

CÔNG BỐ

**Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
tại thời điểm tháng 6 năm 2024**

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trên cơ sở kết quả khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (*chưa bao gồm thuế VAT*) tháng 6 năm 2024 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án PPP (các tổ chức, cá nhân tham khảo giá tại công bố này để quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn khác).

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1, Phụ lục IV, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng (*được sửa đổi bởi khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD*).

Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với

mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định; đảm bảo tính chính xác hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Trung Hiếu

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá số 07/CBGVLXD-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng)

XÂY DỰNG

BẢNG 2. Giá tại trung tâm thành phố và thị trấn các huyện

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán (chưa VAT)										
								Hữu Lũng	Chi Lũng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lũng	Tràng Định	Lộc Bình	Dinh Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
II Cát xây dựng																		
* Cát tự nhiên																		
1	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/ BXD	(0,7-1)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	240,000	240,000	290,000	290,000	380,000	400,000	340,000	400,000	300,000	420,000	420,000
2	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m3	QCVN 16:2019/ BXD	(1-2)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	270,000	280,000	300,000	300,000	450,000		510,000	410,000	320,000	480,000	440,000
3	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (thô)	m3	QCVN 16:2019/ BXD	>2 mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	600,000	650,000	560,000	560,000	550,000		580,000	545,000	550,000	630,000	620,000
III Thép xây dựng																		
Thép TISCO (Công ty CP gang thép Thái Nguyên)																		
* Thép tròn trơn																		
4	Thép xây dựng	CT3, CR240-T, D6, D8	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
* Thép thanh vằn																		
5	Thép xây dựng	SD295A, CR300-V, D8	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
6	Thép xây dựng	SD295A, CR300-V, D9	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500

7	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	cuộn	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
8	Thép xây dựng	CT5, SD295A, G40, CB300-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
9	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D12	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
10	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB300-V, D14-40	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
11	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB400-V, D10	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
12	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB400-V, D12	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
13	Thép xây dựng	CT5, SD295A, CB400-V, D12	kg	TCVN 1651:2018	L=11,7 m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,000	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
*	Thép góc														15,455			
14	Thép xây dựng	LS0-75 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m, 9m, 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
15	Thép xây dựng	L80-100 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m, 9m, 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500

16	Thép xây dựng	L120-130 CT3	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
17	Thép xây dựng	L80-100 SS540	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
18	Thép xây dựng	L120-130 CT3 SS540	kg	TCVN 1651:2018	L=6m; 9m; 12m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
19	Thép xây dựng	L50-130; độ dài 3m ≤	kg	TCVN 1651:2018	L < 4m	CTy CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
20	Thép xây dựng	L50-130; độ dài 2m ≤	kg	TCVN 1651:2018	L < 3m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
21	Thép xây dựng	L50-130; độ dài 0,5m	kg	TCVN 1651:2018	≤ L < 2m	Công ty CP gang thép Thái Nguyên	Không	16,000	17,500	15,300	15,300	15,273	17,000	16,000	15,455	16,000	17,500	16,500
III Xi măng																		
* Xi măng VISSAI Đồng Bành																		
22	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Đồng Bành	Không	1,550	1,550	1,380	1,380	1,400	1,500	1,530	1,410	1,450	1,370	
23	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Đồng Bành	Không	1,600	1,650	1,510	1,510	1,509	1,600	1,600	1,454	1,560	1,430	
* Xi măng Hoàng Thạch																		
24	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty xi măng Hoàng Thạch	Không			1,870	1,870							

25	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty xi măng Hoàng Thạch	Không			1,890	1,890				1,554		
* Xi măng Thành Thắng																	
26	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng Công ty CP xi măng Thành Thắng	Không								1,400		
27	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty CP xi măng Thành Thắng	Không								1,454		
* Xi măng La Hiên																	
28	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty CP xi măng La Hiên VVMi Công ty CP xi măng La Hiên VVMi	Không	1,580		1,450	1,410				1,450	1,420	1,350
29	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2021	bao 50kg	Công ty CP xi măng La Hiên VVMi	Không	1,630		1,530	1,510				1,500	1,480	1,400
* Xi măng Vicem Hạ Long																	
30	Xi măng	PCB 30	kg	TCVN 6260:2022	bao 50kg	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1,350	1,350	1,330	1,330	1,350	1,320	1,410	1,350	1,350	1,350
31	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2023	bao 50kg	Công ty CP xi măng VICEM Hạ Long	Không	1,450	1,450	1,400	1,400	1,450	1,450	1,390	1,454	1,450	1,450

32	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2024	Bao jumbo	Công ty CP xi măng VICEM Hà Long	Không	1,280	1,280	1,250	1,250	1,280	1,280	1,250	1,230	1,280	1,280	1,280
33	Xi măng	PCB 50	kg	TCVN 6260:2025	Bao jumbo	Công ty CP xi măng VICEM Hà Long	Không	1,400	1,400	1,350	1,350	1,400	1,400	1,350	1,320	1,400	1,400	1,400
34	Xi măng	PCB 40	kg	TCVN 6260:2026	rời	Công ty CP xi măng VICEM Hà Long	Không	1,180	1,180	1,180	1,180	1,180	1,180	1,150	1,130	1,180	1,180	1,180
35	Xi măng	PCB 50	kg	TCVN 6260:2027	rời	Công ty CP xi măng VICEM Hà Long	Không	1,180	1,180	1,150	1,150	1,180	1,180	1,150	1,130	1,180	1,180	1,180
*	Xi măng trắng																	
33	Xi măng		kg	không có thông tin	hao 40kg	không có thông tin	Không	5,666	7,000	5,000	5,000	5,000	5,000		13,363	10,000	10,000	10,000
IV Gỗ xây dựng																		
*	Cây chống																	
34	Gỗ xây dựng	Cây chống D80-D100	cây	không có thông tin	dài 4m	không có thông tin	Không	18,000	22,000	22,000	22,000	25,000	20,000	30,000	30,000	25,000	26,000	24,000
*	Cốp pha																	
35	Gỗ xây dựng	Gỗ cốp pha	m3	không có thông tin	dài 1,8-2,2m	không có thông tin	Không	2,800,000	2,800,000	2,900,000	2,900,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
V Tấm lợp Fibơ xi măng																		
36	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibơ xi măng Đồng Anh	m2	TCVN 8258:2009	(1510x910x5) mm	Công ty CP ĐT Xây lắp và VLXD Đồng Anh	Không	54,000	55,000	38,519	38,519	54,000	38,519	50,000	55,000	54,000	50,000	40,000

37	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibrocem Ang Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh	m ²	TCVN 8258:200 9	(1510x 910 x5)mm	không có thông tin	Không	44,000	55,000	29,630	33,333	45,000	43,000	40,000	45,000	45,000	45,000	29,630
38	Vật liệu lợp	Tấm lợp Fibrocem Ang áp nóc	m ²	TCVN 8258:200 9	(1075x 330 x5) mm	không có thông tin	Không	17,000	18,000	17,000	17,000	15,000	15,000	16,000	27,000	20,000	19,000	15,000

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Kèm theo Công bố giá số 97/CBG/CLXD-SXD ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng)

BẢNG 1. Giá bán trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố Lạng Sơn và tại nơi sản xuất Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa VAT)	
									Địa bàn toàn tỉnh	Thành phố LS
1	Đá xây dựng									
1.1	Mỏ đá Mai Sào, xã Mai Sào, huyện Chi Lăng									
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
2	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	< 5 mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
3	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
4	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
5	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
6	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(40 < và ≤ 60)mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
7	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	172,000	
8	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	156,000	
9	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	HTX Hoà Bình, huyện Chi Lăng	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	142,000	
1.2	Mỏ đá Hồng Phong I, xã Hồng Phong, huyện Cao Lộc									
10	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7572:2006	≥ (10x20x25) cm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	170,000	
11	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	< 5mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	140,000	
12	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(5 ≤ và ≤ 10)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	140,000	
13	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	170,000	
14	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	160,000	
15	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(40 < và ≤ 60)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	170,000	
16	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	180,400	

[illegible]

34	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7572:2006	$\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
35	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(5 < và ≤ 10) mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
36	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
37	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
38	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(40 < và ≤ 60)mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
39	Đá xây dựng	Đá mặt	m ³	TCVN 7572:2006	(0,075 < và ≤ 40)mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
40	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	165,000
41	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 40) mm	Công ty CP XD TM và KS Hoàng Phúc	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	132,000

1.6 Mỏ đá Lũng Hang, phố Tân An, trị trấn Văn Quan

42	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	TCVN 7572:2006	$\geq (10 \times 20 \times 25)$ cm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	148,000
43	Đá xây dựng	Đá < 5 mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	< 5 mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000
44	Đá xây dựng	Đá (5 x 10)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(5 < và ≤ 10) mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000
45	Đá xây dựng	Đá (10 x 20)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(10 < và ≤ 20) mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000
46	Đá xây dựng	Đá (20 x 40)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(20 < và ≤ 40) mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000
47	Đá xây dựng	Đá (40 x 60)mm	m ³	QCVN 16:2019/BXD	(40 < và ≤ 60)mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000
48	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m ³	TCVN 7572:2006	(0,1 < và ≤ 25) mm	Công ty CP khai thác đá đồng phong	Không	Giá bán tại mỏ, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	158,000

[illegible]

11.	Chất này dùng
-----	---------------

2.1 Công ty TNHH Hồng Phong									
64	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GT1, Mác 10	viên	TCVN 6477:2011	(220x105x60) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,150
65	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT5, Mác 10	viên	TCVN 6477:2012	(390x180x120) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	4,500
66	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN 2 lỗ GT4, Mác 10	viên	TCVN 6477:2013	(390x180x140) mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	5,200
2.2 Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn									
67	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 01, Mác 8	viên	TCVN 6477:2014	(220x105x60) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,180
68	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GTTLS 03, Mác 8	viên	TCVN 6477:2015	(220x105x65) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,200
69	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GTTLS 012, Mác 8	viên	TCVN 6477:2016	(390x180x120) mm	Công ty TNHH SX và TM Tuổi Trẻ LS	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	5,550
2.3 Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành									
70	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN Tuynel, Mác 150	viên	TCVN 6477:2017	(210x90x55) mm	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,198
2.4 Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng									
71	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH01, Mác 100	viên	TCVN 6477:2018	(220 x 105 x 65) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,150
72	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN đặc GKNHH02, Mác 100	viên	TCVN 6477:2019	(220 x 100 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,101
73	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN lỗ GKNHH03, Mác 75	viên	TCVN 6477:2020	(220 x 105 x 60) mm	Công ty TNHH MTV Hiếu Hằng	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,045
2.5 Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng An Khánh VQ									
74	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 01, Mác 70	viên	TCVN 6477:2021	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,175
75	Gạch xây dựng	Gạch bê tông KN GAKVQ 02, Mác 100	viên	TCVN 6477:2022	(220x105x60) mm	Công ty TNHH TV ĐTXD An Khánh VQ	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	1,221
2.6 Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA									
76	Gạch xây dựng	Gạch Bê tông khí AAC3 Cấp cường độ nén B3 ≥ 3.5mpa, khối lượng thể tích khô từ 450kg/m ³ - 650kg/m ³	m ³	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bán gồm VC	Giá bán trên chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,789,095

77	Gạch xây dựng	Gạch bê tông khí AAC4. Cấp cường độ nén B4 ≥ 5mpa, khối lượng thể tích khô từ 650kg/m ³ - 850kg/m ³	m ³	TCVN 7959:2011	(600x200x100), (600x200x150), (600x200x200) mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,904,595	
III Cát xây dựng										
3.1 Công ty TNHH Hồng Phong										
78	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m ³	TCVN 9205:2013	(0-5)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xóc lên xe	220,000	
79	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (cát nghiền từ đá vôi)	m ³	TCVN 9205:2013	(0-10)mm	Công ty TNHH Hồng Phong	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xóc lên xe	320,000	
3.2 Công ty Cổ phần Gia Lộc (Địa chỉ: xã Hùng Sơn, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn)										
80	Cát xây dựng	Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa (từ cát kết, cuội kết)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	(0-1,4)mm	Công ty Cổ phần Gia Lộc	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xóc lên xe	280,000	
3.3 Công ty TNHH MTV ATK										
81	Cát xây dựng	Cát nghiền từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa (cát mịn)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	(0-1,3)mm	Công ty TNHH MTV ATK	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xóc lên xe	385,000	
82	Cát xây dựng	Cát nghiền từ đá vôi dùng cho bê tông và vữa (cát thô)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	(0-2,5)mm	Công ty TNHH MTV ATK	Không	Giá bán tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xóc lên xe	385,000	
3.4 Cát tự nhiên										
83	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	(0,7-1)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn	390,000	
84	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (mịn)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	(1-2)mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn	410,000	
85	Cát xây dựng	Cát tự nhiên (thô)	m ³	QCVN 16:2019/HXD	> 2 mm	Nguồn từ Bắc Giang, Tuyên Quang	Không	Giá bán tại trung tâm thành phố và thị trấn	580,000	
IV Thép xây dựng										
4.1 Thép Nghi Sơn (Công ty cổ phần Gang thép Nghi Sơn)										
Địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa										
* Thép cuộn										
86	Thép xây dựng	D8mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2019	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đến với các địa điểm xa hơn	14,752	
87	Thép xây dựng	D8mm -CB240T	kg	TCVN 1651-1:2020	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đến với các địa điểm xa hơn	14,752	

88	Thép xây dựng	D8mm -CB300V	kg	TCVN 1651-2:2021	cuộn	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	14,852
* Thép thanh vằn									
89	Thép xây dựng	D10mm -GR40	kg	TCVN 1651-2:2022	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	14,802
90	Thép xây dựng	D12mm - CB300V	kg	TCVN 1651-2:2023	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	14,802
91	Thép xây dựng	D14-20mm - CB300V/GR40	kg	TCVN 1651-2:2024	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	14,802
92	Thép xây dựng	D10mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2025	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	15,282
93	Thép xây dựng	D12mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2026	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	15,282
94	Thép xây dựng	D14-32mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2027	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	15,282
95	Thép xây dựng	D36mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2028	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	15,482
96	Thép xây dựng	D40mm - CB400V/CB500	kg	TCVN 1651-2:2029	L=11.7m	Công ty CP Gang thép Nghi Sơn	412 đ/kg	Giá bán tại TP Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn	15,682
4.3	Thép SEAL (Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam)								
Địa chỉ: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai									
* Thép đen									
97	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A500	dây (1-1,5)mm	Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	27,700
* Thép ống đen									
98	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A501	dây (1,6-1,9)mm	Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	26,900
99	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A502	dây (2,0-5,4)mm	Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	26,600
100	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(10-100)	kg	ASTM A53/A503	dây (5,5-6,35)mm	Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	26,600
101	Thép xây dựng	Ống thép (tròn, vuông, hộp), DN(10-100)	kg	ASTM A53/A504	dây > 6,35mm,	Công ty TNHH thép SEAL Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	26,800

102	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A505	dây (3,4- 8,2)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	27,000
103	Thép xây dựng	Thép tròn, vuông, hộp, DN(125-200)	kg	ASTM A53/A506	dây > 8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	27,600
* Thép ống mạ kẽm									
104	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A507	dây (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	33,800
105	Thép xây dựng	DN10 - DN32	kg	ASTM A53/A508	dây >2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	33,000
106	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A509	dây (1,6-1,9) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	33,600
107	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A510	dây (2-3,4) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	32,800
108	Thép xây dựng	DN40 - DN100	kg	ASTM A53/A511	dây >5,4 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	32,800
109	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A512	dây (3,4-8,2) mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	33,200
110	Thép xây dựng	DN125 - DN200	kg	ASTM A53/A513	dây >8,2 mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	33,800
* Ống tôn mạ kẽm									
111	Thép xây dựng	DN(10-200)	kg	ASTM A53/A514	dây (1-2,3)mm	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	27,900
4.4 Ống thép mạ kẽm - VINAPINE (Công ty TNHH ống thép Việt Nam)									
112	Thiết bị ngành nước	D15	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	23,182
113	Thiết bị ngành nước	D20	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	29,091
114	Thiết bị ngành nước	D26	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	38,182
115	Thiết bị ngành nước	D33	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	45,435
116	Thiết bị ngành nước	D40	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đến TPLS	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn	60,000

117	Thiết bị ngành nước	D50	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đen	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn		78,182
118	Thiết bị ngành nước	D65	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đen	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn		115,455
119	Thiết bị ngành nước	D80	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đen	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn		136,366
120	Thiết bị ngành nước	D100	m	TCCS 01/2008/VNP	L=6m	Công ty TNHH ống thép Việt Nam	đen	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn		181,818
V	Xi măng									
121	Xi măng	PC 30 - Thạch Lông	kg	TCVN 6260:2026	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,407	
122	Xi măng	PC 40 - Thạch Lông	kg	TCVN 6260:2027	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,500	
123	Xi măng	PC 30 - Thôn Sà	kg	TCVN 6260:2028	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,407	
124	Xi măng	PC 40 - Thôn Sà	kg	TCVN 6260:2029	bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,500	
125	Xi măng	PC 30 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2030	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,540	
126	Xi măng	PC 40 - Thành Thắng	kg	TCVN 6260:2031	bao 50kg	Công ty TNHH Đại Long Bình	đã bao gồm VC	Giá bán tại trung tâm thành phố Lạng Sơn và các thị trấn	1,600	
VI	Vữa, bê tông									
6.1	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành									
	Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)									
127	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 200	m ³	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	818,182	
128	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 250	m ³	TCVN 9340:2012	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	863,636	
129	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m ³	TCVN 9340:2013	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	954,545	
130	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m ³	TCVN 9340:2014	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,000,000	
6.2	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn									
	Địa chỉ: thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn									

131	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 150	m3	TCVN 9340:2015	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	803,636
132	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 200	m3	TCVN 9340:2016	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	909,091
133	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 250	m3	TCVN 9340:2017	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	954,545
134	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 300	m3	TCVN 9340:2018	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,000,000
135	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 350	m3	TCVN 9340:2018	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,045,455
136	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 400	m3	TCVN 9340:2019	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,090,909
137	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 150	m3	TCVN 9340:2020	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	818,182
138	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 200	m3	TCVN 9340:2021	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	863,636
139	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 250	m3	TCVN 9340:2022	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	909,091
140	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 300	m3	TCVN 9340:2023	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	954,545
141	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 350	m3	TCVN 9340:2024	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,000,000
142	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 400	m3	TCVN 9340:2024	đá (1x2)cm, cát nghiền	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,045,455
6.2	Công ty TNHH đá Thượng Thành								
	Địa chỉ: tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, Lạng Sơn								
143	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 150	m3	TCVN 9340:2025	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	768,000
144	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 200	m3	TCVN 9340:2026	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	811,000
145	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mức 250	m3	TCVN 9340:2027	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	858,400

146	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 300	m3	TCVN 9340:2028	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	915,000
147	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 350	m3	TCVN 9340:2029	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	962,800
148	Vữa, bê tông	Bê tông thương phẩm Mác 400	m3	TCVN 9340:2030	đá (1x2)cm, cát vàng	Công ty TNHH đá Thượng Thành	Không	Giá bán tại nơi bán, chưa bao gồm vận chuyển và bơm bê tông	1,011,200
VII Cầu kiện bê tông đúc sẵn									
7.1	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành (Địa chỉ: Thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn)								
*	Công hệ tông cốt thép								
149	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D300 miệng bát, không cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	270,613
150	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D300 miệng bát, dài 2m, có cốt thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	330,750
151	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D400 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	370,841
152	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D400 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	390,887
153	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D600 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	506,147
154	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D600 miệng bát, 1 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	546,238
155	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D800 miệng bát, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	882,000
156	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D800 miệng bát, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L=(1-2)m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	927,103
157	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D1000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,508,421
158	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D1250/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,430,512
159	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D1250/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,530,738
160	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	D1250/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,600,897

161	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/120A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,876,522
162	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/120B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,026,863
163	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/120C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,177,204
164	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/140A, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,683,353
165	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/140B, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,878,796
166	Cầu kiện bt đúc sẵn	D1500/140C, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	4,049,182
167	Cầu kiện bt đúc sẵn	D2000, 2 lớp thép	m	TCVN 9113:2012	L= 1m	Công ty cổ phần Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	7,562,147
* Cột điện chữ H									
168	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,102,500
169	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5B TL 432 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,302,954
170	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=6,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,468,329
171	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,378,125
172	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,573,568
173	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,723,909
174	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,733,932
175	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTTT	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,959,443

176	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột	cột	TCCS 2:2016/BTTL	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,154,887
* Cột BT ly tâm									
177	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	TCVN 5847:2016	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,443,272
178	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 7B, TL 463 kg/cột	cột	TCVN 5847:2017	L=7m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,728,921
179	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 7,5A, TL 576 kg/cột	cột	TCVN 5847:2018	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,513,432
180	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 7,5B, TL 586 kg/cột	cột	TCVN 5847:2019	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,799,079
181	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 7,5C, TL 696 kg/cột	cột	TCVN 5847:2020	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,034,613
182	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 8,5A, TL 596 kg/cột	cột	TCVN 5847:2021	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,738,943
183	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 8,5B, TL 625 kg/cột	cột	TCVN 5847:2022	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,954,432
184	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 8,5C, TL 750 kg/cột	cột	TCVN 5847:2023	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,335,296
185	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	TCVN 5847:2024	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,701,125
186	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	TCVN 5847:2025	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,961,716
187	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	TCVN 5847:2026	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,412,738
188	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2027	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	4,485,171
189	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	TCVN 5847:2028	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	5,201,796
190	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	TCVN 5847:2029	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	6,274,228

193	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2030	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	8,629,568
192	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	TCVN 5847:2031	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	12,122,488
193	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	TCVN 5847:2032	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	13,625,897
194	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	TCVN 5847:2033	L=14m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	14,457,784
195	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16B, TL 2182,64 kg/cột	cột	TCVN 5847:2034	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	13,440,478
196	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2035	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	15,440,012
197	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2036	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	17,850,478
198	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18B, TL 2.650,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2037	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	15,224,522
199	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2038	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	17,294,216
200	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2039	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	18,912,887
201	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2040	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	16,923,375
202	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20C, TL 3.297,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2041	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	19,016,125
203	Cầu kiện bt đúc sẵn	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	TCVN 5847:2042	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	20,852,284
* Cột BT ly tâm PC.I									
204	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC.I-7,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2016	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,713,887
205	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC.I-7,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2017	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	1,894,296

206	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-7,5-160-5,4	cột	TCVN 5847:2018	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,255,113
207	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-7,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2019	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,179,943
208	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-7,5-190-6,0	cột	TCVN 5847:2020	L=7,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,385,409
209	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-160-2,0	cột	TCVN 5847:2021	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,360,353
210	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-160-2,5	cột	TCVN 5847:2022	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,450,557
211	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-160-3,0	cột	TCVN 5847:2023	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,635,978
212	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-160-4,3	cột	TCVN 5847:2024	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,811,375
213	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-190-3,0	cột	TCVN 5847:2025	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,806,363
214	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-190-4,3	cột	TCVN 5847:2026	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	2,956,704
215	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-8,5-190-5,0	cột	TCVN 5847:2027	L=8,5m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,036,887
216	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-10-190-3,5	cột	TCVN 5847:2028	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,377,659
217	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-10-190-4,3	cột	TCVN 5847:2029	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,467,863
218	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-10-190-5,0	cột	TCVN 5847:2030	L=10m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	3,558,068
219	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-12-190-3,5	cột	TCVN 5847:2031	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	4,029,137
220	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-12-190-4,3	cột	TCVN 5847:2032	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	4,279,704
221	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PC,1-12-190-5,4	cột	TCVN 5847:2033	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	4,655,557

222	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-7,2	cột	TCVN 5847:2034	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	5,632,772
223	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-9,0	cột	TCVN 5847:2035	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	6,354,409
224	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-12-190-10,0	cột	TCVN 5847:2036	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	7,451,897
225	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-8,5	cột	TCVN 5847:2037	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	12,398,568
226	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-11,0	cột	TCVN 5847:2038	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	16,948,432
227	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-14-190-13,0	cột	TCVN 5847:2039	L=12m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	17,950,704
228	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-9,2	cột	TCVN 5847:2040	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	17,008,568
229	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-11,0	cột	TCVN 5847:2041	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	18,993,068
230	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-16-190-13,0	cột	TCVN 5847:2042	L=16m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	20,245,909
231	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-9,2	cột	TCVN 5847:2043	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	19,003,091
232	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-11,0	cột	TCVN 5847:2044	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	20,882,353
233	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-12,0	cột	TCVN 5847:2045	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	20,942,488
234	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-18-190-13,0	cột	TCVN 5847:2046	L=18m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	22,100,113
235	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-9,2	cột	TCVN 5847:2047	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	20,736,353
236	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-11,0	cột	TCVN 5847:2048	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	23,332,909
237	Cầu kiện bt đúc sẵn	PC,I-20-190-13,0	cột	TCVN 5847:2049	L=20m	Công ty CP Gạch ngói Hợp Thành	Không	Giá tại kho bên bán, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe VC	24,801,238

[illegible]

253	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 hai lớp lưới thép	m ³	TCVN 12867:2020	đầy (100-200)mm, dãi <4,8m	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,024,250	
254	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 một lớp lưới thép	m ³	TCVN 12867:2021	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,389,000	
255	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	Tấm Panel ALC A1 không cốt thép	m ³	TCVN 12867:2022	(1200x600x100), (1200x600x150), (1200x600x200)	Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,522,750	
7.4 Công ty TNHH SX và TM Hải Bách										
Địa chỉ: KM 10, Quốc lộ 1A cũ, xã Tân Thành, huyện Cao Lộc										
* Cột điện chữ H										
256	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 5A 140-230x310-432	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,320,000	
257	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 6.5B 140-230x310-432	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,545,241	
258	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 6.5C 140-230x310-435	cột	TCCS 01:2016/HB	L=6,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,633,536	
259	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 7.5A 140-230x340-565	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,600,000	
260	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 7.5B 140-230x340-576	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,853,633	
261	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 7.5C 140-230x340-580	cột	TCCS 01:2016/HB	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,940,649	
262	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 8.5A 140-230x370-660	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,806,287	
263	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 8.5B 140-230x370-672	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,110,652	
264	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	H 8.5C 140-230x370-621	cột	TCCS 01:2016/HB	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,411,555	
* Cột BT ly tâm										
265	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PCI 7,3-160-3.0	Cột	TCVN 5847:2050	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	1,905,200	
266	Cầu kiện bê tông đúc sẵn	PCI 7,3-160-4.3	Cột	TCVN 5847:2051	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,085,725	

267	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-160-5,4	Cột	TCVN 5847:2052	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,157,230
268	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-190-4,3	Cột	TCVN 5847:2053	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,190,210
269	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 7,5-190-6,0	Cột	TCVN 5847:2054	L=7,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,372,812
270	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-160-3,0	Cột	TCVN 5847:2055	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,605,300
271	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-160-4,3	Cột	TCVN 5847:2056	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,682,215
272	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-3,0	Cột	TCVN 5847:2057	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,702,500
273	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-4,3	Cột	TCVN 5847:2058	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,830,210
274	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 8,5-190-5,0	Cột	TCVN 5847:2059	L=8,5m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	2,910,205
275	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-3,5	Cột	TCVN 5847:2060	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	3,302,100
276	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-4,3	Cột	TCVN 5847:2061	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	3,751,300
277	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 10-190-5,0	Cột	TCVN 5847:2062	L=10m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	3,817,120
278	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-4,3	Cột	TCVN 5847:2063	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	4,700,602
279	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-5,4	Cột	TCVN 5847:2064	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	5,100,030
280	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-7,2	Cột	TCVN 5847:2065	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	5,820,245
281	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-9,0	Cột	TCVN 5847:2066	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	6,564,800
282	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 12-190-10,0	Cột	TCVN 5847:2067	L=12m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	7,995,623

283	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-8.5	Cột	TCVN 5847:2068	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	12,102,362	
284	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2069	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	12,908,200	
285	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2070	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	16,312,120	
286	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 14-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2071	L=14m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	17,291,300	
287	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 16-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2072	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	16,251,604	
288	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 16-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2073	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	18,190,812	
289	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 16-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2074	L=16m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	19,312,210	
290	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2075	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	18,195,410	
291	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2076	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	19,925,320	
292	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-12.0	Cột	TCVN 5847:2077	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	19,995,235	
293	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 18-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2078	L=18m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	21,235,272	
294	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2079	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	19,542,332	
295	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2080	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	22,520,140	
296	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2081	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	23,686,242	
297	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 20-190-14.0	Cột	TCVN 5847:2082	L=20m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	24,512,909	
298	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-9.2	Cột	TCVN 5847:2083	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	22,379,500	

299	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-11.0	Cột	TCVN 5847:2084	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	23,980,600	
300	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-13.0	Cột	TCVN 5847:2085	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	24,956,227	
301	Cầu kiện bt đúc sẵn	PCI 22-190-14.0	Cột	TCVN 5847:2086	L=22m	Công ty TNHH SX và TM Hải Bách	Chưa bao gồm VC	Giá bán tại nơi sản xuất	27,555,723	
VIII Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính										
7.1 Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt (Địa chỉ: Số 04, phố Tinh Dầu, phường Vĩnh Trại, tp Lạng Sơn)										
302	Cửa sổ	PCI 14-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	16,312,120	2,323,151
303	Cửa sổ	PCI 14-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x1400) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	17,291,300	2,488,511
304	Cửa sổ	PCI 16-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	16,251,604	2,183,441
305	Cửa sổ	PCI 16-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(1200x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	18,190,812	2,426,692
306	Cửa sổ	PCI 16-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	19,312,210	3,225,503
307	Cửa sổ	PCI 18-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(2400x1800) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	18,195,410	2,148,682
308	Cửa đi	PCI 18-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(700x2000) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	19,925,320	3,195,943
309	Cửa đi	PCI 18-190-12.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	19,995,235	3,028,742
310	Cửa đi	PCI 18-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(800x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	21,235,272	2,871,921
311	Cửa đi	PCI 20-190-9.2	m2	TCVN 9366:2013	(900x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	19,542,352	2,862,847
312	Cửa đi	PCI 20-190-11.0	m2	TCVN 9366:2013	(900x2700) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	22,520,140	2,791,018
313	Cửa đi	PCI 20-190-13.0	m2	TCVN 9366:2013	(1200x2200) mm	Công ty TNHH MTV Xây dựng và TM Cửa Việt	VC đến TPLS	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	23,686,242	3,396,028

[illegible]

				- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ				300,000	
				- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm				200,000	
				- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm				100,000	
				* Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Giông EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).					
339	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
340	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,900,000
341	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,900,000
342	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,300,000
343	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,100,000
344	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,100,000
345	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,000,000
346	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,300,000
347	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,300,000
348	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,100,000
349	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,100,000
								- Giá bổ sung với các mẫu sơn đá, ghi ánh kim	100,000
								- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ	300,000
								- Giá bổ sung khi dùng khung bao 11cm	200,000
								- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10,38mm	100,000
				* Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal Slima) - (Cửa đi, cửa sổ: Khung (47,5x52,2)mm dày 1,1mm; cửa lùa: Khung (47,5x87)mm dày 1,1mm. Giông EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).					
350	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2022	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,350,000

351	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000	
352	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2024	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000	
353	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2025	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
354	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2026	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,000,000	
355	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,000,000	
356	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,000,000	
357	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000	
358	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,550,000	
- Giá bổ sung với mẫu vân gỗ									200,000	
- Giá bổ sung khi dùng khung bảo 10cm									100,000	
- Giá bổ sung khi dùng khóa đa điểm									50,000	
- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm									80,000	
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal XFAD) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,4mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,4mm. Giếng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).										
359	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2027	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,489,000	
360	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,543,000	
361	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,766,000	
362	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,229,000	
363	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,530,000	

364	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,635,000
365	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,635,000
366	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,798,000
367	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,678,000
368	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,815,000
369	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,815,000
- Giá bổ sung với các mẫu sập đá									100,000
- Giá bổ sung với mẫu ván gỗ									300,000
- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8.38mm									80,000
- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 10.38mm									100,000
Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal NFEC) - (Cửa đi: Khung (54,8x66)mm dày 1,2mm; Cửa sổ: Khung (54,8x50)mm dày 1,2mm; cửa lùa: Khung (54,8x76)mm dày 1,2mm. Giằng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính dán an toàn dày 6,38mm).									
370	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,712,000
371	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,854,000
372	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,991,000
373	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,038,000
374	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,783,000
375	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,806,000
376	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cá phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,806,000

377	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,203,000
378	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,203,000
- Giá bổ sung với màu vân gỗ									300,000
- Giá bổ sung khi dùng kính dán an toàn 8,38mm									80,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal mặt dựng) - (Khung Dày 2,5mm. Kính dán an toàn dày 8,38mm).									
379	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (dầu đồ cửa)	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,272,000
380	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (lộ đồ cửa)	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,291,000
- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm									100,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện (Topal thủy lực) - (Dày 2mm. Gioăng EPDM và phụ kiện đồng bộ. Kính hộp dày 19mm).									
381	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,700,000
382	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,500,000
383	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 1,5mm)	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty Cổ phần tập đoàn AUSDOOR	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,250,000
- Giá bổ sung khi dùng kính hộp 21mm									100,000
- Giá bổ sung màu xám đỏ									150,000
- Giá bổ sung màu vân gỗ									350,000
8.3 Cửa kính khung nhôm (Công ty TNHH Huihuang Việt Nam)									
Địa chỉ: Lô E3, KCN Đình Trám, Việt Yên, Bắc Giang									
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Cửa đi: Khung (55x65,5)mm dày 2mm; cửa sổ: khung (55x48,5)mm dày 1,4mm; cửa lùa: khung (58,2x48)mm dày 1,6mm; kính trắng dày 8,38mm).									
384	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,300,000
385	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000
386	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000
387	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000

388	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
389	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
390	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
391	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
392	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
393	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
394	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi gấp trượt 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	
- Giá bổ sung màu xám, màu ánh kim									105,000	
- Giá bổ sung màu vân gỗ									305,000	
- Giá bổ sung có thêm khung bảo vệ 11cm									205,000	
- Giá bổ sung, dùng kính trắng 16-38mm									105,000	
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (Khung 47,5x52x2)mm dày 1,1mm; kính an toàn 6,38mm)										
395	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
396	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở bật 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
397	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
398	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2031	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
399	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2032	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
400	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2033	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	
401	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2034	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huihuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000	

402	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2035	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
403	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2036	Màu trắng, ghi, cà phê	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
- Giá bổ sung màu vân gỗ									205,000
- Giá bổ sung có thêm khung bao 10cm									105,000
- Giá bổ sung dùng kính trắng 8,38mm									82,000
- Giá bổ sung dùng khóa đa điểm									55,000
* Vách mặt dựng - (Hệ khung dày 2,5mm, kính an toàn 8,38mm)									
404	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đổ cửa kín)	m2	TCVN 9366-2:2034	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
405	Vật liệu hoàn thiện	Vách dựng liền cửa sổ, 1 cánh, mở hất (đổ cửa hở)	m2	TCVN 9366-2:2035	Màu trắng, ghi, cà phê, xám đá	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
- Giá bổ sung khi dùng kính an toàn 10,38mm									120,000
* Thanh nhôm định hình									
407	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,000
408	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	135,000
409	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu, trắng, xám, ghi xám	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,000
410	Vật liệu hoàn thiện	Thanh nhôm hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty TNHH Huishuang Việt Nam	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,000
8.4	Cửa kính khung nhôm (Công ty Cổ phần EUROHOUSE Việt Nam)								
Địa chỉ: Km2, đường 190, Yên Tập xã Nhân Hóa, huyện Mỹ Hòa, Hưng Yên									
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ vát cạnh, Màu trắng, xám, nâu (khung cửa đi, cửa sổ (54,6x55)mm dày 1,2mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)									
411	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2012	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,500,000
412	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2013	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
413	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2014	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,700,000
414	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2015	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
415	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2016	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
416	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2017	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000

417	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2018	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,850,000
418	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2019	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
419	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2020	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
- Giá bố sung Màu vân gỗ									250,000
- Giá bố sung Màu cà phê									50,000
- Giá bố sung Dạng kính trắng 8,38mm									80,000
- Giá bố sung Dạng kính trắng 10,38mm									100,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - (khung cửa đi, cửa sổ (54,68x50)mm dày 1mm; khung cửa lùa (54,6x42)mm dày 1mm; kính trắng an toàn dày 6,38mm)									
420	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2020	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,400,000
421	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2021	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,550,000
422	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2022	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
423	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2023	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
424	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2024	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,700,000
425	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2025	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,700,000
426	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2026	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000
427	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2027	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
428	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2028	Hệ vách cạnh.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
- Giá bố sung Màu vân gỗ									250,000
- Giá bố sung Dạng kính trắng 8,38mm									80,000
- Giá bố sung Dạng kính trắng 10,38mm									100,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Hệ XF (khung: cửa lùa (54,8x66)mm dày 2mm; cửa lùa (54,8x76)mm dày 1,4mm; cửa sổ (54,8x50)mm dày 1,4mm. Kính trắng an toàn dày 6,38mm)									
429	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính	m2	TCVN 9366-2:2028	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000
430	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2029	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000
431	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2030	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000
432	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2031	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,250,000
433	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2032	Màu trắng, xám, nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,350,000

[illegible]

451	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính hệ 55	m2	TCVN 9366-2:2048	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,750,000
452	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2049	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,650,000
453	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2050	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,750,000
454	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2051	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,300,000
455	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2052	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,650,000
456	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2053	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,700,000
457	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở quay 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2054	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,700,000
458	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,000
459	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi mở lùa 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu.	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,000
- Giá bố sung Màu vân gỗ									250,000
- Giá bố sung Đứng kính trắng 8,38mm									80,000
- Giá bố sung Đứng kính trắng 10,38mm									100,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện - Một dạng. Màu trắng, xám, nâu (khung dày 2-2,5mm; kính an toàn dày 8,38mm)									
460	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đổ cửa lên)	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000
461	Vật liệu hoàn thiện	Vách mặt dựng liền cửa sổ 1 cánh mở hất (đổ cửa lên)	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu trắng, xám, nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,550,000
- Giá bố sung khi đứng kính trắng an toàn dày 10,38mm									100,000
* Cửa nhôm sơn tĩnh điện, hệ thủy lực - Màu nâu, xám (Khung dày 2mm; kính hộp dày 19mm)									
462	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2055	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,650,000
463	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,450,000
464	Vật liệu hoàn thiện	Cửa 2 cánh liền vách (thanh nhôm vách dày 2mm)	m2	TCVN 9366-2:2056	Màu nâu, xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,350,000
- Giá bố sung đứng kính hộp dày 21mm									100,000
- Giá bố sung đứng màu vân gỗ									250,000
* Thanh nhôm định hình									
465	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	106,400
466	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu trắng	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,400
467	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu xám	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,400

468	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	122,400
469	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,500
470	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,400
471	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ 55	kg	TCVN 12513:2018	Màu xanh	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,400
472	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ nội thất	kg	TCVN 12513:2018	Vân gỗ	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	123,400
473	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
474	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu xám ngọc trai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
475	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ thủy lực	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,400
476	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Màu nâu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
477	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt quay	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,400
478	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ trượt ECENTO	kg	TCVN 12513:2018	Màu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
479	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Màu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
480	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,400
481	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ ECENTO 70	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai + Cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	128,900
482	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chân song	kg	TCVN 12513:2018	Màu cà phê Metallic	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,900
483	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chân song	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ Batele	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	122,400
484	Vật liệu hoàn thiện	Nhôm thanh hệ chân song	kg	TCVN 12513:2018	Màu vân gỗ cam lai	Công ty CP EUROHOUSE VN	Bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,400

8.5 Cửa kính nhôm (Công ty CP Tập đoàn SINGHAL)

* Địa chỉ: UCN Hà Môn – Trí Quả, P. Trí Quả, TX Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh

* Cửa nhôm kính điện - Hệ 55 vật cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)

485	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,440,000
486	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,8x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,015,000
487	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,130,000

488	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,932,000
489	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở hất (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,970,000
490	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 2 (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,890,000
491	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ mở lùa 4 cánh (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,480,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 55 NINHFA (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1mm ±1%)									
492	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,442,000
493	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,494,000
494	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,470,000
495	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 1 cánh (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,480,000
496	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ hất 2 cánh (1,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 55 Xinhfa	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,418,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 56 vật cạnh (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)									
497	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,485,000
498	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,421,000
499	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,370,000
500	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,480,000
501	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,441,000
502	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,125,000

503	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,331,000
504	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,378,000
505	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,654,000
506	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,792,000
507	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,806,000
508	Vật liệu hoàn thiện	Vách kính cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,230,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 56 vát cạnh (kính dán an toàn 6,38mm trắng, gioăng 1mm ±5%)									
509	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,125,000
510	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,273,000
511	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,549,000
512	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,687,000
513	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,701,000
514	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,797,000
515	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,861,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 56 vát cạnh (kính dán an toàn 6,38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)									
516	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,516,000
517	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x,2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vát cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,474,000

518	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,575,000
519	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,538,000
520	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,220,000
521	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 vật cạnh	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,426,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 56 sập rời (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,2mm ±5%)									
522	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay (1x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,531,000
523	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách (1x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,489,000
524	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,590,000
525	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách (1,6x2,2)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,553,000
526	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở quay (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,690,000
527	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở quay liền vách (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,653,000
* Cửa nhôm kính điện - Hệ 56 sập rời (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 1,4mm ±5%)									
528	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định (2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,100,000
529	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở trượt (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,653,000
530	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đi 4 cánh mở trượt liền vách (2,4x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,623,000
531	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,393,000
532	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở hất liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sập rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,669,000

533	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở quay (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sắp rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,398,000
534	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 1 cánh mở quay liền vách (0,8x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sắp rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,674,000
535	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sắp rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,807,000
536	Vật liệu hoàn thiện	Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách (1,2x1,6)m	m2	TCVN 12513:2018	Hệ 56 sắp rời	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,821,000
* Hệ mặt dựng - 65 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2.5mm ±5%)									
537	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,878,000
538	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	3,009,000
539	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - 65	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,693,000
* Hệ mặt dựng - H25 (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)									
540	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H25	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,868,000
541	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng nổi đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H26	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,999,000
542	Vật liệu hoàn thiện	Vách cố định hệ mặt dựng đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở lùa	m2	TCVN 12513:2018	Hệ mặt dựng - H27	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,683,000
* Hệ thủy lực (kính dán an toàn 6.38mm trắng, gioăng 2mm ±5%)									
543	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực K200-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	5,955,000
544	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực K200-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	5,522,000
545	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực K200-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	5,764,000
546	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực SK120-SC180	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	4,950,000
547	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực SK120-SC120	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	4,566,000

548	Vật liệu hoàn thiện	Cửa thủy lực SK126-SC140	m2	TCVN 12513:2018	Hệ thủy lực	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	4,578,000
* Nan cửa cuốn									
549	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn chống bão G91	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,970,000
550	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G57	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,840,000
551	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G63	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	1,970,000
552	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE02	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,250,000
553	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn xuyên sáng Singdoor SK50	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,650,000
554	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,480,000
555	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SD60	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,350,000
556	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G90	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,400,000
557	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor G88	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	2,450,000
558	Vật liệu hoàn thiện	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor S70	m	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (đã bao gồm phụ kiện)	3,060,000
* Phụ kiện									
559	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 900W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,650,000
560	Vật liệu hoàn thiện	Lưu điện singdoor 1200W	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,480,000
561	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 300kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000
562	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 500kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,000
563	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 800kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,350,000
564	Vật liệu hoàn thiện	Mô tơ Singdoor 1000kg	cái	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,970,000

565	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 10 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,840,000
566	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bảo hành 15 năm	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,650,000
567	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống ăn mòn muối biển	bộ	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,650,000
568	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,250,000
569	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,350,000
570	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,850,000
571	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phim mờ hoặc màu	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,850,000
572	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,285,000
573	Vật liệu hoàn thiện	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,600,000
574	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 5 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,200,000
575	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,500,000
576	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	500,000
577	Vật liệu hoàn thiện	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
578	Vật liệu hoàn thiện	Kính hộp cường lực dày 24mm (6+12+6)	m2	TCVN 12513:2018	không có thông tin	Công ty CP Tập đoàn SINGHAL	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	650,000

8.6 Cửa thép vân gỗ (Công ty CP Dịch vụ và Thương mại Thống Nhất)

Địa chỉ: Cụm CN Việt-Yên Mỹ, số 1 Hoàng Hoa Thám, thị trấn Việt, Lạng Giang, Bắc Giang

* **Cửa thép vân gỗ (cửa đi).** Phụ kiện gồm: bản lề, chốt, không bao gồm khuôn, chân bậu

579	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	2,470,000
580	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	2,570,000
581	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	2,720,000
582	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính 1 cánh, kính dày 6.38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung kép (250x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	2,940,000
583	Vật liệu hoàn thiện	Cửa đặc 2-4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012	Khung đơn (130x55x1,2)mm	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	2,620,000

[illegible]

591	Vật liệu hoàn thiện	Khóa tay ngang inox	bộ	TCVN 9383:2023	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	580,000	
592	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX5810	bộ	TCVN 9383:2024	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	840,000	
593	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Huy Hoàng EX8510	bộ	TCVN 9383:2025	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	1,030,000	
594	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Việt Tiến 04941	bộ	TCVN 9383:2026	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	1,320,000	
595	Vật liệu hoàn thiện	Khóa vân tay, mã số, thẻ từ cao cấp	chiếc	TCVN 9383:2027	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	6,500,000	
596	Vật liệu hoàn thiện	Khóa dầm Engle	bộ	TCVN 9383:2028	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	430,000	
597	Vật liệu hoàn thiện	Mắt kính (ống nhôm) thân kim loại	bộ	TCVN 9383:2029	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	150,000	
598	Vật liệu hoàn thiện	Khóa Kasper		TCVN 5762:1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	580	
599	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX5810		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	840,000	
600	Vật liệu hoàn thiện	Khóa EX8510		TCCS28: 2010/HH	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	1,030,000	
601	Vật liệu hoàn thiện	Khóa VT941		TCVN 5762-1993	không có thông tin	Công ty CP DV và TM Thống Nhất	Không	Giá tại kho bên bán, đã bao gồm lắp đặt hoàn chỉnh	1,320,000	
8.7	Cửa gỗ tự nhiên các loại									
+	Khung cửa gỗ nhóm II									
598	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	470,000	
599	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	800,000	
+	Khung cửa gỗ nhóm IV, V									
600	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x12)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	303,000	
601	Vật liệu hoàn thiện	Loại (6x24)cm	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	470,000	
+	Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)									
602	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	

603	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhôm II (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,960,000
604	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô chớp gỗ nhôm II	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,350,000
* Cánh cửa gỗ nhôm IV, V (dày 4 cm)									
605	Vật liệu hoàn thiện	Cửa panô gỗ nhôm IV, V	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,275,000
606	Vật liệu hoàn thiện	Cửa kính gỗ nhôm IV, V (kính màu dày 5 mm)	m2	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,160,000
* Nẹp khuôn, tay vịn lan can									
607	Vật liệu hoàn thiện	Nẹp khuôn	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,000
608	Vật liệu hoàn thiện	Tay vịn lan can, cầu thang	m	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,350,000
IX Hệ thống trần									
9.1 Trần nhôm (Công ty Cổ phần FOSTER Việt Nam)									
Địa chỉ: Số 10, LK 398, Khu A, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, Hà Nội									
* C- Shaped, sơn tĩnh điện giá nhiệt PE; phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn 1,2m/m², móc treo...									
609	Vật liệu hoàn thiện	C100 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	450,000
610	Vật liệu hoàn thiện	C150 phẳng- Shaped, chiều dày 0,6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	410,000
611	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,8mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	570,000
612	Vật liệu hoàn thiện	C300 phẳng- Shaped, chiều dày 0,9mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, màu đen, ghi tiêu	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	630,000
* Clip-In, bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện giá nhiệt PE. Phụ kiện: Khung tam giác 1,8m, 0,7 móc treo, 0,4 nẹp									
613	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	440,000
614	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	480,000

615	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt) Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	530,000
616	Vật liệu hoàn thiện	(300x300x0,5) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	370,000
* Lay- In bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Không bao gồm khung và phụ kiện.									
617	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	430,000
618	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	470,000
619	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	510,000
* Lay- In T-Black bề mặt đục lỗ D1,8mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: Khung T chính, T phụ 1,62m, 02 móc treo, 0,5 mỗi									
620	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,6) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	510,000
621	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,7) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	550,000
622	Vật liệu hoàn thiện	(600x600x0,8) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	590,000
* Cell (Caro) dày 0,5mm, sơn tĩnh điện gia nhiệt PE. Phụ kiện: móc treo 1,5 chiếc.									
623	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (50x50x50x15x1950) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	1,240,000
624	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (75x75x50x15x1950) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	690,000
625	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (100x100x50x15x2000) mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	640,000

626	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	480,000
627	Vật liệu hoàn thiện	Caro vuông (200x200x50x15 x 2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	420,000
628	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (150x150x50x15x1950)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	870,000
629	Vật liệu hoàn thiện	Caro tam giác (200x200x50x15x2000)mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	670,000
* Hệ lam chắn nắng Foster Sun Louver hợp kim nhôm; mặt sơn tĩnh điện cao cấp Akzo Nobel (sơn tĩnh điện gia nhiệt PE ngoài trời). Khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh, chiều dài theo yêu cầu.									
630	Vật liệu hoàn thiện	RSC (0,6mm), lam 11,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	480,000
631	Vật liệu hoàn thiện	85R (0,6mm), lam 13,5m/m², rộng 85, phụ kiện khung thép 1m	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	540,000
632	Vật liệu hoàn thiện	132S(0,6mm), lam 5m/m², rộng 132, phụ kiện móc treo 6 chiếc/m²	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	460,000
633	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (150x24x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	390,000
634	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (200x25x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	460,000
635	Vật liệu hoàn thiện	FT-HT (250x50x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	630,000
636	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (120 x 1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, lá liễu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	310,000

637	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (150 x 1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	390,000
638	Vật liệu hoàn thiện	FT-LL (170 x 1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	410,000
639	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (150x52x1,3)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	450,000
640	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (200x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	610,000
641	Vật liệu hoàn thiện	FT-DD (250x52x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	770,000
642	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x30x2,1)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	510,000
643	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	550,000
644	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (150x50x1,2)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	650,000
645	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (200 x 100 x 1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	730,000
646	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (230x100x1,4)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	850,000
647	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (300x100x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	1,018,000
648	Vật liệu hoàn thiện	FT-HH (400x100x1,5)mm	m2	ASTM B209M	Hình: C, S, là liệu, đầu đạn, thoi, hộp CN	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	1,360,000

* B- Shaped, màu trắng, màu đen. Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....									
649	Vật liệu hoàn thiện	Multi B250 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	440,000
650	Vật liệu hoàn thiện	Multi B180 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	480,000
651	Vật liệu hoàn thiện	Multi B130 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	530,000
652	Vật liệu hoàn thiện	Multi B80 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	580,000
653	Vật liệu hoàn thiện	Multi B30 dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	640,000
* G- Shaped sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo....									
654	Vật liệu hoàn thiện	G100 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	600,000
655	Vật liệu hoàn thiện	G150 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	550,000
656	Vật liệu hoàn thiện	G200 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	500,000
657	Vật liệu hoàn thiện	G250 chịu gió	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	440,000
* U- Shaped, Sơn tĩnh điện gia nhiệt PE, phụ kiện: khung xương thép tiêu chuẩn. 1,2m/m², móc treo									
658	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 50)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	Màu trắng, đen, ghi tiêu chuẩn	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	530,000
659	Vật liệu hoàn thiện	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(30 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	830,000

660	Vật liệu hoàn thiện	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x 100)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	840,000
661	Vật liệu hoàn thiện	(50 x 150)mm, dày 0.6mm	m2	ASTM B209M	(50 x 150)mm, dày 0.6mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	1,160,000
* Trần Sợi khoáng Foster - FTS615, FTS91, Vật tư phụ kiện hoàn chỉnh									
662	Vật liệu hoàn thiện	FTS915V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	900x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	460,000
663	Vật liệu hoàn thiện	FTS615V, cạnh vuông	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	420,000
664	Vật liệu hoàn thiện	FTS615G, cạnh gờ	m2	ASTM B209M	600x600x15mm	Công ty Cổ phần POSTER Việt Nam	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm vật tư chính, không bao gồm chi phí nhân công lắp đặt)	490,000
X Sơn các loại									
10.1 Sơn KOVA									
* Sơn nước trong nhà									
665	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K109 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,364
666	Vật liệu hoàn thiện	Sơn trắng trần loại K10 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	104,318
667	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K871 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	203,091
668	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp loại K5500 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	157,182
669	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K260 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	67,682
670	Vật liệu hoàn thiện	Sơn không bóng loại K771 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	56,136
* Sơn nước ngoài trời									
671	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại K209 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	164,909

[illegible]

686	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear ngoài trời Clear N-Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	235,227
687	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng clear chống thấm, chịu mài mòn Clear KL5 - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	460,682
688	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hạt KGP	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	113,182
689	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giả đá KSP - Gold	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	200,682
690	Vật liệu hoàn thiện	Sơn giao thông hệ nước K426	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	120,000
* Mẫu sơn									
691	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi OW	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,955
692	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi P	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,091
693	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi T	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	28,182
694	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi D	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,091
695	Vật liệu hoàn thiện	Mẫu có đuôi A	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	43,182
* Mẫu út									
696	Vật liệu hoàn thiện	Ma ti trong nhà loại MTT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25,124
697	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả trong nhà loại MBT - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,036
698	Vật liệu hoàn thiện	Matit ngoài trời loại MTN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,818
699	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoài trời loại MBN - Gold	kg	TCVN 7239:2014	Bao 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,109
700	Vật liệu hoàn thiện	Matit KL-ST hai thành phần chịu mài mòn loại mịn	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,455
701	Vật liệu hoàn thiện	Matit KL-ST hai thành phần chịu mài mòn loại thô	kg	TCVN 7239:2014	Thùng 25kg	Tập đoàn Sơn KOVA	Không	Giá bán tại kho đại lý trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	77,636

[illegible]

716	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kiềm Nano	kg	TCVN 8652:2020	Thùng 22kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	77,750	
717	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,900	
718	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	137,050	
* Sơn chống thấm										
719	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm pha xi măng nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	153,750	
720	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,400	
* Sơn đặc biệt										
721	Vật liệu hoàn thiện	Sơn men sứ 5 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	337,680	
722	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ bóng 5kg	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 5 kg	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	196,860	
723	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nhũ vàng 1 lít	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 1 lít	Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	450,000	
* Bột bả tường gốc xi măng Pooc Lãng										
	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội - ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014		Công ty CP tập đoàn Thành Thắng)	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,000	
Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng, nếu phủ màu thì tính thêm tiền màu như sau: Những mã màu dưới T trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 10% Những mã màu dưới D trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 20% Những mã màu dưới C trong quạt màu được tính màu đậm bậc 1 giá cộng thêm 30%										
10.3 Sơn ASSY nhét bản (Công ty CP đầu tư hợp tác công nghệ JAPAN PAINT)										
* Sơn nội Thất										
724	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn trắng + màu 3.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	75,889	
725	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	88,222	
726	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	108,444	

727	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	111,056	
728	Vật liệu hoàn thiện	Sơn màu tiêu chuẩn - Sơn mịn cao cấp 5.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	121,222	
729	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,778	
730	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	201,833	
731	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp NANO 8.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	221,944	
* Sơn ngoại thất										
732	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn cao cấp 7.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	126,611	
733	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	144,389	
734	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm cao cấp NANO	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,944	
735	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp 9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	221,944	
736	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp NANO 9.1	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	231,556	
737	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng bảo vệ không màu đặc	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	228,400	
738	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	144,389	
739	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm cơ gan đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,944	
740	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm mẫu ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	181,444	
* Sơn chống thấm, Bột bả										
741	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm san cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	272,400	

742	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,150	
743	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP đầu tư hợp tác CN JAPAN PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,450	
10.4 Sơn MantaBank (Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint)										
* Sơn Lót										
744	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	90,000	
745	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót tường kháng kiềm ngoài trời	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	139,611	
746	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,556	
747	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp nano	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	158,333	
* Sơn trong nhà										
748	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn phủ trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	48,333	
749	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng siêu trắng trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	74,278	
750	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ phủ nội thất trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	180,000	
751	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất cao cấp hoạt tính nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	197,944	
* Sơn ngoài nhà										
752	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ ngoại thất	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	110,000	
753	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	203,000	
754	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm phủ xi măng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	143,056	
755	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất hoạt tính nano	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Sản xuất thương mại Matapaint	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	214,778	

[illegible]

* Sơn phủ nội thất									
741	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp S-63	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	350,000
742	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp S-62	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	270,000
743	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp B-622	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	190,000
744	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất cao cấp S-61	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	64,000
745	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn nội thất N-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,545
746	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp S-60	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	90,000
* Sơn phủ ngoại thất									
747	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất men sứ cao cấp S-93	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	390,000
748	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp S-92	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	298,000
749	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp S-91	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	128,000
750	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng S-99	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	190,000
751	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp S-88	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	240,000
Hết bà									
753	Vật liệu hoàn thiện	Hết bà nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,750
754	Vật liệu hoàn thiện	Hết bà ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH DV&TM Green QNT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,375
10.7 Sơn Lebus (Công ty Cổ phần liên doanh Lebus Group)									
Địa: số 10, đường Lý Thường Kiệt, tổ 1, thị trấn Thăng, Hiệp Hòa, Bắc Giang									
* Sơn lót									
755	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm loại phổ 1.4	lít	TCVN 8463-2017	Thùng 18 lít	Công ty Cổ phần liên doanh Lebus	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	65,680

[illegible]

[illegible]

793	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,636	
794	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả chống thấm ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH MyLands Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,591	
10.9 Sơn Dulux (Công ty TNHH AKZONOBEL Việt Nam)										
Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VinCom Center Đồng Khởi - Số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố HCM										
* Bột bả										
795	Vật liệu hoàn thiện	Weathershield E1000 plus	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,375	
796	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất Diamon A1000	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,919	
797	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất A500	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,057	
798	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất E700	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,578	
* Sơn lót										
799	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất chống kiềm E1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	184,688	
800	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E700	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	151,612	
801	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất E500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	114,961	
802	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất chống kiềm A1000	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	183,019	
803	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,306	
804	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất A300	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	67,820	
* Sơn ngoại thất										
805	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,839	
806	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,839	
807	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất OceanGuard	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	358,351	
808	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	328,255	
809	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất bóng E1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	328,255	

810	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất Express	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	309,409
811	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E700	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	179,682
812	Vật liệu hoàn thiện	Sơn ngoại thất mờ E500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,068
813	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng StoneTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	140,370
814	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng SandTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	144,775
815	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hiệu ứng AcrylTex	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,311
* Sơn nội thất									
816	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon Care	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	277,121
817	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất Diamon A1000	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	268,399
818	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	127,893
819	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất kháng khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	113,352
820	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất, lau chùi	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,631
821	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A500	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	76,104
822	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ nội thất A390	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH AKZONOBEL VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	55,305
10.10 Sơn Joton (Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội)									
Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, Hoàng Mai, HN									
* Sơn giao thông									
823	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng AASHTO M249-98	kg	TCVN 8780:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	31,818

824	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng gỗ AASHTO M249-98	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	27,273
825	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline trắng phẳng TCVN 282	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	22,272
826	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline vàng phẳng TCVN 282	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	22,727
827	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Joline Primer lót cho hệ nhiệt dẻo	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	63,745
828	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway trắng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	106,364
829	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đen	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	106,364
830	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway vàng	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	141,818
831	Vật liệu hoàn thiện	Sơn hệ dung môi Joway đỏ	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	141,818
832	Vật liệu hoàn thiện	Hạt phân quang loại A	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	20,000
* Sơn sản công nghiệp									
834	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	119,000
835	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ epoxy gốc nước jona WEPO màu thường	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	122,364
836	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	97,727
837	Vật liệu hoàn thiện	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	119,636
838	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót Jones Sealer EC	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	127,636
839	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót jona Level New màu thường	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	123,636

840	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 303 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	68,364
841	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự sơn)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	141,000
842	Vật liệu hoàn thiện	Dung môi TN 304 (dùng cho PU hệ dung môi)	kg	TCVN 13479:2022	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	72,818
* Sơn kết cấu thép									
844	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống gỉ Sp Primer	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	84,409
845	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Alkyd Jimmy	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	136,318
* Sơn tĩnh điện									
846	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tĩnh điện trong nhà	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	72,727
847	Vật liệu hoàn thiện	Sơn tĩnh điện ngoài trời	kg	TCVN 8790:2011	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	81,818
* Bột bả									
848	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả cao cấp (trong và ngoài nhà)	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	13,136
849	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Sp Filler nội thất	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,795
850	Vật liệu hoàn thiện	Bột bả Jotun nội thất	kg	TCVN 7239:2014	bao 40kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	9,150
* Sơn tường									
851	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	128,636
852	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	81,970
853	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa ngoại thất bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	289,091
854	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Fa nội thất bóng mờ	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Jotun Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	90,606

855	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony ngoại thất mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	126,768
856	Vật liệu hoàn thiện	Sơn Jony nội thất mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	49,798
857	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm phủ xi măng CT-X	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	185,409
858	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu gốc nước CT-E	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 20kg	Công ty Cổ phần L.Q Joton Hà Nội	không	giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	208,045

10.11 Sơn OPTEX (Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế)

Nơi sản xuất: Cụm công nghiệp Thanh Oai, xã Bích Hoà, huyện Thanh Oai, Hà Nội

* Sơn lót									
859	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất K-30	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,253
860	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm nội thất cao cấp K10	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	163,540
861	Vật liệu hoàn thiện	Kháng kiềm ngoại thất cao cấp K-36	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	225,137
* Sơn nội thất									
862	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-01	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,865
863	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả E-04	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	117,723
864	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng cao cấp T-02	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,359
865	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng mờ cao cấp PS-03	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	196,877
866	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp P-05	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	246,313
867	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp 7in1 P-06	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	312,536
* Sơn ngoại thất									
868	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn cao cấp M-07	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	138,372

869	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng cao cấp P-08	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	265,914
870	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp Sín1 P-09	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	328,356
871	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm xi măng cao cấp TC-11A	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	193,712
* Bột bả									
872	Vật liệu hoàn thiện	Bả nội thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,679
873	Vật liệu hoàn thiện	Bả ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty CP Công nghệ ASAP PAINT	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,465
10.12 Sơn ANOTEX (Công ty CP Amson Việt Nam)									
Nơi sản xuất: Lô CN-3.1, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội									
* Sơn lót									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	110,567
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,938
* Sơn ngoại thất									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95,279
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng ngoại thất chống bám bẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Lon 5 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	167,796
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	260,327
* Sơn chống thấm									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	148,385
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm đa năng	lít	TCVN 8652:2021	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	137,341
* Sơn nội thất									
	Vật liệu hoàn thiện	Sơn nội thất siêu mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP AMSON Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	45,869

Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	124,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu trắng trong nhà	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	87,500
Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu mịn nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,545
Vật liệu hoàn thiện	Sơn lau chùi cao cấp nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	167,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt nano	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	125,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn mịn bền màu kháng UV	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	106,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn bóng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	257,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn siêu bóng cao cấp (sàn)	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	268,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm trộn xi măng	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	184,000
Vật liệu hoàn thiện	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18 lít	Công ty TNHH MTV Xây dựng Tường Anh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	216,000

XI Gạch ốp, lát

11.1 Gạch ốp, lát Đồng Tâm (Công ty CP Đồng Tâm)

*** Gạch Granite**

874	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	130,000
875	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,364
876	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	262,727

877	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500 x 500)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	140,909
878	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	187,273
879	Vật liệu hoàn thiện	Loại A	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	229,091
880	Vật liệu hoàn thiện	3030MND A019 , loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	196,364
881	Vật liệu hoàn thiện	3060DAMT005, loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	224,545
882	Vật liệu hoàn thiện	6060DAMT001 loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	238,182
883	Vật liệu hoàn thiện	8080ROME002 loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800 x 800)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	308,389
884	Vật liệu hoàn thiện	8080ROME002 loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(1.000 x 1.000)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	490,909
885	Vật liệu hoàn thiện	4160120 STONE 003 loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600 x 1.200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	545,455
* Gạch men									
886	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,727
887	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 300)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,091
888	Vật liệu hoàn thiện	Loại A lát nền	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	126,364
889	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(105 x 105)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	129,091
890	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(200 x 200)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	101,818
891	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(200 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	101,818

892	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 250)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,727	
893	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(250 x 400)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,727	
894	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 450)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	133,636	
895	Vật liệu hoàn thiện	Loại A ốp tường	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300 x 600)mm	Công ty CP Đồng Tâm	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	184,545	
11.2 Gạch ốp, lát Thạch Bàn (Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc)										
* Gạch Granite										
896	Vật liệu hoàn thiện	Granit Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		360,185
897	Vật liệu hoàn thiện	Granit Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm, (800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		452,778
898	Vật liệu hoàn thiện	Granit Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(60x120)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		526,852
899	Vật liệu hoàn thiện	Granit Lite men mài bóng/men khô bề mặt phẳng. GSB/GSM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(125x120)cm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		536,111
900	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(30x60)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		276,852
901	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		378,704
902	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tính. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		406,481
903	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		267,593
904	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men mài bóng. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		369,444
905	Vật liệu hoàn thiện	TBGres/Lujo men vi tính. TGB/FGB/LGB	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển		406,481

906	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt phẳng. PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	276,852
907	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	304,630
908	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	286,111
909	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men kim cương, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	295,370
910	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, sân vườn, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	406,481
911	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt phẳng, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	267,593
912	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	304,630
913	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	286,111
914	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men kim cương, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	295,370
915	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, sân vườn, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	406,481
916	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt phẳng, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	378,704
917	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt trang trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	425,000
918	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt dị hình, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	397,222
919	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men kim cương, PGM/ TGM/ FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(400x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	415,741
920	Vật liệu hoàn thiện	Porugia/Lujơ men khô, bề mặt phẳng, PGM/ TGM/	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	369,444

921	Vật liệu hoàn thiện	Poragla/Luj men khô, bề mặt trung trí	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	406,481
922	Vật liệu hoàn thiện	Poragla/Luj men khô, bề mặt dẹt hình, PGM/TGM/FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	378,704
923	Vật liệu hoàn thiện	Poragla/Luj men kim cương, PGM/TGM/FGM/LGM	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	397,222
11.3 Gạch ốp, lát VITTO (Công ty CP Tập đoàn VITTO)									
* Gạch lát									
924	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền G men mặt loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	200,516
925	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền G mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	231,476
926	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(800x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	307,344
927	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x900)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	403,004
928	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x1200)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	535,524
929	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	99,464
930	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền mài bóng loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(500x500)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	140,448
931	Vật liệu hoàn thiện	Bia lát nền C loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(600x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	139,740
* Gạch ốp, lát									
932	Vật liệu hoàn thiện	Bia ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x450)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	122,241
933	Vật liệu hoàn thiện	Bia ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x600)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	205,537
934	Vật liệu hoàn thiện	Bia ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x800)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	275,783
935	Vật liệu hoàn thiện	Bia ốp loại 1	m2	QCVN 16:2019/BXD	(300x300)mm	Công ty CP Tập đoàn VITTO	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa gồm vận chuyển	205,537

11.4 Gạch Ốp, lát VIGLACERA (Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA)

* Gạch men EuroTile									
936	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile VOC, PHB, ANN, LUS, MOL- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	458,182
937	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile hoa đá HOD, NGC- G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	516,000
938	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile THD, SAT, THK, VOC, VAD, BIY	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	492,000
939	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC II	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	528,000
940	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL, MMI, MOC- M	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	584,727
941	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAV, I, TH, DAS, MOC, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	516,000
942	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC, HOD, D	m2	TCVN 7745:2007	(300x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	516,000
943	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL, PHB, HAT, I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	516,000
944	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile NGC I	m2	TCVN 7745:2007	(450x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	584,727
945	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MOL, MMI, K	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	824,727
946	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile DAS, PHB, SOK, TRA	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	722,182
947	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile SHI G04, 06, 07	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,111,636
948	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MÔT T	m2	TCVN 7745:2007	(300x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	824,727
949	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile HOA, PHA, SOK, TRA, TRAE	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	584,727
* Gạch granite EuroTile									
950	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	356,727

951	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	245,455	
952	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDP, MDK	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	279,818	
953	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK điểm	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	304,364	
954	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile men bóng MDP	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	257,273	
955	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	271,636	
956	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, TB, UTB, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	292,909	
957	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	394,364	
958	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile UB, UM, MDP, MD	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	301,091	
959	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MD-D	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	471,273	
960	Vật liệu hoàn thiện	EuroTile MDK	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	410,727	
* Gạch men Signature										
962	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	653,455	
963	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	687,273	
964	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	687,273	
965	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P, L,M	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	785,455	
966	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-P	m2	TCVN 7745:2007	(200x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	785,455	

967	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-THT E01	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	687,273
968	Vật liệu hoàn thiện	Signature SIG-NHV, SIG-SOB, SIG-TAS	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	785,455
969	Vật liệu hoàn thiện	Signature PT20	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	944,727
970	Vật liệu hoàn thiện	Signature LIG G, GIB G, POM G	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,088,727
* Gạch Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn									
972	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGP, PM	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	310,000
973	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM	m2	TCVN 7745:2007	(6400x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	378,000
974	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGM, PGB, PTL	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300,000
975	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PGB, PGM	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,000
976	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PED, PEM	m2	TCVN 7745:2007	(600x1200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	586,000
977	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn MDK, MDP	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	352,000
978	Vật liệu hoàn thiện	In kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn PK, PGT	m2	TCVN 7745:2007	(150x900)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	446,000
979	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1, PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	362,365
980	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Tiên Sơn PG1, PG2, PG3, PG4, PG5	m2	TCVN 7745:2007	(800x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	423,430
* Gạch Ceramic Viglacera Hà Nội									
982	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà Nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(300x300)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	170,000
983	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà Nội PUM, PKS, PCM, PNP, PFN, PNQ, PSP	m2	TCVN 7745:2007	(400x400)mmx	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	168,000

984	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà Nội GM, KM, HLKQ, PGM, PKM, PH, PKQ	m2	TCVN 7745:2007	(500x500)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	156,000
985	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà Nội PSM, PVHP, PBS	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	224,000
986	Vật liệu hoàn thiện	Viglacera Hà Nội PSM, PBS, FV11P	m2	TCVN 7745:2007	(600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	216,000
* Gạch Porcelain Thăng Long, Hà Nội									
988	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL3601, J2	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	318,455
989	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PL2801, J2	m2	TCVN 7745:2007	(200x800)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	348,000
990	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH364-1,2	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	257,000
991	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội CB-P01, CB-L00, 36	m2	TCVN 7745:2007	(300x600)mm, (600x600)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	257,000
992	Vật liệu hoàn thiện	Thăng Long, Hà Nội PH22	m2	TCVN 7745:2007	(200x200)mm	Công ty CP KD gạch ốp lát VIGLACERA	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	462,636
11.4 Đá ốp lát tự nhiên									
* Đá Granite									
993	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đỏ	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,000,000
994	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu hồng	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	500,000
995	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	572,727
996	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu tím hoa cà	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	318,182
997	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Đá lát nền	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Bình Định	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	600,000
998	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vàng	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	227,273
999	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu vân mây	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	183,636
1000	Vật liệu hoàn thiện	Loại 1. Màu đen	m2	không có thông tin	dây (18-20)mm	Nguồn từ tỉnh Thừa Thiên Huế	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	572,727
* Đá xẻ									
1001	Vật liệu hoàn thiện	Đá xẻ lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(15 x 15 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	800,000
1002	Vật liệu hoàn thiện	Đá xẻ lát vỉa hè	m2	không có thông tin	(30 x 30 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	700,000

1003	Vật liệu hoàn thiện	Đá cẩm lai vữa hệ	m ²	không có thông tin	(30 x 60 x 0.5)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	700,000	
1004	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vữa	m ²	không có thông tin	(15 x 20)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	400,000	
1005	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vữa	m ²	không có thông tin	(20 x 25)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	400,000	
1006	Vật liệu hoàn thiện	Đá bó vữa	m ²	không có thông tin	(25 x 30)cm	Nguồn từ tỉnh Thanh Hoá	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	400,000	
* Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 30.000,0 đồng/m ² so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m ² so với giá đá loại 1.										
XII Vật liệu lợp										
12.1 Tôn lợp (Công ty Cổ phần tôn Đông Á)										
* Tôn lạnh										
1007	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	71,818	
1008	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	80,000	
1009	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	92,727	
1010	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	80,000	
1011	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	89,091	
1012	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.42mm (0.42*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	95,455	
1013	Vật liệu lợp	(6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	104,545	
* Tôn 3 lớp										
1014	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	140,000	
1015	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.4mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	148,182	
1016	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, TD	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.45mm (0.45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	160,909	
1017	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.35mm (0.35*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	148,182	
1018	Vật liệu lợp	Joiviet trên nền tôn lạnh (6-11)sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ100	m ²	TCVN 8053:2009	dây 0.40mm (0.4*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đông Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VC	157,273	

1019	Vật liệu lợp	Jooviet trên nền tôn lạnh (6-11) sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ102	m2	TCVN 8053:2009	dây 0,42mm (0,42*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đồng Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VAT	163,636	
1020	Vật liệu lợp	Jooviet trên nền tôn lạnh (6-11) sóng, mạ nhôm kẽm phủ sơn, AZ103	m2	TCVN 8053:2009	dây 0,45mm (0,45*1200)mm	Công ty Cổ phần tôn Đồng Á	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm VAT	172,727	
XIII Vật liệu chuyên ngành giao thông										
13.1 Công ty cổ phần Carbon Việt Nam										
1021	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt – CA 9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		3,700,000
1022	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt – CA 12.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		3,700,000
1023	VL ngành giao thông	Bê tông nhựa Carboncor Asphalt – CA 19 (bê tông nhựa rải Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐ BVN	Bao 25kg, 1 tấn	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	3.000 đ/tấn	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		2,880,000
1024	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiểm định bảm	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		23,100
1025	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiểm định bảm	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		19,250
1026	VL ngành giao thông	Nhũ tương kiểm định bảm	lít	TCVN 13506:2022	Phuy 150 lít	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	300 đ/lít	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, thêm cước vận chuyển đối với các địa điểm xa hơn		19,250
13.2 Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)										
Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.										
* Cột đèn Tín hiệu giao thông										
1027	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vịn đơn 4m dây 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển		12,900,000
1028	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vịn đơn 4m dây 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển		12,300,000
1029	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vịn đơn 4m, dây 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 3,3m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển		10,600,000

1030	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 6,2m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	13.000.000
1031	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT tay vịn dẹt 5m, dày 5mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 5,6m,	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10.600.000
1032	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 4,4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.670.000
1033	VL ngành giao thông	Thanh giằng đèn (thép mạ kẽm) dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D60	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	450.000
1034	VL ngành giao thông	Cột thép đa giác, tròn côn THGT dày 3mm	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	H= 2,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.140.000
1035	VL ngành giao thông	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng/ori dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, bộ điều khiển)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.300.000
1036	VL ngành giao thông	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Luci), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8.056.000
1037	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	3 x D100	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.560.000
1038	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	3 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.060.000
1039	VL ngành giao thông	Đèn LED THGT	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	3 x D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.970.000
1040	VL ngành giao thông	Đèn Led môi tín chỉ hướng	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.900.000
1041	VL ngành giao thông	Đèn chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.180.000
1042	VL ngành giao thông	Đèn LED chữ thập (Led), vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.620.000

1043	VL ngành giao thông	Đèn LED đèn ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.680.000
1044	VL ngành giao thông	Đèn LED đèn ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ bằng nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D400	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.700.000
1045	VL ngành giao thông	Đèn LED đèn ngược (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D600	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.000.000
1046	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đi, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	2 x D200	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.900.000
1047	VL ngành giao thông	Đèn LED đi bộ (Led hình người đi, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	D300	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.950.000
1048	VL ngành giao thông	Tủ từ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	TCCS 1:2018/CSM B		Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	52.500.000
1049	VL ngành giao thông	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(800x800x450) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	32.500.000
1050	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10.350.000
1051	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10.950.000
1052	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(1200x600x400) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12.950.000

1053	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (tồn dây 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	11.350.000
1054	VL ngành giao thông	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (tồn dây 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	(1200x600x350) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12.950.000
13.3 Nhựa đường (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)									
Trụ sở: số 1 Hùng Vương, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng									
VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 - xá	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển	16,300	
VL ngành giao thông	Nhựa đường Polime PMB3	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển	22,100	
VL ngành giao thông	Nhựa đường lòng MC 70-xá	kg	TCVN 8818:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển	23,400	
VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1- xá	kg	TCVN 8817:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển	14,300	
VL ngành giao thông	Nhựa đường nhũ tương CRS1P- xá	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Đã bao gồm VC	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, đã bao gồm vận chuyển	19,300	
Giá trên chỉ áp dụng cho thành phố Lạng Sơn, nếu tính tại các huyện thì tính thêm tiền như sau:									
Tại Chi Lăng - Lạng Sơn: +100đ									
Tại Hữu Nghị và Cao Lộc - Lạng Sơn: + 50đ									
Tại Văn Lãng - Lạng Sơn: + 100đ									
Tại Tràng Định - Lạng Sơn: +250đ									
XIV Vật liệu ngành điện									
14.1 Dây điện Trần Phú (Công ty CP Cơ điện Trần Phú)									
* Dây đơn Cu/PVC									
1055	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x0,75 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,055
1056	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,0 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,909
1057	Vật liệu ngành điện	VCm - Đơn 1x1,5 mm²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	5,782

1058	Vật liệu ngành điện	VCM - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	9,391
1059	Vật liệu ngành điện	VCM - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,409
1060	Vật liệu ngành điện	VCM - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	21,409
1061	Vật liệu ngành điện	VCM - Đơn 1x10 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	35,636
* Dây dẹt Cu/PVC/PVC									
1062	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	7,000
1063	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	8,964
1064	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	12,318
1065	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	20,273
1066	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	30,455
1067	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	45,091
1068	Vật liệu ngành điện	VCM-D - Dẹt 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,364
* Dây tròn ruột mềm									
1069	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	7,973
1070	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,309
1071	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	13,718
1072	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	22,636
1073	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	33,273
1074	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 2x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	49,182
1075	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	11,164
1076	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,455
1077	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	19,355
1078	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	31,364
1079	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	47,436
1080	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 3x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	70,936

1081	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,682
1082	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x1,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	18,227
1083	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	25,273
1084	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	40,727
1085	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	62,109
1086	Vật liệu ngành điện	VCM-T - Tròn 4x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	92,182
* Dây dính cách									
1087	Vật liệu ngành điện	VCM-DK - Dính cách 2x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	12,545
1088	Vật liệu ngành điện	VCM-DK - Dính cách 2x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	20,727
1089	Vật liệu ngành điện	VCM-DK - Dính cách 2x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	30,818
1090	Vật liệu ngành điện	Dây xấp VCM-X - Xấp 2x0,75 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	6,000
* Dây đơn 7 bực nhụy									
1091	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	5,664
1092	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	9,227
1093	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,091
1094	Vật liệu ngành điện	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	m	IEC 60227-3/60227-5	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	20,982
* Dây đơn hạ thế									
1095	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	39,364
1096	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	63,273
1097	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	101,364
1098	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	138,091
1099	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	186,364
1100	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	263,636
1101	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	368,182
1102	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	462,727

1103	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	580,909
1104	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	729,091
1105	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	Cuộn 100m	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	914,182
* Cấp 1 lõi hạ thế									
1106	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	186,364
1107	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	263,636
1108	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	368,182
1109	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	462,727
1110	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	580,909
1111	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	729,091
1112	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	914,182
1113	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x300 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,206,364
1114	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(1x400 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,436,364
1115	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x10 mm ² + 1x6 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	153,455
1116	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x16 mm ² + 1x10 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	233,000
1117	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x25 mm ² + 1x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	354,000
1118	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	464,818
1119	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x35 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	502,273
1120	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	648,909
1121	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x50 mm ² + 1x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	687,545
1122	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	900,000
1123	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x70 mm ² + 1x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	954,545
1124	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,238,636
1125	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x95 mm ² + 1x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,312,545

1126	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,568,182
1127	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x120mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,670,455
1128	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x70mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,886,364
1129	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(3x150mm ² +1x95mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,994,545
* Cấp 4 lõi hạ thế									
1130	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	155,273
1131	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	241,273
1132	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	379,727
1133	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	503,636
1134	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	663,636
1135	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	954,545
1136	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,335,455
1137	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,658,182
1138	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,965,455
1139	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,570,909
1140	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,220,000
1141	Vật liệu ngành điện	Cáp CVV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/PVC/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	4,209,091
* Cấp 1 lõi hạ thế									
1142	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x10 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	38,818
1143	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	62,364
1144	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	99,091
1145	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	135,455
1146	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	186,364
1147	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	263,636
1148	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x95 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	368,091

1149	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x120 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	455,455
1150	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x150 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	570,909
1151	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x185 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	717,273
1152	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(1x240 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	900,000
* Cấp (3+1) lõi hợp thể									
1153	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x16mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	227,273
1154	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x10mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	325,000
1155	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x25mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	445,455
1156	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x16mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	470,909
1157	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x35mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	609,091
1158	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x25mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	700,636
1159	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x50mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	863,636
1160	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x35mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	948,182
1161	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x70mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,227,273
1162	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x50mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,308,182
1163	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x95mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,500,000
1164	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,640,909
1165	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x120mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,800,000
1166	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x70mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,990,000
1167	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x95mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,089,091
1168	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(3x150mm ² + 1x120mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,318,182
* Cấp 4 lõi hợp thể									
1169	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x10 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	163,636
1170	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x16 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	250,000
1171	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x25 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	400,000

1172	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x35 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	554,545
1173	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x50 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	781,818
1174	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x70 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,081,818
1175	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x95 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,477,273
1176	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x120 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,827,273
1177	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x150 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,294,545
1178	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x185 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,875,455
1179	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x240 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,610,909
1180	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x300 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	4,585,455
1181	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV-(4x400 mm ²)	m	IEC 60202-1/60228	CU/XLPE/PVC	Công ty CP Cơ điện Trần Phú	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	5,943,636

14.2 Dây cáp điện CADIVI (Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam)

*** Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500 V**

1182	Vật liệu ngành điện	PVC, VC-0,5 (F0,80) - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,250
1183	Vật liệu ngành điện	PVC, VC-1,00 (F1,13) - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,730

*** Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)**

1184	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x0,5 - (2x16/0,2) - 0,6/1 KV	m	TCAS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,260
1185	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1 KV	m	TCAS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,020
1186	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x1 - (2x32/0,2) - 0,6/1 KV	m	TCAS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,710
1187	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1 KV	m	TCAS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,099
1188	Vật liệu ngành điện	PVC, VCmd-2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1 KV	m	TCAS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,820

*** Dây mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - ruột đồng**

1189	Vật liệu ngành điện	PVC, VCm0-(2x1), 300/500V	m	TCVN 6610-5	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,860
------	---------------------	---------------------------	---	-------------	-----------	---------------------------------------	---------------	------------------------------------	-------

1190	Vật liệu ngành điện	PVC, Vemco-(2x1,5), 300/500V	m	TCVN 6610-6	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,480	
1191	Vật liệu ngành điện	PVC, Vemco-(2x6), 300/500V	m	TCVN 6610-7	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	56,420	
* Cáp hạ thế 450/750V (trượt đồng)										
1192	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-10 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	36,818	
1193	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-16 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	60,900	
1194	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-25 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95,455	
1195	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-35 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	130,909	
1196	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-50 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	181,818	
1197	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-70 - 50/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	256,364	
1198	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-95 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	351,818	
1199	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-120 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	441,818	
1200	Vật liệu ngành điện	Cáp CV-150 - 450/750V	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	550,909	
* Cáp hạ thế 0,6/1 kV (trượt đồng)										
1201	Vật liệu ngành điện	CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,720	
1202	Vật liệu ngành điện	CV-2,5 (7/0,67) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,320	
1203	Vật liệu ngành điện	CV-10 (7/1,35) - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,300	
1204	Vật liệu ngành điện	CV-50 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	155,020	

1205	Vật liệu ngành điện	CV-240 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	778,890
1206	Vật liệu ngành điện	CV-300 - 0,6/1 kV	m	TC AS/NZS 5000.1	CV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	976,960
* Cáp hạ thế - 0,6/1 kV - (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC)									
1207	Vật liệu ngành điện	CVV-1 (1x7/0,425)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,400
1208	Vật liệu ngành điện	CVV-1.5 (1x7/0,52)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,210
1209	Vật liệu ngành điện	CVV-6.0 (1x7/1,04)	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,310
1210	Vật liệu ngành điện	CVV-25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	87,340
1211	Vật liệu ngành điện	CVV-50 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	161,810
1212	Vật liệu ngành điện	CVV-95 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	316,000
1213	Vật liệu ngành điện	CVV-150 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	488,480
* Cáp hạ thế - 300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
1214	Vật liệu ngành điện	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,340
1215	Vật liệu ngành điện	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	38,930
1215	Vật liệu ngành điện	CVV-2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	86,830
* Cáp hạ thế - 300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
1216	Vật liệu ngành điện	CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,210
1217	Vật liệu ngành điện	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	35,840
1218	Vật liệu ngành điện	CVV-3x6 (3x7/1,35) - 300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	74,780

* Cáp hạ thế -300/500V-(4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
1219	Vật liệu ngành điện	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) -300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,800
1220	Vật liệu ngành điện	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) -300/500V	m	TCVN 6610-4	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	45,630
* Cáp hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)									
1221	Vật liệu ngành điện	CVV-2x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	134,620
1222	Vật liệu ngành điện	CVV-2x25 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	195,190
1223	Vật liệu ngành điện	CVV-2x150 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,021,760
1224	Vật liệu ngành điện	CVV-2x185 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,271,840
* Cáp hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng)									
1225	Vật liệu ngành điện	CVV-4x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	239,170
1226	Vật liệu ngành điện	CVV-4x25 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	361,840
1227	Vật liệu ngành điện	CVV-4x50 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	661,470
1228	Vật liệu ngành điện	CVV-4x120 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,673,440
1229	Vật liệu ngành điện	CVV-4x185 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,487,040
* Cáp hạ thế (3+1) lõi									
1230	Vật liệu ngành điện	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	224,850
1231	Vật liệu ngành điện	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	331,150
1232	Vật liệu ngành điện	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	m	TCVN 5935-1	CVV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	588,650

[illegible]

[illegible]

1259	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-1	CX1V/WBC	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	376,980
1260	Vật liệu ngành điện	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	TCVN 5935-1	CX1V/WBC	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	886,930
* Dây điện lực (AL)									
1261	Vật liệu ngành điện	AV-16 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,310
1262	Vật liệu ngành điện	AV-35 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,420
1263	Vật liệu ngành điện	AV-120 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,870
1264	Vật liệu ngành điện	AV-500 - 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	AV	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	166,420
* Dây đồng trần xoắn									
1265	Dây đồng trần xoắn	C-10	m	AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	352,443
1266	Dây đồng trần xoắn	C-50	m	AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	355,810
* Dây nhôm lõi thép									
1267	Vật liệu ngành điện	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,600
1268	Vật liệu ngành điện	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,090
1269	Vật liệu ngành điện	ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)	m	TCVN 5064	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	84,870
1270	Vật liệu ngành điện	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	TCVN 6447/AS 3560	AS/NZS 5000.1	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,920
* Ống luồn dây điện									
1271	Vật liệu ngành điện	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	F16, 2,9 m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,870
1282	Vật liệu ngành điện	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	F16-1250N-CA16H	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,540

1293	Vật liệu ngành điện	Ống dẫn hồi CAF-16	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-23	CAF-16	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	213,790	
1304	Vật liệu ngành điện	Ống dẫn hồi CAF-20	cuộn	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-24	CAF-20	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	296,910	
* Cáp hạ thế chống cháy 1 lõi										
1305	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21; IEC 60332-3 CAT C	CV/FR	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	93,830	
1306	Vật liệu ngành điện	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1/IEC 60331-21; IEC 60332-3 CAT C	CV/FR	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Đã bao gồm VC	Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	815,140	
14.3 Dây cáp điện CADI-SUN (Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình)										
Đại lý: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Đồng Linh-156 Hẻm Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn. Cửa hàng Thiết bị điện Cao Bùn - 123, Trần Đăng Ninh, tp. Lạng Sơn.										
* Cáp đồng trần										
1307	Vật liệu ngành điện	CF 10	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	416,921	
1308	Vật liệu ngành điện	CF 16	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,136	
1309	Vật liệu ngành điện	CF 25	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,044	
1310	Vật liệu ngành điện	CF 35	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	411,773	
1311	Vật liệu ngành điện	CF 50	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,650	
1312	Vật liệu ngành điện	CF 70	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,112	
1313	Vật liệu ngành điện	CF 95	kg	TCVN 5604:1994	Cuộn 8000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,019	
* Cáp đồng bọc PVC										
1314	Vật liệu ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	59,742	

1315	Vật liệu ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	92,409
1316	Vật liệu ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	128,734
1317	Vật liệu ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	177,021
1318	Vật liệu ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	250,957
1319	Vật liệu ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 2000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	350,221
1320	Vật liệu ngành điện	CV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	438,442
1321	Vật liệu ngành điện	CV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	546,396
1322	Vật liệu ngành điện	CV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	680,175
1323	Vật liệu ngành điện	CV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	895,791
* Cáp đồng									
1324	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	179,056
1325	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	253,513
1326	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	352,445
1327	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	441,670
1328	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	549,802
1329	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	683,787

1330	Vật liệu ngành điện	CXV 1x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	899,961
1331	Vật liệu ngành điện	CXV 1x300	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,124,796
1332	Vật liệu ngành điện	CXV 1x400	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,456,049
1333	Vật liệu ngành điện	CXV 2x6	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	54,094
1334	Vật liệu ngành điện	CXV 2x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	83,778
1335	Vật liệu ngành điện	CXV 2x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	128,337
1336	Vật liệu ngành điện	CXV 2x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	197,227
1337	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	123,646
1338	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	188,681
1339	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	291,231
1340	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	162,350
1341	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	248,700
1342	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	385,326
1343	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	532,980
1344	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	731,781
1345	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,037,129

1346	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,426,439
1347	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,786,532
1348	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,224,415
1349	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,765,613
1350	Vật liệu ngành điện	CXV 4x240	m	AS/NZS 5000.1:2005	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,635,348
* Cáp điện kế Muller									
1351	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	47,712
1352	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	64,448
1353	Vật liệu ngành điện	MULLER 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu(Al)/XLPE/PVC/ATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	140,541
* Cáp đồng ngầm									
1354	Vật liệu ngành điện	DATA 1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	468,198
1355	Vật liệu ngành điện	DATA 1x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	578,686
1356	Vật liệu ngành điện	DATA 1x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	714,810
1357	Vật liệu ngành điện	DATA 1x240	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	934,818
1358	Vật liệu ngành điện	DATA 1x300	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,165,131
1359	Vật liệu ngành điện	DATA 1x400	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,502,527
1360	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	66,172

1361	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	97,428
1362	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	144,268
1363	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	176,869
1364	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	267,490
1365	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	403,795
1366	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	554,534
1367	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	756,057
1368	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,076,648
1369	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,468,772
1370	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,836,178
1371	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,280,783
1372	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x185	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,831,554
* Dây điện áp bên trong CTr									
1373	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,464
1374	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x0.75 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	3,522
1375	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	4,354

1376	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	6,225
1377	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,108
1378	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	16,011
1379	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	24,375
1380	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10.0 - 300/500V	m	TCVN 6610-3	Cuộn 100m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	45,131
* Cáp đồng đơn									
1381	Vật liệu ngành điện	CV 1x1.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2005	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	6,666
1382	Vật liệu ngành điện	CV 1x2.5 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2006	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,677
1383	Vật liệu ngành điện	CV 1x4.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2007	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	16,786
1384	Vật liệu ngành điện	CV 1x6.0 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2008	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	24,619
1385	Vật liệu ngành điện	CV 1x10 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1: 2009	Cuộn 10000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	38,891
* Dây ovan 2 ruột mềm									
1386	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	8,266
1387	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,130
1388	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	13,991
1389	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	22,536
1390	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	35,387

1391	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	52,863
* Dây tròn đặc 2 ruột mềm									
1392	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	9,326
1393	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	11,274
1394	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	15,546
1395	Vật liệu ngành điện	VCTF 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	24,818
1396	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	45,971
1397	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	71,156
1398	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	107,021
* Dây đơn cứng									
1399	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x1.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	6,405
1400	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x2.5	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	10,187
1401	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x4.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	16,490
1402	Vật liệu ngành điện	VCSH 1x6.0	m	TCVN 6610-3	Cu/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	24,645
* Cáp Mica									
1403	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	65,587
1404	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	99,786
1405	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	137,161

1406	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	186,342
1407	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x70	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	261,871
1408	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x95	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	362,310
1409	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 1x120	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	452,433
1410	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x1.5 (Độc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	23,479
1411	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x2.5 (Độc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	33,222
1412	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x4.0 (Độc)	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	46,720
1413	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	62,440
1414	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 2x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	92,209
1415	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x4.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	84,370
1416	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x6.0	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	117,616
1417	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x10	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	176,529
1418	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x16	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	265,306
1419	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x25	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	407,675
1420	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x35	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	561,846
1421	Vật liệu ngành điện	FRN-CXV 4x50	m	TCVN 60502-1	Cu/Mica/XLPE/FR-PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	762,468

* <i>Cáp trung thế đồng</i>									
1422	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	225,721
1423	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	282,142
1424	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	363,108
1425	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	470,109
1426	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	567,280
1427	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	680,524
1428	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	829,944
1429	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	1,057,445
1430	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x35 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	262,007
1431	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	318,703
1432	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	403,113
1433	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	513,796
1434	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	614,595
1435	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	728,786
1436	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	881,309

1437	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (24)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,112,457
1438	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	328,548
1439	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	412,683
1440	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	522,169
1441	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	623,119
1442	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	737,069
1443	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	888,852
1444	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,118,969
1445	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,365,102
1446	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,717,737
1447	Vật liệu ngành điện	CXV/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,127,966
1448	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x50 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	376,023
1449	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x70 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	463,537
1450	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x95 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	576,149
1451	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x120 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	676,869
1452	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x150 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	794,265

1453	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	950,540
1454	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x240 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,185,130
1455	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x300 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,434,094
1456	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x400 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,793,449
1457	Vật liệu ngành điện	DATA/CTS-W 1x500 (40.5)kV	m	TCVN 5935-2	Cuộn 1000m	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	2,210,563
* Cáp nhôm đơn cách điện									
1458	Vật liệu ngành điện	AV 1x95 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	38,383
1459	Vật liệu ngành điện	AV 1x120 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	47,623
1460	Vật liệu ngành điện	AV 1x150 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	58,859
1461	Vật liệu ngành điện	AV 1x185 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	72,829
1462	Vật liệu ngành điện	AV 1x240 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	93,713
1463	Vật liệu ngành điện	AV 1x300 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	115,465
1464	Vật liệu ngành điện	AV 1x400 (V-75)	m	AS/NZS 5000.1:2005	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	153,167
* Cáp nhôm ngầm									
1465	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/PVC/ADST A 4x150 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	335,326
1466	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/PVC/ADST A 4x185 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	406,644
1467	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/PVC/ADST A 4x240 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	510,327

1468	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/PVC/ADST A 4x300 - 0.6/1 KV	m	TCVN:5935-1	PVC/DATA	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	611,262
* Cáp nhôm vận xoắn									
1469	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	16,582
1470	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	22,941
1471	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	29,487
1472	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	31,920
1473	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	44,902
1474	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	58,151
1475	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	79,632
1476	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	109,893
1477	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	149,734
1478	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	184,700
1479	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	225,841
1480	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	280,753
1481	Vật liệu ngành điện	Al/XLPE/ABC 4x240	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	358,389
* Cáp nhôm trần lõi thép									
1482	Vật liệu ngành điện	As 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	96,643

1483	Vật liệu ngành điện	As 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	96,546
1484	Vật liệu ngành điện	As 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	101,176
1485	Vật liệu ngành điện	As 120/22	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	94,881
1486	Vật liệu ngành điện	As 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	104,203
1487	Vật liệu ngành điện	As 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	100,128
1488	Vật liệu ngành điện	As 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	102,825
1489	Vật liệu ngành điện	As 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	100,293
1490	Cáp ruột nhôm lõi thép								
1491	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6,2-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	32,577
1492	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8,0-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	38,742
1493	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	50,180
1494	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	65,470
1495	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	73,891
1496	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/22-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	78,367
1497	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	89,978
1498	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	92,741

1499	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	96,421
1500	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	109,409
1501	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	108,661
1502	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	116,766
1503	Vật liệu ngành điện	AsXV 240/32-2.5 - 24kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	137,301
1504	Vật liệu ngành điện	AsXV 35/6.2-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	42,331
1505	Vật liệu ngành điện	AsXV 50/8.0-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	49,240
1506	Vật liệu ngành điện	AsXV 70/11-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	61,436
1507	Vật liệu ngành điện	AsXV 95/16-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	78,420
1508	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	89,581
1509	Vật liệu ngành điện	AsXV 120/27-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	92,160
1510	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/19-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	104,532
1511	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	107,491
1512	Vật liệu ngành điện	AsXV 150/34-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	111,366
1513	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/24-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	125,761
1514	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/29-4.3 - 35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	124,961

1515	Vật liệu ngành điện	AsXV 185/43-4.3-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	132,747
1516	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 50/8.0-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	46,595
1517	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 70/11-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	57,726
1518	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 95/16-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	72,762
1519	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/19-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	82,465
1520	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 120/27-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	84,319
1521	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/19-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	95,914
1522	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/24-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	98,676
1523	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 150/34-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	102,338
1524	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/24-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	115,729
1525	Vật liệu ngành điện	AsXE/S 185/29-2.5-35kV	m	TCVN 5935-2	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	114,844
1526	Trung thế nhóm								
1527	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x35 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	446,315
1528	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x50 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	480,034
1529	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x70 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	539,376
1530	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x95 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	606,501

1531	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x120 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	664,574
1532	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x150 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	739,189
1533	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x185 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	816,044
1534	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x240 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	981,734
1535	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x300 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,100,922
1536	Vật liệu ngành điện	ADSTA/CTS-W 3x400 (24) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	1,278,026
1537	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x50 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	218,979
1538	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x70 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	241,766
1539	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x95 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	266,228
1540	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x120 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	285,217
1541	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x150 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	309,169
1542	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x185 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	338,924
1543	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x240 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	380,721
1544	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x300 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	420,406
1545	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x400 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	479,851
1546	Vật liệu ngành điện	ADATA/CTS-W 1x500 (40.5) kV	m	TCVN 5935-2	AL/XLPE/CTS/PV C/DSTA/PVC	Công ty CP dây và cáp điện Thương Đình	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	553,614

14.4 Dây cáp điện Vạn Xuân

(Địa chỉ: KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

*** Dây đơn mềm 450/750V**

1547	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,000
1548	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,300
1549	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,250
1550	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x3.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,400
1551	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,200
1552	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,900
1553	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x8.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,600
1554	Vật liệu ngành điện	VCSF 1x10	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	47,500

*** Dây hạ thế 1 ruột cứng**

1555	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 1.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,200
1556	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,600
1557	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 2.5	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,400
1558	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 4.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,400
1559	Vật liệu ngành điện	VC 1 x 6.0	m	TCVN 6610-3	cuộn 100m	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,500

*** Dây a van 2 ruột mềm**

1560	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,300
------	---------------------	-------------	---	-------------	------------	---------------------------------------	---------------	--	--------

1561	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,200
1562	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,500
1563	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31,300
1564	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,000
1565	Vật liệu ngành điện	VCTFK 2x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	58,000
* Dây xấp rãnh									
1566	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,800
1567	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,000
1568	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,500
1569	Vật liệu ngành điện	CV 2 x 2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,000
* Dây tròn 4 ruột mềm									
1570	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x1.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31,200
1571	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	46,200
1572	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,500
1573	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x3.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,300
1574	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x4.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	78,500
1575	Vật liệu ngành điện	VCTF 4x6.0	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	117,500

1576	Vật liệu ngành điện	CVV 3x4+1x2.5	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,000
1577	Vật liệu ngành điện	CVV 3x6+1x4	m	TCVN 6610-5	Cu/PVC/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	114,000
* Cáp đồng 1 ruột 7-37 sợi									
1578	Vật liệu ngành điện	CV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,000
1579	Vật liệu ngành điện	CV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,500
1580	Vật liệu ngành điện	CV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,500
1581	Vật liệu ngành điện	CV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,000
1582	Vật liệu ngành điện	CV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	106,000
1583	Vật liệu ngành điện	CV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	145,000
1584	Vật liệu ngành điện	CV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	198,000
1585	Vật liệu ngành điện	CV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	285,000
1586	Vật liệu ngành điện	CV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	392,000
1587	Vật liệu ngành điện	CV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	495,000
1588	Vật liệu ngành điện	CV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	620,000
1589	Vật liệu ngành điện	CV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	770,000
* Cáp đồng 1 ruột									
1590	Vật liệu ngành điện	CXV 1x4	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,800

1591	Vật liệu ngành điện	CXV 1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,500
1592	Vật liệu ngành điện	CXV 1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	45,500
1593	Vật liệu ngành điện	CXV 1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	71,000
1594	Vật liệu ngành điện	CXV 1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	108,000
1595	Vật liệu ngành điện	CXV 1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	150,000
1596	Vật liệu ngành điện	CXV 1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	200,000
1597	Vật liệu ngành điện	CXV 1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	287,000
1598	Vật liệu ngành điện	CXV 1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	395,000
1599	Vật liệu ngành điện	CXV 1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	498,000
1600	Vật liệu ngành điện	CXV 1x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	630,000
1601	Vật liệu ngành điện	CXV 1x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	785,000
* Cáp đồng 4 ruột									
1602	Vật liệu ngành điện	CXV 3x10x1x6	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	170,000
1603	Vật liệu ngành điện	CXV 3x16+1x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	265,000
1604	Vật liệu ngành điện	CXV 3x25+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	400,000
1605	Vật liệu ngành điện	CXV 3x35+1x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	522,000

1606	Vật liệu ngành điện	CXV 3x50+1x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	730,000	
1607	Vật liệu ngành điện	CXV 3x70+1x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,020,000	
1608	Vật liệu ngành điện	CXV 3x95+1x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,405,000	
1609	Vật liệu ngành điện	CXV 3x120+1x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000	
1610	Vật liệu ngành điện	CXV 3x150+1x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,275,000	
1611	Vật liệu ngành điện	CXV 3x185+1x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,850,000	
1612	Vật liệu ngành điện	CXV 4x10	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	185,000	
1613	Vật liệu ngành điện	CXV 4x16	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	285,000	
1614	Vật liệu ngành điện	CXV 4x25	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	440,000	
1615	Vật liệu ngành điện	CXV 4x35	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	605,000	
1616	Vật liệu ngành điện	CXV 4x50	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	830,000	
1617	Vật liệu ngành điện	CXV 4x70	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,170,000	
1618	Vật liệu ngành điện	CXV 4x95	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,602,000	
1619	Vật liệu ngành điện	CXV 4x120	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,010,000	
1620	Vật liệu ngành điện	CXV 4x150	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,495,000	
1621	Vật liệu ngành điện	CXV 4x185	m	TCVN 5935	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,125,000	

* Cáp đồng ngầm 2 ruột									
1622	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	43,000
1623	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	58,500
1624	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	78,000
1625	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	115,000
1626	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	165,000
1627	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	248,000
1628	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	330,000
1629	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	448,000
1630	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	635,000
1631	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	885,000
1632	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,100,000
1633	Vật liệu ngành điện	DSTA 2x150	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,360,000
* Cáp đồng ngầm 4 ruột									
1634	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x4+1x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	92,000
1635	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x6+1x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	125,000
1636	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x10+1x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	185,000

1637	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	280,000
1638	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	425,000
1639	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	550,000
1640	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	765,000
1641	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,080,000
1642	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,460,000
1643	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,880,000
1644	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,350,000
1645	Vật liệu ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,910,000
1646	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x2.5	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,000
1647	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x4	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,000
1648	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x6	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,000
1649	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x10	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	203,000
1650	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x16	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	305,000
1651	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x25	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	460,000
1652	Vật liệu ngành điện	DSTA 4x35	m	TCVN 5935-1	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	625,000

[illegible]

1668	Vật liệu ngành điện	ABC 2x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,700	
1669	Vật liệu ngành điện	ABC 2x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,200	
1670	Vật liệu ngành điện	ABC 2x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,000	
1671	Vật liệu ngành điện	ABC 2x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	53,300	
1672	Vật liệu ngành điện	ABC 2x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	73,200	
1673	Vật liệu ngành điện	ABC 2x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,300	
1674	Vật liệu ngành điện	ABC 2x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	122,700	
1675	Vật liệu ngành điện	ABC 2x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	152,500	
1676	Vật liệu ngành điện	ABC 2x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	190,500	
1677	Vật liệu ngành điện	ABC 4x16	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,600	
1678	Vật liệu ngành điện	ABC 4x25	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	59,200	
1679	Vật liệu ngành điện	ABC 4x35	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	75,600	
1680	Vật liệu ngành điện	ABC 4x50	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	104,200	
1681	Vật liệu ngành điện	ABC 4x70	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	144,900	
1682	Vật liệu ngành điện	ABC 4x95	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	197,200	
1683	Vật liệu ngành điện	ABC 4x120	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	244,100	

1684	Vật liệu ngành điện	ABC 4x150	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	305,500	
1685	Vật liệu ngành điện	ABC 4x185	m	TCVN:6447	Al/XLPE	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	379,500	
1686	Cáp nhôm trần lõi thép									
1687	Vật liệu ngành điện	AC 50/8	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	133,500	
1688	Vật liệu ngành điện	AC 70/11	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	133,000	
1689	Vật liệu ngành điện	AC 95/16	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	132,600	
1690	Vật liệu ngành điện	AC 120/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	139,900	
1691	Vật liệu ngành điện	AC 150/19	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	143,300	
1692	Vật liệu ngành điện	AC 150/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	138,400	
1693	Vật liệu ngành điện	AC 185/24	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,500	
1694	Vật liệu ngành điện	AC 185/29	m	TCVN 8090:2009	Fe/Al	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Đã bao gồm VC	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	138,000	
14.5	Thiết bị điện SINO									
*	Aptomat MCB Sino SC68N, 6kA									
1695	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	56,364	
1696	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	65,455	
1697	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	123,636	
1698	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	144,091	
1699	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	189,091	
1700	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A.	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	225,909	

1701	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	270,909
1702	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	314,182
* Aptomat MCB Sino SCT108N, 10kA									
1704	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	59,273
1705	Vật liệu ngành điện	Loại 1 pha: 50A, 60A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	68,727
1706	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	129,818
1707	Vật liệu ngành điện	Loại 2 pha: 50A, 60A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	150,909
1708	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	198,636
1709	Vật liệu ngành điện	Loại 3 pha: 50A, 60A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	237,273
1710	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	284,545
1711	Vật liệu ngành điện	Loại 4 pha: 50A, 60A	cái	TCVN 6434-1:2008	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	330,000
* Tủ điện để nhua									
1713	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 2-4 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	138,182
1714	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	179,636
1715	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 4-8 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	271,818
1716	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	314,364
1717	Thiết bị ngành điện	Tủ E4M 14-18 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	732,727
* Tủ điện để sắt									
1719	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 3-6 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	158,909
1720	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 5-9 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	240,455
1721	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 8-12 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	278,182
1722	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 12-16 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	463,182
1723	Thiết bị ngành điện	Tủ E4LB 16-24 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	556,364

1724	Thiết bị ngành điện	Tu E4LB 24-32 module	tủ	IEC 60068-2-30:2005	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	926,364
* Công tắc seri S9									
1726	Thiết bị ngành điện	Loại 1, 2, 3 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	11,364
1727	Thiết bị ngành điện	Loại 4 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,364
1728	Thiết bị ngành điện	Loại 5, 6 công tắc	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	14,545
1729	Thiết bị ngành điện	Công tắc mặt nhựa	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	11,364
* Ổ cắm seri S9									
1731	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	26,818
1732	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	40,545
1733	Thiết bị ngành điện	Loại 3 vị trí cắm, 2 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	49,818
1734	Thiết bị ngành điện	Loại 1 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	38,000
1735	Thiết bị ngành điện	Loại 2 vị trí cắm, 3 chấu 16A	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	51,818
* Công tắc lên ổ cắm seri S9									
1737	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	32,909
1738	Thiết bị ngành điện	Loại 1 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	39,545
1739	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	32,909
1740	Thiết bị ngành điện	Loại 2 công tắc + 2 ổ cắm 2 chấu	cái	TCVN 6188-1:2007	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	39,545
* Sứ cách điện									
1742	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rô 720mm (PI35KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	220,000
1743	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rô 720mm-CMB	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	242,000
1744	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rô 770mm (PI 45KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	259,091
1745	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV đường rô 875	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	265,000
1746	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Lineast + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	253,000
1747	Thiết bị ngành điện	Sứ đứng 35KV loại Pineast + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn	280,000

1748	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV đường dâ 600mm-C5M	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	165,000
1749	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV đường dâ 550mm-CON	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	165,000
1750	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV đường dâ 630mm-C5M	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	175,000
1751	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV đường dâ 540mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	116,000
1752	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV đường dâ 460mm-CON(RE24)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	110,000
1753	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV loại Lineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	220,000
1754	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV loại Pineost + Ty	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	242,000
1755	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 15KV (SDD 15KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	82,000
1756	Thiết bị ngành điện	Sứ dưng 24KV(SDD 24KV)	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	100,000
1757	Thiết bị ngành điện	Sứ chống nhỏ	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	26,000
1758	Thiết bị ngành điện	Sứ chống lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	46,000
1759	Thiết bị ngành điện	Sứ ống Chi	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	8,500
1760	Thiết bị ngành điện	Sứ ống chi lớn	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	9,409
1761	Thiết bị ngành điện	Sứ ống cơ	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	6,000
1762	Thiết bị ngành điện	Sứ ống thông	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	6,000
1763	Thiết bị ngành điện	Cầu trị trời 60A+bulông+ecô	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	18,000
1764	Thiết bị ngành điện	Cầu trị trời 100A + bulông + ecô	bộ	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	70,000
1765	Thiết bị ngành điện	A30	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	9,000
1766	Thiết bị ngành điện	A20	cái	TCVN 4759:1993	không có thông tin	Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ	không	<i>Giá bán tại thành phố Lạng Sơn</i>	8,000

14.6 Bảng đèn Điện Quang (Công ty có phân hàng đèn Điện Quang)

Dại lý tại Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh, Số 98, Trán Đồng Ninh, thành phố Lạng Sơn

1767	Thiết bị ngành điện	ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm V/C	<i>Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn</i>	501,818
------	---------------------	---	-----	----------------	-----	--------------------------------	----------------	---	---------

1768	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN01 12727-300x300 (12W warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	501,818
1769	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,257,273
1770	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	667,273
1771	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,909
1772	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,909
1773	Thiết bị ngành điện	DQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	177,273
1774	Thiết bị ngành điện	DQ LEDMI01 18765 (0.6m 18W Daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	192,273
1775	Thiết bị ngành điện	DQ LEDMI02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	345,455
1776	Thiết bị ngành điện	DQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, nguồn rời)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	160,909
1777	Thiết bị ngành điện	DQ LEDTU06 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	73,636
1778	Thiết bị ngành điện	DQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,727
1779	Thiết bị ngành điện	DQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,182
1780	Thiết bị ngành điện	DQ LEDTU09K 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	152,727
1781	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	206,364

1782	Thiết bị ngành điện	DQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	337,273
1783	Thiết bị ngành điện	DQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	313,453
1784	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	TCVN 8781:2011	LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	284,000
1785	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 60W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,162,727
1786	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 90W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,000,000
1787	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 120W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,314,545
1788	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 150W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,525,455
1789	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 180W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,940,909
1790	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL11 210W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,313,636
1791	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 30W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,246,364
1792	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 60W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,475,455
1793	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 90W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,761,818
1794	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 120W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,546,364
1795	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 150W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,558,182
1796	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 180W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,916,364
1797	Thiết bị ngành điện	DQ LEDSL18 210W	bộ	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,313,636
1798	Thiết bị ngành điện	LED ĐƯỜNG 30W	cái	TCVN 7722- 1:2009	Đèn đường LED	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,283,636
1799	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mồi)	cái	TCVN 8781:2011	LED huỳnh	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,091
1800	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mồi)	cái	TCVN 8781:2011	LED huỳnh	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,273
1801	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mồi)	cái	TCVN 8781:2011	LED huỳnh	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,727
1802	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mồi)	cái	TCVN 8781:2011	LED huỳnh	Công ty CP hòng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	72,727

1803	Thiết bị ngành điện	BU11 DQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31,818
1804	Thiết bị ngành điện	BU11 DQ LEDBU11 A60 05765 (3W daylight, chụp cầu mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,000
1805	Thiết bị ngành điện	BU11 DQ LEDBU11 A60 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	36,364
1806	Thiết bị ngành điện	BU11 DQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,545
1807	Thiết bị ngành điện	BU11 DQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,727
1808	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	79,091
1809	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	125,455
1810	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	179,091
1811	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/co olwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	145,455
1812	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/co olwhite chống ẩm)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	76,364
1813	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	101,818
1814	Thiết bị ngành điện	DQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED bulb	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	135,455
1815	Thiết bị ngành điện	DQLRD04 (3W daylight/warmwhite/co olwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	57,273
1816	Thiết bị ngành điện	DQLRD04 (5W daylight/warmwhite/co olwhite, 3,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,000
1817	Thiết bị ngành điện	DQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	75,455
1818	Thiết bị ngành điện	DQLRD04 (7W daylight/warmwhite/co olwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	92,727
1819	Thiết bị ngành điện	DQLRD04 (9W daylight/warmwhite/co olwhite, 4,5inch)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	104,545

1820	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED Downlight DQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc) DQLRD04 (11W daylight/warmwhite/co olwhite, 4,5inch) DQLRD05 (3W daylight/warmwhite/co olwhite, 3,5inch) DQLRD05 (3W daylight/warmwhite/co olwhite, 3,5inch) DDQLEDTU06I (0,6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh) DDQLEDTU06I (1,2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh) DDQLEDTU09 (0,6 9W daylight/warmwhite/co olwhite thân nhôm chụp nhựa mờ) DDQLEDTU09R (0,6 9W daylight/warmwhite/co olwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay) DDQLEDTU09 HPF (1,2 22Wdaylight/warmwhi te/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao) DDQLEDTU09R HPF (1,2 22Wdaylight/warmwhi te/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	109,091	
1821	Thiết bị ngành điện		bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	116,364	
1822	Thiết bị ngành điện		bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	57,273	
1823	Thiết bị ngành điện		bộ	TCVN 8781:2011	LED Downlight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,000	
1824	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	51,818	
1825	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	73,636	
1826	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,727	
1827	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,273	
1828	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	219,091	
1829	Thiết bị ngành điện		cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	243,636	

1830	Thiết bị ngành điện	DQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	191,818
1831	Thiết bị ngành điện	DQLEDTU09R HPF (1.2 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	171,818
1832	Thiết bị ngành điện	DQLEDFX09HPF (9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	153,636
1833	Thiết bị ngành điện	DQLEDFX09HPF (18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	TCVN 8781:2011	LED tube	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	219,091
1834	Thiết bị ngành điện	DQLEDTU09R (0.6m 9Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,273
1835	Thiết bị ngành điện	DQLEDTU09 (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	148,182
1836	Thiết bị ngành điện	DQLEDTU09R (1.2m 18Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	152,727
1837	Thiết bị ngành điện	DQLEDT11/09R (1.2m 22Wdaylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	180,000
1838	Thiết bị ngành điện	DQLEDFX02 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite, màng mini led tube thân nhựa mờ)	bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,818

1839	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/co olwhite, màng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	206,364
1840	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite/co olwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	132,727
1841	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX09 (18W daylight/warmwhite/co olwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	189,091
1842	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,636
1843	Thiết bị ngành điện	DQ LEDFX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED daylight	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	111,818
1844	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB05 (40W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	669,091
1845	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB05 (60W daylight)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,064,545
1846	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB05 (80W daylight E40)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,255,455
1847	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,426,364
1848	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB02 (150W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,673,636
1849	Thiết bị ngành điện	DQ LEDHB02 (200W daylight)	bộ	TCVN 8781:2011	LED hight bay	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,977,273
1850	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCL 18.15765 (15W Daylight D270) DQ LEDPN04 00765/09727/0H740 (46 (9W daylight/Warmwhite- Coolwhite E146)	Bộ	TCVN 8781:2011	LED ốp trần	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	394,545
1851	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCORN V02 (2765 (Daylight/Warmwhite)	bộ	TCVN 8781:2011	LED panel	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	140,909
1852	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCORN V02 (15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái hấp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	765
1853	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCORN V02 (15765 (Daylight/Warmwhite)	cái	TCVN 8781:2011	LED Trái hấp	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	771

1854	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED nền	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	38,273	
1855	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED nền	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,636	
1856	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mở)	cái	TCVN 8781:2011	LED nền	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	112,727	
1857	Thiết bị ngành điện	DQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	TCVN 8781:2011	LED nền	Công ty CP bóng đèn Điện Quang	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	112,727	
14.7 Thiết bị điện An Phú (Công ty cổ phần Điện và Chiếu sáng An Phú)										
Địa chỉ: thôn 8, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thán, thành phố Hà Nội										
* Cột đèn chiếu sáng liên căn đơn vươn 1,5m										
1858	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,920,000	
1859	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,600,000	
1860	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,500,000	
1861	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000	
1862	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,390,000	
1863	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M16x240, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,560,000	
1864	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên căn đơn, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,100,000	

1865	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên cân đơn, chuẩn đề M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,850,000	
1866	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên cân đơn, chuẩn đề M24x300, dày 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,750,000	
1867	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên cân đơn, chuẩn đề M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,620,000	
1868	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên cân đơn, chuẩn đề M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,580,000	
1869	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn liên cân đơn, chuẩn đề M24x300, dày 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,800,000	
* Cột thép bất giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)										
1870	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn 6m - D78 - 3,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,250,000	
1871	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn 8m - D78 - 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,580,000	
1872	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn 6m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,860,000	
1873	Thiết bị ngành điện	Cột thép bất giác, tròn côn 8m - D78 - 4,0mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,020,000	
* Cản đèn										
1874	Thiết bị ngành điện	Cản đèn AP01-D đơn	Cản	ASTM A123	Cao 2,0m, vạm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,000,000	
1875	Thiết bị ngành điện	Cản đèn AP01-K kép	Cản	ASTM A123	Cao 2,0m, vạm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,580,000	
1876	Thiết bị ngành điện	Cản đèn AP05-D đơn	Cản	ASTM A123	Cao 1m, vạm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	780,000	
1877	Thiết bị ngành điện	Cản đèn AP05-K kép	Cản	ASTM A123	Cao 1m, vạm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,150,000	

1878	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-D đơn	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	700,000	
1879	Thiết bị ngành điện	Cần đèn AP06-K kép	Cần	ASTM A123	Cao 2,0m, vòm 1,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,050,000	
* Đèn LED đường phố										
1880	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,292,643	
1881	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,631,929	
1882	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-D 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,150,357	
1883	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,869,700	
1884	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 75W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,799,750	
1885	Thiết bị ngành điện	Đèn LED Alumos-M 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	LED đường phố	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,800,100	
* Chóa đèn chiếu sáng đường phố										
1886	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,500,000	
1887	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,583,000	
1888	Thiết bị ngành điện	SUN-A (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,550,000	
1889	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M70W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,740,000	
1890	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M150W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,927,000	
1891	Thiết bị ngành điện	PLUTO (không bóng)	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	M250W	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,950,000	
* Cột đèn sân vườn Trung trí										
1892	Thiết bị ngành điện	Cột DC02 (Đế ngang, đúc, thân thép)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,050,000	

1893	Thiết bị ngành điện	Cột DC05B (Đề ngang đúc, thân gang, sơn phủ theo yêu cầu)	Cột	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,550,000	
1894	Thiết bị ngành điện	Cột Arlequin 3,5m	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=3,5m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000	
1895	Thiết bị ngành điện	Cột Arlesquin	Cột	BS 5135, AWS D1.1	L=4m	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,870,000	
* Chùm đèn cột sân vườn										
1896	Thiết bị ngành điện	CH02-4	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,400,000	
1897	Thiết bị ngành điện	CH02-5	Bộ	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,503,000	
* Phụ kiện khác										
1898	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	16x240x240x525	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300,000	
1899	Thiết bị ngành điện	Khung móng	Bộ	TCVN 5828:1994	24x300x300x575	Công ty CP Điện và Chiếu sáng An Phú	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	550,000	

17.8 Thiết bị điện INVICO (Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO)

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tri Quả, xã Tri Quả, huyện Thuận Thành, Bắc Giang

* Tủ điện tổng										
1900	Thiết bị ngành điện	Tủ 75A, 03 lộ ra (03 ATM 50A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,120,291	
1901	Thiết bị ngành điện	Tủ 100A, 03 lộ ra (01 ATM 75A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,985,440	
1902	Thiết bị ngành điện	Tủ 150A, 03 lộ ra (01 ATM 100A + 02 ATM 75A), 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,372,159	
1903	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 250A - 03 lộ ra (03 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,869,127	
1904	Thiết bị ngành điện	Tủ 300A - 04 lộ ra (01 ATM 150A + 01 ATM 100A + 02 ATM 75A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1 : 2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,313,980	

1905	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 400A - 04 lộ ra (02 ATM 150A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,6x0,8x 0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	36,517,856
1906	Thiết bị ngành điện	Tủ 500A, 05 lộ ra (03 ATM 150A + 02 ATM 100A) - 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(3,8 x 1 x,0,55)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	49,301,243
1907	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 600A - 05 lộ ra (03 ATM 200A + 02 ATM 100A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	49,720,910
1908	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 800A - 06 lộ ra (03 ATM 250A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	63,908,346
1909	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.000A - 06 lộ ra (03 ATM 300A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	102,417,266
1910	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.250A - 06 lộ ra (03 ATM 400A + 03 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	108,471,179
1911	Thiết bị ngành điện	Tủ điện tổng 1.600A - 06 lộ ra (04 ATM 400A + 02 ATM 150A) - Tủ 2 cánh, vỏ tủ dày 1.5mm	Tủ	TCVN 7994-1:2009	(1,8x1,1x,0,6)m	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	123,057,293
* Thiết bị đóng cắt tự động									
1912	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	U27kV-630A-12,5kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	408,106,767
1913	Thiết bị ngành điện	Recloser 3 pha và phụ kiện trọn bộ	cái	TCVN 6592-2:2009	E38-38kV-800A-16kA/s	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	517,947,256
* Máy biến áp									
1914	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sử	cái	TCVN 6306-1:2015	24kV-22/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,797,462
1915	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp cấp nguồn 1 pha 2 sử	cái	TCVN 6306-1:2015	38,5kV-35/0,22kV-100VA	Công ty Cổ phần Công nghiệp INVICO	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,361,466

17.9 Thiết bị điện HANEL (Công ty Cổ phần điện tử chuyên dụng HANEL) Trụ sở chính: 48, Lê Văn Lương, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội									
1916	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 130A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2013	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,870,455
1917	Thiết bị ngành điện	Tủ điện điều khiển và giám sát chiếu sáng trung tâm 100A đã lắp cơ cấu động lực sơn tĩnh điện màu ghi xám	Tủ	ISO/IEC27001:2014	(1200x600x350x1,5) mm	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,132,386
1918	Thiết bị ngành điện	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GSM/4G	Hộp	ISO/IEC27001:2013	Model: SLCT100-USM4G	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	60,584,091
1919	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển truyền thông	Hộp	ISO/IEC27001:2016	Model: ISEVER RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,065,227
1920	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED	Hộp	ISO/IEC27001:2017	Model: NODE RF-NEMA 7	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,674,773
1921	Thiết bị ngành điện	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn pha LED	Hộp	ISO/IEC27001:2018	Model: NODE RF	Công ty CP điện tử chuyên dụng HANEL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,568,636
17.10 Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc) Trụ sở: số 30, Khu C, tổ dân phố Phố Mỹ, M5 Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.									
* Đèn LED chiếu sáng									
1922	Thiết bị ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.286.000
1923	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.223.000
1924	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.608.000
1925	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.774.000
1926	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.135.000
1927	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.721.000

1928	Thiết bị ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.982.000
1929	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	902.000
1930	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.015.000
1931	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.518.000
1932	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.540.000
1933	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.595.000
1934	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.628.000
1935	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.641.000
1936	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.345.000
1937	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.936.000
1938	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.510.000
1939	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.595.000
1940	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.639.000
1941	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.239.000
1942	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.260.000
1943	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.859.000

1944	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.043.000
1945	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.345.000
1946	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.817.200
1947	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.980.000
1948	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.084.000
1949	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.121.000
1950	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.177.000
1951	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.585.000
1952	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.664.000
1953	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.708.000
1954	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.774.000
1955	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.258.000
1956	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.235.000
1957	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.721.000
1958	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.797.000
1959	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.872.000

1960	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.982.000
1961	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.982.000
1962	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.253.000
1963	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-130W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.018.000
1964	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.070.000
1965	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.235.000
1966	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.050.000
1967	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.881.200
1968	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8.280.000
1969	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.990.000
1970	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.190.000
1971	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB08-100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.650.000
1972	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.297.000
1973	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.795.000
1974	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB03-400w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.155.000
1975	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.905.000

1976	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.952.000
1977	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	14.167.800
1978	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	16.667.800
1979	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PI-70W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.980.000
1980	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.250.000
1981	Thiết bị ngành điện	Bộ đèn LED PHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.850.000
1982	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-50W	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.250.000
1983	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-60W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.980.000
1984	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-80W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.840.000
1985	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MINI-100W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.377.000
1986	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX-100W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.385.000
1987	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX-120W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.552.000
1988	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX-150W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.685.000
1989	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED A-WIN MAX-160W, DIM 5 Cấp DALI	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.832.000
1990	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED B-WIN-100W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.585.000
1991	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED B-WIN-120W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.258.000

1992	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED C-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.881.200
1993	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED D-WIN-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.320.000
1994	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM 620x340x110	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.100.000
1995	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM 770x340x110	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.320.000
1996	Thiết bị ngành điện	Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM 720x280x80	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.955.000
1997	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED ALUMOS-150W, DIM 5 Cấp	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.320.000
1998	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED ALPHA-100W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8.540.000
1999	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED BETA-50W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.860.000
2000	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED BETA-60W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.150.000
2001	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED GAMMA-75W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.440.000
2002	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED SIGMA-80W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.880.000
2003	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED DELTA-160W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12.430.000
2004	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED DELTA-180W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	14.650.000
2005	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED MOMO-120W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	9.120.000
2006	Thiết bị ngành điện	Bộ Đèn LED NANO-150W NLMT	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10.230.000
2007	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	TCVN 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.368.000

2008	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED MB02-400w	Cầu	TCCV 7722	LED chiếu sáng	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.795.000
* Khung móng đúc sẵn									
2009	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M16x240x240x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	300.000
2010	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M16x260x260x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	328.000
2011	Thiết bị ngành điện	4T dài 550	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M16x340x340x500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	343.000
2012	Thiết bị ngành điện	4T dài 750	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M24x300x300x675 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	500.000
2013	Thiết bị ngành điện	8T dài 1450 thép C45, lắp cột 13-16m	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M24x400x1350 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.985.000
2014	Thiết bị ngành điện	8T dài 1600, thép C45, lắp cột 17-18m	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M24x450x1500 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.480.000
2015	Thiết bị ngành điện	8T dài 1750, thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột năng hạ 17-25m	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M30x800x1750-1 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	9.860.000
2016	Thiết bị ngành điện	20T dài 2000 thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột năng hạ 30-35m	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	M30x900x2000 mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12.850.000
* Cột đèn sân vườn trang trí									
2017	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.115.000
2018	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.685.000
2019	Thiết bị ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.120.000
2020	Thiết bị ngành điện	Đèn DP03	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6.116.000
2021	Thiết bị ngành điện	Cột DP01 (táp cho cột sân vườn)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM-B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.147.000

2022	Thiết bị ngành điện	Cột ca tải DP04	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.905.000
2023	Thiết bị ngành điện	Cột tư từ DP02	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.699.000
2024	Thiết bị ngành điện	Đế cột PINE	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.900.000
2025	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC06	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D76	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.952.000
2026	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC05	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7.794.000
2027	Thiết bị ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	H=3,5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.645.000
2028	Thiết bị ngành điện	Đế cột BANIAN	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.534.000
2029	Thiết bị ngành điện	Đế cột NOUVO	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D108	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.689.000
2030	Thiết bị ngành điện	Đế cột DC02	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	Thân D76	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.513.000
2031	Chùm đèn cột sân vườn								
2032	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (4+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.178.000
2033	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02 (3+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.026.000
2034	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (4+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.758.000
2035	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04 (3+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.524.000
2036	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (4+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	972.000
2037	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06 (3+1)	Cầu	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	834.000

2038	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.717.000
2039	Thiết bị ngành điện	Chùm CH07 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.386.000
2040	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.358.000
2041	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.717.000
2042	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11 (4+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.993.000
2043	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.593.900
2044	Thiết bị ngành điện	Đèn Jupiter	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.731.000
2045	Thiết bị ngành điện	Cột Alequyn-Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.766.000
* Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78									
2046	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.157.000
2047	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.595.000
2048	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	961.000
2049	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.340.000
2050	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	686.000
2051	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.013.000
2052	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.079.000

2053	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB03-K	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.699.000
2054	Thiết bị ngành điện	Cần đơn MB04-D	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.378.000
2055	Thiết bị ngành điện	Cần kép MB04-K	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	không có thông tin	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.617.000
* Cột thép chiều sáng - Liên cần đơn									
2056	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=4m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.650.000
2057	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=5m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1.950.000
2058	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=6m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.500.000
2059	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.897.000
2060	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=7m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.262.000
2061	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.328.000
2062	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=8m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.156.000
2063	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 300x300	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.858.000
2064	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=9m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.735.000
2065	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=10m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.404.000
2066	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=10m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.033.000
2067	Thiết bị ngành điện	Cột bát giác, tròn còn, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=11m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5.365.000

[illegible]

2085	Thiết bị ngành điện	Cột đèn năng hạ 17m (có bộ điện năng hạ, lòng bắt 8-12 đèn)	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=17m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	97.400.000
2086	Thiết bị ngành điện	Cột đèn năng hạ 20m (có bộ điện năng hạ, lòng bắt 8-12 đèn)	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=20m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	109.400.000
2087	Thiết bị ngành điện	Cột đèn năng hạ 25m (có bộ điện năng hạ, lòng bắt 8-12 đèn)	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=25m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	119.400.000
2088	Thiết bị ngành điện	Cột đèn năng hạ 30m (có bộ điện năng hạ, lòng bắt 8-12 đèn)	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=30m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	134.000.000
2089	Thiết bị ngành điện	Cột đèn năng hạ 35m (có bộ điện năng hạ, lòng bắt 8-12 đèn)	Cài	TCCS 1:2018/CSM B	H=35m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	158.000.000
2090	Cột đèn pha sân Golf								
2091	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 13m (dây 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=13m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	16.500.000
2092	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 14m (dây 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=14m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18.520.000
2093	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 15m (dây 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=15m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	23.530.000
2094	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 16m (dây 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=16m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	24.521.000
2095	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 17m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=17m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	27.520.000
2096	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 18m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=18m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	29.670.000
2097	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác, tròn còn 19m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cài		H=19m	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	33.500.000
17.11	Thiết bị điện của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hàn Quốc								
Địa chỉ: số 28, BT4 bản đảo Linh Đàm, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.									
2098	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x35	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	90.600
2099	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x50	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	128.400
2100	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x95	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	240.800
2101	Thiết bị ngành điện	Dây đồng trần 1x120	m	TCVN 5064:1994	cuộn 100m	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	300.200

2102	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	27,200
2103	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	38,300
2104	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	59,800
2105	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	90,600
2106	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	138,800
2107	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	188,700
2108	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	266,100
2109	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x4	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	34,100
2110	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x6	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	45,600
2111	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x10	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	67,500
2112	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x16	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	99,500
2113	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x25	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	150,800
2114	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x35	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	202,400
2115	Thiết bị ngành điện	Cáp đồng ngầm 2x50	m	TCVN 5935-1:2013	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	281,500
2116	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 50/8	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	17,000
2117	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 50/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	22,100
2118	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	29,500
2119	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	35,500
2120	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	44,000
2121	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	52,700
2122	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	67,600
2123	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 240/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	67,800
2124	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/39	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	82,600
2125	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 300/48	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	83,700

2126	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 330/43	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	90,900
2127	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép 400/51	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	107,400
2128	Thiết bị ngành điện	Dây thép 35	m	TCVN 5064:1995	TK	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	16,000
2129	Thiết bị ngành điện	Dây thép 50	m	TCVN 5064:1996	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	21,500
2130	Thiết bị ngành điện	Dây thép 70	m	TCVN 5064:1997	TK(GSW)	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	29,500
2131	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	34,900
2132	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	43,000
2133	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	54,800
2134	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	63,500
2135	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/24-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	76,000
2136	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện	m	TCVN 5935-2:2013	24kV185/20-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	89,300
2137	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 24kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE2.5/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	111,600
2138	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC50/8-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	40,700
2139	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC70/11-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	48,700
2140	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC95/16-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	60,000
2141	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC120/19-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	72,900
2142	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC150/24-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	96,800
2143	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC185/29-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	99,400
2144	Thiết bị ngành điện	Dây nhôm lõi thép bọc cách điện 35kV	m	TCVN 5935-2:2013	AC240/32-XLPE4.3/HDPE	Công ty CP Thiết bị điện Hàn Quốc	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	117,200

17.12 Công ty Cổ phần sản xuất Biến thế HBT Việt Nam

Trụ sở chính: Lô CN03 - 08 Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội									
2145	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	113,900,000
2146	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	132,700,000

2147	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	143,100,000
2148	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	164,300,000
2149	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	185,000,000
2150	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	236,400,000
2151	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	285,200,000
2152	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	333,200,000
2153	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	395,800,000
2154	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 630kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	413,000,000
2155	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	450,000,000
2156	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	542,400,000
2157	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA - 22/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	643,600,000
2158	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	121,400,000
2159	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,200,000
2160	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 100kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	154,300,000
2161	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 160kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	178,600,000
2162	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 180kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	207,200,000

2163	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 250kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	266,400,000	
2164	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 320kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	311,400,000	
2165	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 400kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	353,800,000	
2166	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 560kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	446,600,000	
2167	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 650kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	469,500,000	
2168	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 750kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	487,200,000	
2169	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1000kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	614,300,000	
2170	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 1250kVA - 35/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	675,900,000	
2171	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 50kVA - 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	127,800,000	
2172	Thiết bị ngành điện	Máy biến áp 75kVA - 35(22)/0,4kV	máy	TCVN 6306-1:2015	22/0,4kV	Công ty CP sản xuất Biến thế HBT VN	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,700,000	

17.13 Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ điện VIE

Địa chỉ: số 146 Trần Hưng Đạo, phường Ngô Quyền, thị xã Sơn Tây, Hà Nội

*** Đèn LED chiếu sáng đường phố**

2173	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,200,000	
2174	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,500,000	
2175	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,900,000	
2176	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,500,000	
2177	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL1	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,300,000	

2178	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,300,000	
2179	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,600,000	
2180	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,100,000	
2181	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL2	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,700,000	
2182	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-40W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,200,000	
2183	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-60W	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,350,000	
2184	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,700,000	
2185	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,900,000	
2186	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,900,000	
2187	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,300,000	
2188	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái	TCVN 7722:2017	VISL4	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,500,000	
2189	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,800,000	
2190	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,650,000	
2191	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,250,000	
2192	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,550,000	
2193	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CPT Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,300,000	

2194	Thiết bị ngành điện	Đèn LED VISL5 BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VISL5	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,500,000	
2195	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL2-300W	cái	TCVN 7722:2017	VIPL2	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,300,000	
2196	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL2-400W	cái	TCVN 7722:2017	VIPL2	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,400,000	
2197	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL2-500W	cái	TCVN 7722:2017	VIPL2	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,800,000	
2198	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL2-600W	cái	TCVN 7722:2017	VIPL2	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,000,000	
2199	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL2-800W	cái	TCVN 7722:2017	VIPL2	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,300,000	
2200	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIPL9	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,500,000	
2201	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIPL9	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,200,000	
2202	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIPL9	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,800,000	
2203	Thiết bị ngành điện	Đèn pha LED VIPL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái	TCVN 7722:2017	VIPL9	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,500,000	
* Đầu đèn trang trí sân vườn										
2204	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,500,000	
2205	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,900,000	
2206	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD5	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,900,000	
2207	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,800,000	
2208	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD8	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,300,000	

2209	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,900,000
2210	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD9 bóng led 30W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD9	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,350,000
2211	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,500,000
2212	Thiết bị ngành điện	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái	TCVN 7722:2017	VIGD13	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,200,000
* Đèn trung trí mỹ thuật									
2213	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIGD- 18W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIGD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,900,000
2214	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIGD- 25W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIGD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,500,000
2215	Thiết bị ngành điện	Đèn led điểm VIGD- 32W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIGD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,900,000
2216	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,900,000
2217	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,900,000
2218	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,900,000
2219	Thiết bị ngành điện	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VVTQD	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,500,000
2220	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,200,000
2221	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,500,000
2222	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CPThương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,500,000

2223	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,800,000	
2224	Thiết bị ngành điện	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	VIAT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,100,000	
2225	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh V15138N 18W	cái	TCVN 7722:2017	V15318N	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,550,000	
2226	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh V15138N 24W	cái	TCVN 7722:2017	V15318N	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,250,000	
2227	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh V15139N 36W	cái	TCVN 7722:2017	V15318N	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,500,000	
2228	Thiết bị ngành điện	Đèn led thanh V15139N 48W	cái	TCVN 7722:2017	V15318N	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,500,000	
2229	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 12W	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,200,000	
2230	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 18W	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,700,000	
2231	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 24W	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,200,000	
2232	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 36W	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,500,000	
2233	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 36W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,500,000	
2234	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 48W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,900,000	
2235	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 72W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,500,000	
2236	Thiết bị ngành điện	Đèn pha V168812 96W DMX 512	cái	TCVN 7722:2017	V168812	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,500,000	
2237	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT9W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,700,000	
2238	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT12W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,500,000	

2239	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 18W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,500,000
2240	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 24W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,900,000
2241	Thiết bị ngành điện	Đèn âm nước VIWT 36W	cái	TCVN 7722:2017	VIWT	Công ty CP Thương mại và Cơ điện VIE	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,800,000
17.14 Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh									
Đc: Số 16LK10, Khu đô thị Đại Thanh, xã Tạ Thanh Oai, Thanh Trì, Hà Nội									
* Dây đồng mềm nhiều sợi bọc cách điện PVC, Vỏ bọc PVC									
2242	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,5 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,300
2243	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x0,75 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,290
2244	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,060
2245	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x1,5 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,810
2246	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x2,5 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,430
2247	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x4 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,930
2248	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,750
2249	Thiết bị ngành điện	Dây đơn Cu/PVC 1x6 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,150
2250	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x0,75 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,730
2251	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,460
2252	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x1,5 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,070
2253	Thiết bị ngành điện	Dây đôi Cu/PVC/PVC 2x2,5 mm ²	m	TCVN 6610-5:2014	Cuộn 100m	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,050

[illegible]

2267	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x4 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,330	
2268	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x6 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	53,340	
2269	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x10 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,700	
2270	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x16 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	123,540	
2271	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 2 ruột 2 lớp vỏ CXV 2x25 mm2	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	189,400	
+ Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV										
2272	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x6+1x4	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	92,270	
2273	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x10+1x6	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,590	
2274	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	218,020	
2275	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	334,300	
2276	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	155,900	
2277	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	236,500	
2278	Thiết bị ngành điện	Cáp treo 4 ruột 2 lớp vỏ CXV 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,237,010	
2279	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	234,190	
2280	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x25+1x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	351,930	
2281	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 3x300+1x185	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,927,550	

2282	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	170,580
2283	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x120	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,737,240
2284	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,487,420
2285	Thiết bị ngành điện	Cáp ngầm 4 ruột DSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,348,650
* Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, Vỏ bọc PVC 0,6/1kV									
2286	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x16+1x10	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	57,850
2287	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 3x300+1x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	653,810
2288	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x16	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	61,510
2289	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x240	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	565,410
2290	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm ngầm ADSTA 4x300	m	TCVN 6447:1998	Cu/XLPE/PVC/DST A/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	679,690
* Cáp nhôm vận xoắn bọc điện XLPE 0,6/1 kV									
2291	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,100
2292	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,350
2293	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 2x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,290
2294	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 3x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	103,800
2295	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x16	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,260
2296	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vận xoắn ABC 4x25	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	48,650

2297	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x35	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	63,450
2298	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x50	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	86,530
2299	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x70	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	120,340
2300	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x95	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	164,200
2301	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x120	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	203,410
2302	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x150	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	248,740
2303	Thiết bị ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn ABC 4x185	m	TCVN 6447:1998	AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	307,900
* Cáp nhôm bọc PVC 0,6/1 kV									
2304	Thiết bị ngành điện	AV 1x35	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,950
2305	Thiết bị ngành điện	AV 1x50	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,700
2306	Thiết bị ngành điện	AV 1x70	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,790
2307	Thiết bị ngành điện	AV 1x95	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	33,870
2308	Thiết bị ngành điện	AV 1x120	m	TCVN 6447:1998	AL/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,870
* Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỏ HDPE 24kV									
2309	Thiết bị ngành điện	ACSR35/6,2XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,870
2310	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	52,240
2311	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	64,770

2312	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,530	
2313	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	92,630	
2314	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,410	
2315	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	110,200	
2316	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	128,740	
2317	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE2.5/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	128,040	
* Cáp nhôm lõi thép bọc cách điện XLPE, Vỡ HDPE 35kV										
2318	Thiết bị ngành điện	ACSR50/8XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,460	
2319	Thiết bị ngành điện	ACSR70/11XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	75,990	
2320	Thiết bị ngành điện	ACSR95/16XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	93,980	
2321	Thiết bị ngành điện	ACSR120/19XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	106,270	
2322	Thiết bị ngành điện	ACSR150/19XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	122,210	
2323	Thiết bị ngành điện	ACSR150/24XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	125,580	
2324	Thiết bị ngành điện	ACSR185/24XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	146,540	
2325	Thiết bị ngành điện	ACSR185/29XLPE4.3/HDPE	m	TCVN 5935-2:2013	FE/AL/XLPE/PVC	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	145,700	
* Dây nhôm trần lõi thép (ACSR)										
2326	Thiết bị ngành điện	As 35/6.2	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,210	

2327	Thiết bị ngành điện	As 50/8.0	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,800
2328	Thiết bị ngành điện	As 70/11	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	28,970
2329	Thiết bị ngành điện	As 95/16	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,160
2330	Thiết bị ngành điện	As 120/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,860
2331	Thiết bị ngành điện	As 150/19	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	61,330
2332	Thiết bị ngành điện	As 150/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	63,140
2333	Thiết bị ngành điện	As 185/24	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	75,080
2334	Thiết bị ngành điện	As 185/29	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	77,570
2335	Thiết bị ngành điện	As 240/32	m	TCVN 5064:1994	ACSR	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	97,940
* Dây chống sét (TK)									
2336	Thiết bị ngành điện	TK50	m	TCVN-9385:2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,040
2337	Thiết bị ngành điện	TK70	m	TCVN-9385:2012	TK	Công ty TNHH D&C điện Trường Thịnh	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	32,320
17.15 Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Sơn Trường									
Địa chỉ: Khu Công Liễn, phường Phương Liễn, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh									
* Phụ kiện ngành điện									
2338	Thiết bị ngành điện	Ghép cáp hạ thế (25-95)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	60,500
2339	Thiết bị ngành điện	Ghép cáp hạ thế (25-120)- 2 BL	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	60,500
2340	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	16,000

2341	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	61,000
2342	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	60,000
2343	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	54,000
2344	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vận xoắn 4x120-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	55,000
2345	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vận xoắn 4x50-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	30,000
2346	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vận xoắn 4x25-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	28,000
2347	Thiết bị ngành điện	Mã ép cột (móc treo) phi 20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	46,000
2348	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	37,000
2349	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	48,000
2350	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	69,000
2351	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - nhôm 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	98,000
2352	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 35-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	72,000
2353	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 95-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	76,000
2354	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 150-185	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	189,000
2355	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp nhôm - đồng 3 bulong 240-300	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	192,000
2356	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sắt mạ kẽm nhúng nóng 35-50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	72,000

2357	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sứ mạ kẽm nhúng nóng 95-150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	95,000
2358	Thiết bị ngành điện	Kẹp cáp sứ mạ kẽm nhúng nóng 185-300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	150,000
2359	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,000
2360	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	26,000
2361	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	39,000
2362	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	45,000
2363	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	65,000
2364	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	85,000
2365	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	98,000
2366	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	140,000
2367	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	195,000
2368	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	20,000
2369	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	30,000
2370	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	41,000
2371	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	52,000
2372	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	80,000

2373	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	104,000
2374	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	120,000
2375	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	198,000
2376	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	224,000
2377	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	38,000
2378	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	53,000
2379	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	62,000
2380	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	78,000
2381	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	101,000
2382	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	115,000
2383	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	137,000
2384	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	205,000
2385	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng mạ niken 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	246,000
2386	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép mạ nhôm 50mm ² (2 lõi) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	60,000
2387	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép mạ nhôm 70mm ² (2 lõi) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	70,000
2388	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép mạ nhôm 95mm ² (2 lõi) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	95,000

2389	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép bari nhôm 120mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	121,000
2390	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép bari nhôm 150mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	140,000
2391	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép bari nhôm 185mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	160,000
2392	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép bari nhôm 240mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	240,000
2393	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt thép bari nhôm 300mm2 (2 lỗ) kèm tấm niken	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	270,000
2394	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	83,000
2395	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	92,000
2396	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đơn 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	95,000
2397	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 35-50mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	172,000
2398	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 70-95mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	185,000
2399	Thiết bị ngành điện	Dây buộc cổ sứ composite định hình đôi 120-150mm2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	250,000
2400	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	46,000
2401	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	48,600
2402	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	61,000
2403	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	75,000
2404	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	110,000

2405	Thiết bị ngành điện	Ống nối dây dẫn AC 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH SX và TM Sơn Trường	Không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	125,000
------	---------------------	--------------------------	-----	----------------	--------------------	----------------------------------	-------	---	---------

17.16 Công ty TNHH Vật liệu điện Thái Bình Dương

Địa chỉ: Số 19 ngõ 258, đường Đà Nẵng, Phường Cầu Tre, Quận Ngũ Quyền, Hải Phòng

* Phụ kiện ngành điện									
2406	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,000
2407	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,000
2408	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,000
2409	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	48,000
2410	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,400
2411	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	72,500
2412	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	132,000
2413	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,000
2414	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - 300mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	264,000
2415	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 35mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,000
2416	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 50mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,000
2417	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 70mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	66,000
2418	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 95mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	72,000
2419	Thiết bị ngành điện	Đầu cốt đồng - nhôm - 120mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	80,000

2420	Thiết bị ngành điện	Đầu cột đồng - nhôm - 150mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	96,000
2421	Thiết bị ngành điện	Đầu cột đồng - nhôm - 185mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	145,000
2422	Thiết bị ngành điện	Đầu cột đồng - nhôm - 240mm	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	56,200
2423	Thiết bị ngành điện	Ghép nối IPC (25-120) - 1 bulong	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,000
2424	Thiết bị ngành điện	Ghép cặp hạ thế (25-150) - 2 bulong GN2	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	46,500
2425	Thiết bị ngành điện	Ghép nhôm 3 bulong AC25-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	57,500
2426	Thiết bị ngành điện	Ghép nhôm 3 bulong AC50-240	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,000
2427	Thiết bị ngành điện	Kẹp treo cáp vận xoắn (4x25)-120	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	51,800
2428	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn (4x16)-50	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	62,000
2429	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn (4x50)-95	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	80,600
2430	Thiết bị ngành điện	Kẹp xiết cáp vận xoắn (4x95)-150	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	89,500
2431	Thiết bị ngành điện	Móc treo D16	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	45,000
2432	Thiết bị ngành điện	Móc treo D20	cái	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	51,700
2433	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đơn	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,800
2434	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai cột đôi	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,200
2435	Thiết bị ngành điện	Đai thép + khóa đai HTC	bộ	TCVN 9625:2013	không rõ thông tin	Công ty TNHH VL điện Thái Bình Dương	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,000

17.17	Công ty Cổ phần Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Địa chỉ: số 93, Lê Lợi, phường Yên Ninh, tp Yên Bái									
*	Sử dụng điện									
2436	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv đường rơ 720mm (PI-35)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		332,000
2437	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv đường rơ 770mm (PI-35, CD770)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		385,000
2438	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv đường rơ 875mm (PI-35, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		398,000
2439	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv đường rơ 965mm (PI-35, CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		468,000
2440	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 45kv đường rơ 875mm (PI-45, CD875)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		398,000
2441	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv đường rơ 600mm (PI-24, CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		250,000
2442	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv đường rơ 630mm (PI-24, CD630)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		274,000
2443	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv đường rơ 550mm (PI-24, CD550)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		176,000
2444	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv đường rơ 460mm (PI-24, CD460)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		168,000
2445	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 15kv (SDD-15, CD300)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		126,000
2446	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv (SDD-24, CD400)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		157,000
2447	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liên (RE-22, CD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		361,000
2448	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liên (P12, SET180LCD600)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		397,000
2449	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liên (RE-35, CD750)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác		416,000

2450	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (RE-35 CD875) Sử dụng 24kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD750)) Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	456,000
2451	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD750)) Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	455,000
2452	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	502,000
2453	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	42,000
2454	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	74,000
2455	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,000
2456	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	14,000
2457	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,000
2458	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	384,000
2459	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	425,000
2460	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	468,000
2461	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	494,000
2462	Thiết bị ngành điện	Sử dụng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200(CD900))	cái	TCVN 7998- 1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sư kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	506,000

2463	Thiết bị ngành điện	Sứ đóng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L/CD900)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	562,000
2464	Thiết bị ngành điện	Sứ đóng 35kv loại Linepost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L/CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	685,000
2465	Thiết bị ngành điện	Sứ đóng 38.5kv loại Lanegnost + Đế + Ty liền (P12.5ET200L/CD965)	cái	TCVN 7998-1:2009	không rõ thông tin	Công ty CP Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	723,000

Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam

Địa chỉ: Số 12, TT3, khu đô thị Văn Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Cột thép liên căn đơn mặt kèm nhúng móng

2466	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D130/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	3,070,200
2467	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D140/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	3,535,350
2468	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D150/58mm, tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,462,500
2469	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D151/58mm, tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,375,500
2470	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D161/58mm, tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,407,500
2471	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D171/58mm, tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,722,500
2472	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D182/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,247,500
2473	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền căn đơn, D192/58mm, tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,804,000

* Giá thép đầu mason D78 m3 kèm nhúng móng

2474	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=6m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	3,502,800
2475	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	H=7m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,420,500
2476	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,324,550
2477	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,213,900
2478	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,046,550
2479	Thiết bị ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	H=11m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,906,500
* Cột đèn mạ kẽm nhúng nóng									
2480	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-01	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,648,500
2481	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-01	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,289,000
2482	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-04	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,701,000
2483	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-04	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,400,000
2484	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-05	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,603,350
2485	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-05	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,068,500
2486	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CD-06	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,102,500
2487	Thiết bị ngành điện	Cần đèn CK-06	Cần	ASTM A123	Cao 2m, vòm 1,5m, dây 3mm	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,501,500
* Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn									
2488	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-3,5	Cần	BS 5135, AWS D1.1	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,097,850
2489	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4,0	Cần	BS 5135, AWS D1.1	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,829,700
2490	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4,0	Cần	BS 5135, AWS D1.1	H=9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,268,000
2491	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP01 cao 1,38m, ngọn D78-4,0	Cần	BS 5135, AWS D1.1	H=10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,853,450
2492	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-3,5	Cần	BS 5135, AWS D1.1	H=8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,384,750

2493	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-8m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,121,600
2494	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-9m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,707,500
2495	Thiết bị ngành điện	Đế gang DP05 cao 1,58m, ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	H-10m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,146,400
* Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng									
2496	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	H14m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	21,042,000
2497	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	H=17m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	28,595,322
2498	Thiết bị ngành điện	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	H=20m	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	41,517,000
2499	Thiết bị ngành điện	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,032,000
* Cột đèn trung trí sân vườn									
2500	Thiết bị ngành điện	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,567,500
2501	Thiết bị ngành điện	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,827,500
2502	Thiết bị ngành điện	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,292,500
2503	Thiết bị ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,987,500
2504	Thiết bị ngành điện	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,935,000
2505	Thiết bị ngành điện	Cột sư tử + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,975,000
* Chùm tay cột đèn sân vườn									
2506	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,417,500
2507	Thiết bị ngành điện	Chùm CH02-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,552,500
2508	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,995,000
2509	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,677,500
2510	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,102,500
2511	Thiết bị ngành điện	Chùm CH06-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,470,000
2512	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,312,500
2513	Thiết bị ngành điện	Chùm CH08-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,522,500
2514	Thiết bị ngành điện	Chùm CH09-1	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,837,500

2515	Thiết bị ngành điện	Chùm CH04-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,677,500
2516	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,094,436
2517	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,781,640
2518	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,150,694
2519	Thiết bị ngành điện	Chùm CH11-5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,467,500
2520	Thiết bị ngành điện	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,152,500
* Đèn trung trí sân vườn, không bao gồm bóng									
2521	Thiết bị ngành điện	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	577,500
2522	Thiết bị ngành điện	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	682,500
2523	Thiết bị ngành điện	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	509,250
2524	Thiết bị ngành điện	Đèn tuýp lắp bốn, led 20w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	997,500
2525	Thiết bị ngành điện	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,496,250
2526	Thiết bị ngành điện	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	2,992,500
2527	Thiết bị ngành điện	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	không có thông tin	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	1,312,500
* Đèn LED đường phố									
2528	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,550,000
2529	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,950,000
2530	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,150,000
2531	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,450,000
2532	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,850,000

2533	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,000,000	
2534	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,650,000	
2535	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,850,000	
2536	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,500,000	
2537	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,500,000	
2538	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,860,000	
2539	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,050,000	
2540	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,250,000	
2541	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,450,000	
2542	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,650,000	
2543	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,950,000	
2544	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,850,000	
2545	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,445,130	
2546	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,686,525	

2547	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,940,625
2548	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,194,725
2549	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,720,000
2550	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,900,000
2551	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,020,000
2552	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,740,000
2553	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,760,000
2554	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,200,000
2555	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,980,000
2556	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,420,000
2557	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	16,200,000
2558	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	18,600,000
2559	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	19,800,000
2560	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,801,000
2561	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,982,500

2562	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,103,500	
2563	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,829,500	
2564	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	11,858,000	
2565	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,310,000	
2566	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	14,096,500	
2567	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,548,500	
2568	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	16,335,000	
2569	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	18,755,000	
2570	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	19,965,000	
2571	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,090,600	
2572	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,320,500	
2573	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,562,500	
2574	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,804,500	

2575	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,046,500
2576	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,409,500
2577	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,075,000
2578	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,103,500
2579	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 30-10W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,520,000
2580	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,973,000
2581	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,658,000
2582	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	5,915,000
2583	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,175,000
2584	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,820,000
2585	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,117,000
2586	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,415,000
2587	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,954,000
2588	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,285,000
2589	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,864,000

2590	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,234,000	
2591	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,695,000	
2592	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,665,000	
2593	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,450,000	
2594	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,320,000	
2595	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,735,000	
2596	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,215,000	
2597	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,410,000	
2598	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,450,000	
2599	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,653,000	
2600	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	9,325,000	
2601	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	4,250,000	
2602	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	6,120,000	
2603	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,250,000	
2604	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,890,000	
2605	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,150,000	

2606	Dèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W-LCU16LR								
2607	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,000,000
2608	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,400,000
2609	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,400,000
2610	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,600,000
2611	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,600,000
2612	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,200,000
2613	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,800,000
2614	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,800,000
2615	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	14,200,000
2616	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,200,000
2617	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	17,000,000
2618	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,100,000
2619	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,400,000
2620	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,400,000
2621	Thiết bị ngành điện	Dèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,500,000

2622	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,600,000
2623	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,700,000
2624	Thiết bị ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,800,000
* Đèn Pha LED									
2625	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	7,750,000
2626	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	8,680,000
2627	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,400,000
2628	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,500,000
2629	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	15,500,000
2630	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	19,500,000
2631	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	22,500,000
2632	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	23,500,000
2633	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	25,500,000
2634	Thiết bị ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Hộ	TCVN 7722-2-3:2007	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	27,500,000
* Phụ kiện chiếu sáng									
2635	Thiết bị ngành điện	Cọc tiếp địa	Cái	TCVN 5828:1994	V63x63x6x2500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	913,500
2637	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M116x340x340x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	609,000
2639	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cái	TCVN 5828:1994	M116x260x260x500	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	573,300

2641	Thiết bị ngành điện	KM cột M16x240x240x525	Cột	TCVN 5828:1994		Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	537,600
2643	Thiết bị ngành điện	KM cột	Cột	TCVN 5828:1994	M24x300x300x675	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	751,900
2645	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cột	TCVN 5828:1994	M24x1375x8T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	3,675,000
2647	Thiết bị ngành điện	KM cột đa giác	Cột	TCVN 5828:1994	M30x1750x20T	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	10,327,500
2649	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	17,029,950
2651	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,650,000
2653	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	16,342,200
2655	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828:1994	1000x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	13,125,000
2657	Thiết bị ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828:1994	1200x600x350	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	80,000,000
* Ống nhựa xoắn HDPE									
2658	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	12,800
2659	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	14,900
2660	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	21,400
2661	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	29,300
2662	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	42,500
2663	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	52,400
2664	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	55,300
2665	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	63,600
2666	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	78,100
2667	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	121,400
2668	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	165,800
2669	Thiết bị ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	247,200

2670	Thiết bị ngành điện	Ông nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	TCVN 797:2009	Led đường phố	Công ty Cổ phần WINCO Việt Nam	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, không bao gồm chi phí khác	295,500	
17.18 Công ty Cổ phần CRC Solar Cell										
Địa chỉ: KCN Lương Sơn, xã Hòa Bình, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình										
2671	Thiết bị ngành điện	Tấm pin năng lượng mặt trời CRC Solar, Công suất 530-550W, Hiệu suất 21,28%	Tấm	TCQI IEC 61215/61730, IEC TS 62941	(2.279x1.134x35)mm	Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,320,000	
XVIII Vật liệu ngành nước										
18.1 Thiết bị điện, chiếu sáng Miền Bắc (Công ty TNHH thiết bị và chiếu sáng Miền Bắc)										
Trụ sở: số 30, khu C, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội.										
* Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang										
2672	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,000,000	
2673	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2016	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,250,000	
2674	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2017	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,980,000	
2675	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2018	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,400,000	
2676	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2019	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,050,000	
2677	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2020	(860x430x60)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,450,000	
2678	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2021	(960x530x30)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,680,000	
2679	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124-5:2022	(960x530x30)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,850,000	
2680	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite, Gang tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-5:2023	(960x530x30)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,250,000	
2681	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác Composite tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2024	(960x530x30)mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,030,000	

2682	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang: tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2025	(960x530x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.100.000
2683	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang: tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2026	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.230.000
2684	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang: tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2027	(850x850x30) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.980.000
2685	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang D700 tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2028	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2.700.000
2686	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang D700 tải trọng 25 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2029	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.750.000
2687	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga Composite, Gang D700 tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2030	(900x900x60) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4.250.000
2688	Thiết bị ngành nước	Nắp thảm thu kết hợp CPS KT Tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 5:2031	(1050x745x80) mm	Công ty TNHH TB và CS Miền Bắc	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3.600.000

18.2 Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An

Địa chỉ: số 37, ngõ 1/62/23 phố Bài Xương Trạch, phường Khuong Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang

2689	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	3,035,000
2690	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 850x850mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124- 2016	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	3,740,000
2691	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 2017	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	3,098,000
2692	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 900x900mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124- 2018	850x850x75mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	4,010,000
2693	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 2019	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	3,320,000
2694	Thiết bị ngành nước	Nắp hồ ga, kích thước 1000x1000mm, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124- 2020	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	4,670,000
2695	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 12,5 tấn	Cái	BS EN 124- 2021	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	1,890,000

2696	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 25 tấn	Cái	BS EN 124-2022	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	2,016,000
2697	Thiết bị ngành nước	Song chắn rác, kích thước 960x530, tải trọng xe 40 tấn	Cái	BS EN 124-2023	960x530mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	2,205,000
2698	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-2024	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	5,586,000
2699	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cấp, kích thước 950x910, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2025	950x910mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	7,266,000
2700	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 12,5 tấn	Cái	BS EN 124-2026	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	9,290,000
2701	Thiết bị ngành nước	Nắp bể cấp, kích thước 1.660x950, tải trọng 40 tấn	Cái	BS EN 124-2027	1660x950mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	10,520,000
2702	Thiết bị ngành nước	Ghế bảo vệ gốc cây	Cái	BS EN 124-2028	1000x1000mm	Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư Thành An	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình tỉnh Lạng Sơn	2,770,000

18.2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL

* Fan công ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK

2703	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,700,000
2704	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,850,000
2705	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,550,000
2706	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,000,000
2707	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,500,000
2708	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,250,000
2709	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,000,000
2710	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,620,000

2711	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,670,000
2712	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,000,000
2713	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	38,000,000
* Van công ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK									
2714	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,650,000
2715	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 65	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
2716	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 80	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,500,000
2717	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 100	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,950,000
2718	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 125	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,250,000
2719	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 150	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,150,000
2720	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 200	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,800,000
2721	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 250	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,840,000
2722	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 300	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,290,000
2723	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 350	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,000,000
2724	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 400	cái	EN 1074-1	BS4504 PN10/16	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,000,000
* Van công ty chìm kiểu EE/FF ngoài đồng hiệu ATK									
2725	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN40 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,050,000

2727	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm kiểu EE/FF - DN50 loại thấp lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,100,000
2728	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 40 lắp ống HDPE	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,450,000
2729	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 50 lắp ống HDPE D63	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,500,000
2730	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 65 lắp ống HDPE D75	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,850,000
2731	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 80 lắp ống HDPE D90	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,900,000
2732	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 100 lắp ống HDPE D110	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,900,000
2733	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 150 lắp ống HDPE D160	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,300,000
2734	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D200	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,900,000
2735	Thiết bị ngành nước	Van công ty chìm nắp chụp kiểu EE/FF - DN 200 lắp ống HDPE D225	cái	EN 1074-1	EE/FF	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,000,000
* Van 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK									
2737	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN50	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,400,000
2738	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN65	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
2739	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN80	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,200,000
2740	Thiết bị ngành nước	Van 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,800,000

2741	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,900,000
2742	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,300,000
2743	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,800,000
2744	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,000,000
2745	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,000,000
2746	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,000,000
2747	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,000,000
2748	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN100	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,440,000
2749	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN125	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,760,000
2750	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN150	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,160,000
2751	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN200	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,870,000
2752	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN250	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,390,000
2753	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN300	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,710,000
2754	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN350	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31,710,000
2755	Thiết bị ngành nước	Ván 1 chiều là lật đối trọng mặt bích hiệu ATK DN400	cái	BS EN 1074-3	BS4504 PN10/16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	42,140,000

* Ván bướm kiểu kẹp hiệu ATK

2757	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN50	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	800,000
2758	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN65	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	950,000
2759	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN80	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,100,000
2760	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN100	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,500,000
2761	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN125	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,000,000
2762	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay gạt DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,700,000
2763	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN150	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,200,000
2764	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN200	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,200,000
2765	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN250	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,900,000
2766	Thiết bị ngành nước	Van bướm kiểu kẹp tay quay DN300	cái	EN 1074-1	PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,000,000
* Khớp nối mềm gang cầu BE, giống cao su. Dùng nối các loại ống									
2768	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	488,000
2769	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	535,000
2770	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	744,000
2771	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	913,000
2772	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,009,000

2773	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,144,000	
2774	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,359,000	
2775	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,569,000	
2776	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,901,000	
2777	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,031,000	
2778	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,726,000	
2779	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,261,000	
2780	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,508,000	
2781	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,922,000	
2782	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,845,000	
2783	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,568,000	
2784	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,721,000	
2785	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	ISO 7005-2 PN10/PN16	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,920,000	
* Khớp nối mềm gang cầu BE, tích hợp gioăng đồng chuyên dùng nối ống HDPE										
2787	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	736,000	
2788	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	818,000	

2789	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	971,000
2790	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,235,000
2791	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 125 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,345,000
2792	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN140 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,469,000
2793	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,808,000
2794	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 180 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,218,000
2795	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,489,000
2796	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 225 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,704,000
2797	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,554,000
2798	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 280 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,712,000
2799	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,129,000
2800	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 350 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,000,000
2801	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 400 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,732,000
2802	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 450 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,396,000
2803	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 500 (mm)	Hộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,168,000
2804	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN 560 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,048,000

2805	Thiết bị ngành nước	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,326,000	
* Phụ kiện gang, gioăng cho sự dùng nổi các loại ống										
2807	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,107,000	
2808	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,354,000	
2809	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,215,000	
2810	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,830,000	
2811	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,138,000	
2812	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,257,000	
2813	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,738,000	
2814	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,599,000	
2815	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,969,000	
2816	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,082,000	
2817	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,828,000	
2818	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 80	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,170,000	
2819	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 100	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,416,000	
2820	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ EE DN 150	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,277,000	

2821	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 180	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,076,000
2822	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 200	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,322,000
2823	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 225	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,331,000
2824	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 250	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,762,000
2825	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 280	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,906,000
2826	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 300	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,399,000
2827	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 350	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,721,000
2828	Thiết bị ngành nước	Cột 90 độ EE DN 400	bộ	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,674,000
2829	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	923,000
2830	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,170,000
2831	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,945,000
2832	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,683,000
2833	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,298,000
2834	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,568,000
2835	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,307,000
2836	Thiết bị ngành nước	Cột 45 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,652,000

2837	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,374,000
2838	Thiết bị ngành nước	Cút 45 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,466,000
2839	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 80	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,047,000
2840	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 100	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,354,000
2841	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 150	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,191,000
2842	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 200	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,052,000
2843	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 225	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,011,000
2844	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 250	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,430,000
2845	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 280	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,476,000
2846	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 300	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,906,000
2847	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 350	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,752,000
2848	Thiết bị ngành nước	Cút 90 độ BB DN 400	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,275,000
2849	Thiết bị ngành nước	Bú BU DN 80 L = 350mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	849,000
2850	Thiết bị ngành nước	Bú BU DN 100 L = 360mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,427,000
2851	Thiết bị ngành nước	Bú BU DN 150 L = 380mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,760,000
2852	Thiết bị ngành nước	Bú BU DN 200 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,892,000

2853	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 420mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,568,000	
2854	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 440 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,242,000	
2855	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 460 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,128,000	
2856	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 480mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,922,000	
2857	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 80 L = 200 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	554,000	
2858	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 100 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	788,000	
2859	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 150 L = 250mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,341,000	
2860	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 200 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,178,000	
2861	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 250 L = 300mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,409,000	
2862	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 300 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,061,000	
2863	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 350 L = 350 mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,959,000	
2864	Thiết bị ngành nước	Bù BU DN 400 L = 400mm	Cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,744,000	
2865	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,501,000	
2866	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,723,000	
2867	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,846,000	
2868	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,000	

2869	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,584,000
2870	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,421,000
2871	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,076,000
2872	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,322,000
2873	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,938,000
2874	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,322,000
2875	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,568,000
2876	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,184,000
2877	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,307,000
2878	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,184,000
2879	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,461,000
2880	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,230,000
2881	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,383,000
2882	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,476,000
2883	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,993,000
2884	Thiết bị ngành nước	Tổ gang FFB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,276,000

2885	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 250*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,399,000
2886	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,783,000
2887	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,522,000
2888	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,475,000
2889	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,338,000
2890	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,014,000
2891	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,629,000
2892	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,229,000
2893	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 300*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,860,000
2894	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,967,000
2895	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,459,000
2896	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,567,000
2897	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,305,000
2898	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,105,000
2899	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,773,000
2900	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,978,000

2901	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,520,000	
2902	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,760,000	
2903	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,828,000	
2904	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,059,000	
2905	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,024,000	
2906	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,846,000	
2907	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,092,000	
2908	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,916,000	
2909	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,199,000	
2910	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,421,000	
2911	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,199,000	
2912	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,568,000	
2913	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 180 x 180	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,184,000	
2914	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,815,000	
2915	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,307,000	
2916	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,553,000	

2917	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,861,000	
2918	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,383,000	
2919	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,691,000	
2920	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,075,000	
2921	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,153,000	
2922	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,399,000	
2923	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,891,000	
2924	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 250*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,014,000	
2925	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,383,000	
2926	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,629,000	
2927	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,721,000	
2928	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,998,000	
2929	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,367,000	
2930	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,860,000	
2931	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,075,000	
2932	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 300*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,967,000	

2933	Thiết bị ngành nước	Tê gang EFF DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,398,000
2934	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,951,000
2935	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,268,000
2936	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,412,000
2937	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,336,000
2938	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,130,000
2939	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,520,000
2940	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,234,000
2941	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,489,000
2942	Thiết bị ngành nước	Tê gang FFF DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,612,000
2943	Thiết bị ngành nước	Tê gang EFF DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,027,000
2944	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN80*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,354,000
2945	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,477,000
2946	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 100*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
2947	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,314,000
2948	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,461,000

2949	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 150*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,199,000	
2950	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,190,000	
2951	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,508,000	
2952	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,692,000	
2953	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN200*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,938,000	
2954	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,380,000	
2955	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,615,000	
2956	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN225*225	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,922,000	
2957	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN250*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,808,000	
2958	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,045,000	
2959	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,291,000	
2960	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 250 *250	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,414,000	
2961	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,906,000	
2962	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN280*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,014,000	
2963	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 280*280	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,752,000	
2964	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,276,000	

2965	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,260,000
2966	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,998,000
2967	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,398,000
2968	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 300*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,183,000
2969	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,183,000
2970	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,106,000
2971	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,844,000
2972	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,951,000
2973	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 350*350	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,567,000
2974	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*100	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,459,000
2975	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*150	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,752,000
2976	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*200	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,305,000
2977	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*250	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,028,000
2978	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*300	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,213,000
2979	Thiết bị ngành nước	Tê gang BBB DN 400*400	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,397,000
2980	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	738,000

2981	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,539,000
2982	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,649,000
2983	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,662,000
2984	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 180 x 100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,785,000
2985	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 200x 80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,846,000
2986	Thiết bị ngành nước	Côn gang BBDN200*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,969,000
2987	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,375,000
2988	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,707,000
2989	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,076,000
2990	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,482,000
2991	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,815,000
2992	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,307,000
2993	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,482,000
2994	Thiết bị ngành nước	Côn gang BB DN 350*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,815,000
2995	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN100*80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	984,000
2996	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,662,000

2997	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 150*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,846,000
2998	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,846,000
2999	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 180x100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,031,000
3000	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 200x80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,215,000
3001	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,000
3002	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN200*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,830,000
3003	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*80	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,769,000
3004	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*100	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,015,000
3005	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN225*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,537,000
3006	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,372,000
3007	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 250*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,754,000
3008	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,877,000
3009	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,331,000
3010	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 300*250	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,107,000
3011	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350*150	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,877,000
3012	Thiết bị ngành nước	Côn gang FF DN 350 * 200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Dầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,307,000

3013	Thiết bị ngành nước	Nắp chụp hồ van gang/ Chụp van gang cầu (DN 150)	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	530,000	
3014	Thiết bị ngành nước	Nắp chụp hồ van gang/ Chụp van gang cầu (DN 100)	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	410,000	
3015	Đai khởi thủy băng gang cầu loại 2 bu lông									
3016	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 32x20 Lắp ống 32	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	66,000	
3017	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 42x27 Lắp ống 42,40	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	80,000	
3018	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 50x27 Lắp ống 50,49	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	96,000	
3019	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x27 (3/4") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	120,000	
3020	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 60x34(1") Lắp ống 60,63	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	130,000	
3021	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 75x27 Lắp ống 75	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	160,000	
3022	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x 27 và 90 x20 Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,000	
3023	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 90x34(1") Lắp ống 90,89	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	193,000	
3024	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x34(1"), 27,20 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	260,000	
3025	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 150x 1" Lắp ống chung 160,168	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,000	
3026	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 100x60(2") và 100x50 Lắp chung ống 110, 114	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	550,000	
3027	Thiết bị ngành nước	Đai khởi thủy gang cầu 200x1" Lắp ống 200	cái	ISO 2531:2009	Băng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	640,000	

3028	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu 225x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	672,000
3029	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu 250x1" Lắp ống 225, 220	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	810,000
3030	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu 280x1" Lắp ống 280, 273	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	910,000
3031	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu 300x1" Lắp ống 315	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,160,000
3032	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu 350x1" Lắp ống 350	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,690,000
* Dai khô thủy gang cầu gang Inox									
3034	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 100x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	380,000
3035	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 100X 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	430,000
3036	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 150 x 1"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	560,000
3037	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 150 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	580,000
3038	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 200 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,190,000
3039	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 250 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,760,000
3040	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 300 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,130,000
3041	Thiết bị ngành nước	Dai khô thủy gang cầu gang inox 400 x 2"	cái	ISO 2531:2009	Bảng gang cầu và Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,580,000
* Y lọc bảng gang cầu									
3043	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,029,000
3044	Thiết bị ngành nước	Y lọc gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,331,000

[illegible]

3124	Thiết bị ngành nước	R50 - IS - 50 lít	hình	TCVN 7898:2018	50 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,354,345
3125	Thiết bị ngành nước	R 100 - IS - 100 lít	hình	TCVN 7898:2018	100 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,081,818
* Bình nước nóng trực tiếp Rossi									
3126	Thiết bị ngành nước	R450	hình	TCCS 12.2021/TAH N	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,727,273
3127	Thiết bị ngành nước	R450P (bơm tăng áp)	hình	TCCS 12.2021/TAH N	450 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,272,727
3128	Thiết bị ngành nước	R500	hình	TCCS 12.2021/TAH N	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,818,182
3129	Thiết bị ngành nước	R500P (bơm tăng áp)	hình	TCCS 12.2021/TAH N	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,363,636
* Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)									
3130	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	120 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,727,273
3131	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,272,727
3132	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-21, (1790x1550x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,818,182
3133	Thiết bị ngành nước	TA-GO 47-24, (1790x1760x1060 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7,363,636
3134	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-14, (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,818,182
3135	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,181,818
3136	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-18, (2000x1520x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,545,455
3137	Thiết bị ngành nước	TA-GO 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7,090,909
3138	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-14, (2000x1210x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,454,545

3139	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-16, (2000x1370x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,909,091
3140	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-18, (2000x1520x1160 mm),	bộ	TCVN 8251:2009	180 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7,363,636
3141	Thiết bị ngành nước	TA-GO-S 58-21, (2000x1750x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	200 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,045,455
3142	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7,909,091
3143	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,181,818
3144	Thiết bị ngành nước	TA-DI 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,454,545
3145	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-14, (2000x1460x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,545,455
3146	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-15, (2000x1540x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	150 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,863,636
3147	Thiết bị ngành nước	TA-DI-S 58-16, (2000x1620x1160 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	9,181,818
3148	Thiết bị ngành nước	TA 58-48, (4000x3600x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18,954,545
3149	Thiết bị ngành nước	TA 58-96, (8000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	37,909,091
3150	Thiết bị ngành nước	TA 58-144, (12000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	1500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	56,909,091
3151	Thiết bị ngành nước	TA 58-192, (16000x3800x2000 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	2000 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	75,863,636
* Máy nước nóng năng lượng mặt trời Hướng Dương (KT: Dài x Rộng x Cao)									
3152	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-18, (1690x1290x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	140 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,182,000
3153	Thiết bị ngành nước	Hướng Dương 47-21, (1690x1500x1100 mm)	bộ	TCVN 8251:2009	160 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,745,000

[illegible]

3169	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,018,182
3170	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,500,000
3171	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,454,545
3172	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,727,273
3173	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4,818,182
3174	Thiết bị ngành nước	Loại bồn đứng, mã hiệu TA 4000	bình	AS/NZS 4020:2002	4m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	9,545,455
* Bồn nhựa TÂN Á - Bồn ngang									
3175	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang, mã hiệu TA 300	bình	AS/NZS 4020:2002	300 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,200,000
3176	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	500 lít	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,681,818
3177	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,000,000
3178	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 1500	bình	AS/NZS 4020:2002	1,5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4,727,273
3179	Thiết bị ngành nước	Loại bồn ngang mã hiệu TA 2000	bình	AS/NZS 4020:2002	2m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,090,909
3180	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 500	bình	AS/NZS 4020:2002	5m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,045,455
3181	Thiết bị ngành nước	Loại bồn Vuông mã hiệu TA 1000	bình	AS/NZS 4020:2002	1m3	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,500,000
* Chậu rửa ROSSI ECO									
3182	Thiết bị ngành nước	RA 03, chậu 2 hố - 1 bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	818,182
3183	Thiết bị ngành nước	RA 11, chậu 2 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(810x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	881,818

3184	Thiết bị ngành nước	RA 20, chậu 2 hố - 1 bồn, 1 hố phụ	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x500x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	836,364
3185	Thiết bị ngành nước	RA 24, chậu 1 hố - 1 bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x470x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	572,572
3186	Thiết bị ngành nước	RA 31, chậu 1 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(445x360x180) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	354,545
* Chậu rửa ROSSI 304									
3187	Thiết bị ngành nước	RX 80, chậu dẹt liền 2 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(800x430x210) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,081,818
3182	Thiết bị ngành nước	RA 82, chậu 2 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(710x460x200) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,500,000
3177	Thiết bị ngành nước	RA 83, chậu 2 hố - 1 bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(1005x470x200) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	1,590,909
3172	Thiết bị ngành nước	RX 84, chậu 2 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(820x470x240) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	3,072,727
3167	Thiết bị ngành nước	RX 85, chậu 1 hố - không bồn	Cái	TCVN 12648:2020	(410x470x240) mm	Công ty TNHH SX & TM Tân Á	Không	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,109,091
18.4 Ống nhựa STROMAN (Công ty Cổ phần Nhựa Stroman Việt Nam)									
* Ống thoát uPVC									
3168	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,909
3169	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,364
3170	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,545
3171	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	54,545
* Ống uPVC - C1									
3173	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,727
3174	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,818
3175	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,091
3176	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	71,818
* Ống uPVC - C2									
3178	Thiết bị ngành nước	D21	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,545

3179	Thiết bị ngành nước	D48	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,364
3180	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,909
3181	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,818
* Ống PPR - PN10									
3183	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	21,273
3184	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	65,909
3185	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	213,636
3186	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	499,091
* Ống PPR - PN20									
3188	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,273
3189	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,000
3190	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	356,364
3191	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	750,000
* Ống PPR - PN25									
3193	Thiết bị ngành nước	D20	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,091
3194	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	114,000
3195	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	404,545
3196	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	863,636
* Ống HDPE - PN8									
3198	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,480
3199	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,091
3200	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	64,545
3201	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	136,364
* Ống HDPE - PN10									
3203	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,993
3204	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491-2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Ströman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,727

3205	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	80,000
3206	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	172,727
* Ống HDPE - PN12,5									
3208	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,909
3209	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,273
3210	Thiết bị ngành nước	D75	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	96,364
3211	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	204,545
* Ống HDPE - PN6									
3213	Thiết bị ngành nước	D25	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,538
3214	Thiết bị ngành nước	D40	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,098
3215	Thiết bị ngành nước	D63	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,091
3216	Thiết bị ngành nước	D110	mét	TCVN 8491- 2:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	109,091
* Cáp uPVC									
3218	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,273
3219	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,727
3220	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,273
3221	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	43,636
* Tê uPVC									
3223	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,455
3224	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,364
3225	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,727
3226	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	58,182
3227	Chức								
3228	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,273
3229	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,182
3230	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,364

3231	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	32,727
* Mạng sông uPVC									
3233	Thiết bị ngành nước	21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,571
3234	Thiết bị ngành nước	34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,198
3235	Thiết bị ngành nước	75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,678
3236	Thiết bị ngành nước	110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,496
3237	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,105
3238	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,380
3239	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,500
3240	Thiết bị ngành nước	Côn thu uPVC 110x34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,700
3241	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 27x21	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,380
3242	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 42x27	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,100
3243	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 75x34	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,700
3244	Thiết bị ngành nước	Tê thu uPVC 110x75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	69,200
3245	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 48	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,455
3246	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,000
3247	Thiết bị ngành nước	Nút bịt uPVC 110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,909
3248	Thiết bị ngành nước	Ren 21x1/2	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	545
3249	Thiết bị ngành nước	Ren 34x1	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,818
3250	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 42	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,273
3251	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 75	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,545
3252	Thiết bị ngành nước	Y uPVC 110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	65,455
3253	Thiết bị ngành nước	Tê công uPVC 110	cái	TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	127,273
3254	Thiết bị ngành nước	MS ren uPVC		TCVN 8491- 3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	

3255	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,400
3256	Thiết bị ngành nước	Trong, ngoài 48x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,400
3257	Thiết bị ngành nước	Cút ren uPVC 21x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400
3258	Thiết bị ngành nước	Đặc chuyển bậc uPVC - 75x42	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,364
3259	Thiết bị ngành nước	Đặc chuyển bậc uPVC - 110x48	cái	TCVN 8491-3:2011	uPVC	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,091
* Phụ kiện ống nhựa PP-R STROMAN Việt Nam									
3261	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,000
3262	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,455
3263	Thiết bị ngành nước	Cút PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	440,909
3264	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,545
3265	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	120,909
3266	Thiết bị ngành nước	Tê PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	436,364
3267	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,000
3268	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	91,818
3269	Thiết bị ngành nước	Chếch PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	292,818
3270	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,364
3271	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	33,273
3272	Thiết bị ngành nước	Côn thu PP-R 110x50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	166,909
3273	Thiết bị ngành nước	Màng sóng PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,727
3274	Thiết bị ngành nước	Màng sóng PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,818
3275	Thiết bị ngành nước	Màng sóng PP-R 110	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	192,364
3276	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,545
3277	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 40	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,909
3278	Thiết bị ngành nước	Nút bịt PP-R 63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,818

3279	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,909
3280	Thiết bị ngành nước	Zắc co PP-R 50	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	131,909
3281	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren trong PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	82,273
3282	Thiết bị ngành nước	Zắc co ren ngoài PP-R 20x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95,455
3283	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 25x20	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,545
3284	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 63x25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	114,273
3285	Thiết bị ngành nước	Tê thu PP-R 110x63	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	418,182
3286	Thiết bị ngành nước	Cút ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	43,676
3287	Thiết bị ngành nước	Cút ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	61,182
3288	Thiết bị ngành nước	Máng sông ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	42,273
3289	Thiết bị ngành nước	Máng sông ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,455
3290	Thiết bị ngành nước	Tê ren trong PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,455
3291	Thiết bị ngành nước	Tê ren ngoài PP-R 25x1/2	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	51,818
3292	Thiết bị ngành nước	Ông tránh PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25,455
3293	Thiết bị ngành nước	Van chặn PP-R D25	cái	TCVN 8491-3:2011	PPR	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	183,636
* Phụ kiện ống nhựa HDPE STROMAN Việt Nam									
3295	Thiết bị ngành nước	Máng sông HDPE Dn 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	29,091
3296	Thiết bị ngành nước	Máng sông HDPE Dn 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95,455
3297	Thiết bị ngành nước	Máng sông HDPE Dn 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	272,727
3298	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 25	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,273
3299	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 63	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	127,273
3300	Thiết bị ngành nước	Cút 90 HDPE DN 90	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300,091
3301	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 110	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	245,455
3302	Thiết bị ngành nước	Cút hàn HDPE DN 160	cái	TCVN 8491-3:2011	HDPE	Công ty CP Nhựa Stroman Việt Nam	Đã bao gồm CV	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	554,545

[illegible]

[illegible]

3341	Thiết bị ngành nước	D63 dày 3.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	39,636
3342	Thiết bị ngành nước	D75 dày 3.6mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	54,727
3343	Thiết bị ngành nước	D90 dày 4.3mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	78,909
3344	Thiết bị ngành nước	D110 dày 5.3mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	119,091
3345	Thiết bị ngành nước	D125 dày 6.0mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	146,091
3346	Thiết bị ngành nước	D140 dày 6.7mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	186,182
3347	Thiết bị ngành nước	D160 dày 7.7mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	241,636
3348	Thiết bị ngành nước	D180 dày 8.6mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	304,091
3349	Thiết bị ngành nước	D200 dày 9.6mm	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	377,636
* Ống nhựa u.PVC dân dụng loại thoát nước									
3351	Thiết bị ngành nước	D21	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,000
3352	Thiết bị ngành nước	D27	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,182
3353	Thiết bị ngành nước	D34	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,091
3354	Thiết bị ngành nước	D42	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12,000
3355	Thiết bị ngành nước	D48	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	14,091
3356	Thiết bị ngành nước	D60	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18,273
3357	Thiết bị ngành nước	D75	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	25,636
3358	Thiết bị ngành nước	D90	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	31,364
3359	Thiết bị ngành nước	D110	m	TCVN 8491- 2:2011	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	47,364
* Ống cao su									
3361	Thiết bị ngành nước	D63	cái	TC ISO1452- 3:2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,727
3362	Thiết bị ngành nước	D75	cái	TC ISO1452- 3:2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,545
3363	Thiết bị ngành nước	D90	cái	TC ISO1452- 3:2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10,909
3364	Thiết bị ngành nước	D110	cái	TC ISO1452- 3:2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	13,909
3365	Thiết bị ngành nước	D125	cái	TC ISO1452- 3:2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	15,545

3366	Thiết bị ngành nước	D140	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18,091
3367	Thiết bị ngành nước	D160	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	22,364
3368	Thiết bị ngành nước	D180	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	26,818
3369	Thiết bị ngành nước	D200	cái	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	29,545
3370	Thiết bị ngành nước	Kéo dãn PVC	kg	TC ISO1452-3-2009	UPVC	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	110,273
* Ống nhựa HDPE loại PE80, áp suất 12.5									
3372	Thiết bị ngành nước	D20 dây 1.9mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	7,545
3373	Thiết bị ngành nước	D25 dây 2.3mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	11,455
3374	Thiết bị ngành nước	D32 dây 3.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18,909
3375	Thiết bị ngành nước	D40 dây 3.7mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	29,182
3376	Thiết bị ngành nước	D50 dây 4.6mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	45,182
3377	Thiết bị ngành nước	D63 dây 5.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	71,818
3378	Thiết bị ngành nước	D75 dây 6.8mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	100,455
3379	Thiết bị ngành nước	D90 dây 8.2mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	144,545
3380	Thiết bị ngành nước	D110 dây 10.0mm	m	TCVN 11821-3:2017	HDPE	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	216,273
* Ống nhựa PPR, áp suất 16.0									
3382	Thiết bị ngành nước	D20 dây 2.8mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	21,000
3383	Thiết bị ngành nước	D25 dây 3.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	40,000
3384	Thiết bị ngành nước	D32 dây 4.4mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	50,727
3385	Thiết bị ngành nước	D40 dây 5.5mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	70,636
3386	Thiết bị ngành nước	D50 dây 6.9mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	105,000
3387	Thiết bị ngành nước	D63 dây 8.6mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	166,000
3388	Thiết bị ngành nước	D75 dây 10.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	241,182
3389	Thiết bị ngành nước	D90 dây 12.3mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	344,273
3390	Thiết bị ngành nước	D110 dây 15.1mm	m	DIN 8078 : 2008-09	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	515,818

* Đầu nổi thẳng									
3392	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,545
3393	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4,273
3394	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	6,545
3395	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	10,545
3396	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	18,676
3397	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	40,000
3398	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	63,818
3399	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	108,000
3400	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	173,000
* Zắc cơ nhựa									
3402	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	31,545
3403	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	46,000
3404	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	67,818
3405	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	76,545
3406	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	114,545
3407	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	151,273
* Bù chạc 90 độ									
3409	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,545
3410	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,727
3411	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	14,364
3412	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	22,000
3413	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	44,000
3414	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	110,000
3415	Thiết bị ngành nước	D75	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	137,818

3416	Thiết bị ngành nước	D90	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	217,545
3417	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	385,000
* Đầu bít PPR									
3419	Thiết bị ngành nước	D20	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	2,364
3420	Thiết bị ngành nước	D25	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	4,000
3421	Thiết bị ngành nước	D32	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	5,273
3422	Thiết bị ngành nước	D40	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	8,091
3423	Thiết bị ngành nước	D50	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	15,000
Bích PPR									
3425	Thiết bị ngành nước	D63	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	184,091
3426	Thiết bị ngành nước	D110	cái	DIN 16962-5:2000-04	PPR	Công ty CP Nhựa TN Tiên Phong	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	427,727
18.7 Ống Nhựa BÌNH MINH (Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh Miền Bắc)									
* Ống uPVC									
3427	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,500
3428	Thiết bị ngành nước	DN 21 x 1,5 - PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,500
3429	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,100
3430	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 1,5 PN 12,5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,000
3431	Thiết bị ngành nước	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,400
3432	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,500
3433	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,100
3434	Thiết bị ngành nước	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,400

3435	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,700	
3436	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,700	
3437	Thiết bị ngành nước	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,600	
3438	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,400	
3439	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 1,9 - PN 8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,900	
3440	Thiết bị ngành nước	DN 48 x 2,3 - PN 10 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,700	
3441	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,4 - PN 5 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,000	
3442	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 1,9 - PN 8 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,900	
3443	Thiết bị ngành nước	DN 60 x 2,3 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	40,700	
3444	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	33,600	
3445	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 1,9 - PN 5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,200	
3446	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,400	
3447	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	57,800	
3448	Thiết bị ngành nước	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	71,700	
3449	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	41,000	
3450	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	46,800	

3451	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	54,800	
3452	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 2,8 - PN 6 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	63,400	
3453	Thiết bị ngành nước	DN 90 x 3,5 - PN 8 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,100	
3454	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 1,8 - PN 4 - Thoát	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	61,900	
3455	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,2 - PN 5 - C0	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,000	
3456	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 2,7 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,600	
3457	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 3,4 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	92,900	
3458	Thiết bị ngành nước	DN 110 x 4,2 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	130,100	
3459	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 4,9 - PN 6 - C1	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	299,800	
3460	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 6,2 - PN 8 - C2	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	348,700	
3461	Thiết bị ngành nước	DN 200 x 7,7 - PN 10 - C3	mét	TCVN 8491:2011	UPVC	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	445,000	
* Ống HDPE										
3463	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,100	
3464	Thiết bị ngành nước	DN20 x 2,3 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,000	
3465	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,000	
3466	Thiết bị ngành nước	DN25 x 2,3 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,500	

3467	Thiết bị ngành nước	DN25 x 3,0 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,200
3468	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,100
3469	Thiết bị ngành nước	DN32 x 2,4 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,500
3470	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,0 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,700
3471	Thiết bị ngành nước	DN32 x 3,6 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,000
3472	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,500
3473	Thiết bị ngành nước	DN40 x 2,4 PN 10,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,700
3474	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,0 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,900
3475	Thiết bị ngành nước	DN40 x 3,7 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	28,900
3476	Thiết bị ngành nước	DN40 x 4,5 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,400
3477	Thiết bị ngành nước	DN50 x 2,4 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25,100
3478	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,0 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,400
3479	Thiết bị ngành nước	DN50 x 3,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,000
3480	Thiết bị ngành nước	DN50 x 4,6 PN 16,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,900
3481	Thiết bị ngành nước	DN50 x 5,6 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	53,200
3482	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,0 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,400

3483	Thiết bị ngành nước	DN63 x 3,8 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	48,500
3484	Thiết bị ngành nước	DN63 x 4,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	58,900
3485	Thiết bị ngành nước	DN63 x 5,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	71,000
3486	Thiết bị ngành nước	DN63 x 7,1 PN 20,0	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	85,000
3487	Thiết bị ngành nước	DN75 x 3,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	55,600
3488	Thiết bị ngành nước	DN75 x 4,5 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,400
3489	Thiết bị ngành nước	DN75 x 5,6 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,400
3490	Thiết bị ngành nước	DN75 x 6,8 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	99,100
3491	Thiết bị ngành nước	DN75 x 8,4 PN 20	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,500
3492	Thiết bị ngành nước	DN90 x 4,3 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	79,800
3493	Thiết bị ngành nước	DN90 x 5,4 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,400
3494	Thiết bị ngành nước	DN90 x 6,7 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,500
3495	Thiết bị ngành nước	DN90 x 8,2 PN 16	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	143,600
3496	Thiết bị ngành nước	DN110 x 4,2 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	96,400
3497	Thiết bị ngành nước	DN110 x 5,3 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,700
3498	Thiết bị ngành nước	DN110 x 6,6 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	146,400

3499	Thiết bị ngành nước	DN110 x 8,1 PN 12,5	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	177,100
3500	Thiết bị ngành nước	DN200 x 7,7 PN 6	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	317,500
3501	Thiết bị ngành nước	DN200 x 9,6 PN 8	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	391,300
3502	Thiết bị ngành nước	DN200 x 11,9 PN 10	mét	ISO 4427:2007	HDPE	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	477,600
* Ống PP-R									
3504	Thiết bị ngành nước	DN 20x1,9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,100
3505	Thiết bị ngành nước	DN 20x3,4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,700
3506	Thiết bị ngành nước	DN 25x2,3 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,500
3507	Thiết bị ngành nước	DN 25x4,2 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	47,300
3508	Thiết bị ngành nước	DN 32x2,9 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,100
3509	Thiết bị ngành nước	DN 32x5,4 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	69,100
3510	Thiết bị ngành nước	DN 40x3,7 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	67,200
3511	Thiết bị ngành nước	DN 40x6,7 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	107,100
3512	Thiết bị ngành nước	DN 50x4,6 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,500
3513	Thiết bị ngành nước	DN 50x8,3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	166,500
3514	Thiết bị ngành nước	DN 63x5,8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	157,100

3515	Thiết bị ngành nước	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	262,800	
3516	Thiết bị ngành nước	DN 75x8.8 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	219,400	
3517	Thiết bị ngành nước	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	372,700	
3518	Thiết bị ngành nước	DN 90x8,2 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	318,400	
3519	Thiết bị ngành nước	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	543,100	
3520	Thiết bị ngành nước	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	509,200	
3521	Thiết bị ngành nước	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	mét	DIN 8077:2009-09	PP-R	Công ty CP nhựa Bình Minh Miền Bắc	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	804,200	

18.8 Ống nhựa Thuận Phát (Công ty CP Đầu tư công nghiệp Thuận Phát)

Địa chỉ: Lô 1 số 538 đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, tp Hà Nội

*** Ống HDPE PE 100**

3522	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,650	
3523	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,000	
3524	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,270	
3525	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,720	
3526	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,610	
3527	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,590	
3528	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,050	
3529	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	15,930	

3530	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,630	
3531	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,410	
3532	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,890	
3533	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,030	
3534	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	28,890	
3535	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	34,290	
3536	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25,560	
3537	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	30,510	
3538	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	36,720	
3539	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,820	
3540	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	53,010	
3541	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,690	
3542	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	48,780	
3543	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	59,130	
3544	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,470	
3545	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	84,420	

3078	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 200	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,183,000
3079	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 225	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,440,000
3080	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 250	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,952,000
3081	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 280	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,210,000
3082	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 300	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,467,000
3083	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 350	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,622,000
3084	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 380	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,879,000
3085	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 400	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,778,000
3086	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 450	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,420,000
3087	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 480	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,704,000
3088	Thiết bị ngành nước	Đai sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 500	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,731,000
* Van xả khí gang cầu									
3090	Thiết bị ngành nước	Van xả khí gang cầu DN 25	cái	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	900,000
* Trụ cứu hỏa									
3092	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN100	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,500,000
3093	Thiết bị ngành nước	Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN125	cái	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,000,000

3094	Thiết bị ngành nước	Trụ cầu hòa gang cầu hiệu ATK model ATK01 chân đế DN150	cầu	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	13,900,000
3095	Thiết bị ngành nước	Trụ cầu hòa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN100	cầu	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,500,000
3096	Thiết bị ngành nước	Trụ cầu hòa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN125	cầu	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,000,000
3097	Thiết bị ngành nước	Trụ cầu hòa gang xám hiệu VTECO model VTECO-01 chân đế DN150	cầu	ISO 9001: 2015	Gang xám	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,900,000
* Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước									
3099	Thiết bị ngành nước	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP)	cầu	ISO 9001: 2015	Nhựa Polypropylene	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	90,000
* Đồng hồ đo nước									
3101	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cầu	ISO 9001: 2015	Thiếc nhựa	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	400,000
3102	Thiết bị ngành nước	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đơn tia, mặt số kính, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cầu	ISO 9001: 2015	Thiếc đồng	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	590,000
* Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, họng lấy nước									
3104	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 50	Cầu	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	240,000
3105	Thiết bị ngành nước	Van góc chữa cháy DN 65	Cầu	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	340,000
3106	Thiết bị ngành nước	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cầu	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,600,000
3107	Thiết bị ngành nước	Họng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cầu	ISO 9001: 2015	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800,000
* Tê gang nạp quả mìn									
3109	Thiết bị ngành nước	Tê gang nạp quả mìn DN65	Cầu	ISO 9001: 2015	FCD 450	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,970,000

3045	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,755,000
3046	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,118,000
3047	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,054,000
3048	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,474,000
3049	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	10,406,000
3050	Thiết bị ngành nước	V lọc gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,182,000
* Van hút gang cầu									
3052	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN50 (mm)	Hộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,271,000
3053	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN65 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,573,000
3054	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN80 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,997,000
3055	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN100 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,541,000
3056	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN150 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,993,000
3057	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN200 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,655,000
3058	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN250 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,983,000
3059	Thiết bị ngành nước	Van hút gang cầu DN300 (mm)	Bộ	ISO 2531:2009	Gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,979,000
* Tê lọc rác gang cầu cầu									
3061	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN50(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,545,000

3062	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN65(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,024,000
3063	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN80(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,783,000
3064	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN100(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,416,000
3065	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN125(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,807,000
3066	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN150(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,693,000
3067	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN200(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,867,000
3068	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN250(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,548,000
3069	Thiết bị ngành nước	Tê lọc rác gang cầu DN300(mm)	Bộ	ISO 2531:2009	gang cầu	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,608,000
* Đại sửa chữa Inox									
3071	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox 1 mảnh DN 50	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	148,000
3072	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox 1 mảnh DN 65	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	167,000
3073	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 80	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,220,000
3074	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 100	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,284,000
3075	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 125	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,476,000
3076	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 150	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,668,000
3077	Thiết bị ngành nước	Đại sửa chữa Inox loại 2 mảnh, DN 180	cái	ISO 9001:2015	Inox 304	Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL	Đã bao gồm VC	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,926,000

3546	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	56,430	
3547	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	69,570	
3548	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	83,880	
3549	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	100,080	
3550	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,610	
3551	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	89,100	
3552	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,730	
3553	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,340	
3554	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	143,280	
3555	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	171,720	
3556	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,610	
3557	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,580	
3558	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	178,740	
3559	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	215,820	
3560	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	259,920	
3561	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	154,440	

3562	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,820
3563	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	230,130
3564	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	279,180
3565	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	333,180
3566	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	192,330
3567	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	235,710
3568	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	285,480
3569	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	346,140
3570	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	416,340
3571	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	252,340
3572	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	309,780
3573	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	372,510
3574	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	457,740
3575	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	546,300
3576	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	317,970
3577	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	389,970

3578	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	474,930
3579	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	575,820
3580	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	690,480
3581	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	396,090
3582	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	488,700
3583	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	581,940
3584	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	720,450
3585	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	858,870
3586	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	498,780
3587	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	600,660
3588	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	735,660
3589	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	880,830
3590	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,062,450
3591	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	494,010
3592	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	608,670
3593	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CPĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	744,210

3594	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	914,670
3595	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,095,840
3596	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,312,380
3597	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	612,630
3598	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	776,430
3599	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	927,270
3600	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,146,780
3601	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,373,400
3602	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,644,120
3603	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,180,800
3604	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,434,330
3605	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,738,440
3606	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,091,600
3607	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,500,570
3608	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,819,170
3609	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,206,980

3610	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,655,090
3611	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,906,740
3612	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,303,100
3613	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,812,590
3614	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,377,880
3615	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,400,390
3616	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,911,950
3617	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,550,950
3618	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,267,800
3619	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,996,190
3620	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,623,940
3621	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,412,970
3622	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,288,670
3623	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,050,900
3624	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,944,600
3625	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,972,400

3626	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,390,300	
3627	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,168,800	
3628	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,130,900	
3629	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,249,600	
3630	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,095,600	
3631	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,316,400	
3632	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,315,400	
3633	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,520,500	
3634	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,951,500	
3635	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,626,400	
* Ống HDPE PE 80										
3636	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,160	
3637	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	146,700	
3638	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	180,720	
3639	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	214,110	
3640	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	187,470	

3641	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	230,580
3642	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	278,640
3643	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	235,080
3644	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	287,460
3645	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	343,710
3646	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	306,630
3647	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	377,100
3648	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	451,800
3649	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	546,300
3650	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	315,360
3651	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	388,890
3652	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	476,820
3653	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	573,030
3654	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	483,210
3655	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	593,460
3656	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	706,950

3657	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	858,870	
3658	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	604,530	
3659	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	749,790	
3660	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	906,480	
3661	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,105,740	
3662	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,312,380	
3663	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	760,770	
3664	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	941,310	
3665	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,137,060	
3666	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,385,730	
3667	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,644,120	
3668	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	956,250	
3669	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,191,510	
3670	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,438,560	
3671	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,223,280	
3672	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,501,740	

3673	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,826,370
3674	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,197,800
3675	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,655,090
3676	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,541,340
3677	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,917,720
3678	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,322,090
3679	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,411,640
3680	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,940,300
3681	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,267,800
3682	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,406,510
3683	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,996,820
3684	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,646,260
3685	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,385,520
3686	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,050,900
3687	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,043,492
3688	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	4,168,800

3689	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,130,900
3690	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,562,080
3691	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,095,600
3692	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	5,315,400
3693	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,520,500
3694	Thiết bị ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,951,500
* Ống u.PVC - Hệ số an toàn 2.5									
3695	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	6,237
3696	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,623
3697	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	8,316
3698	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,999
3699	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,682
3700	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	7,722
3701	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,702
3702	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,385
3703	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	12,672

3704	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	9,999
3705	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	11,682
3706	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,355
3707	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	17,523
3708	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,899
3709	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	14,949
3710	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	16,731
3711	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	19,701
3712	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	22,374
3713	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	26,334
3714	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	32,571
3715	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,493
3716	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,463
3717	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,027
3718	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	32,670
3719	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	27,225

3720	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	33,165
3721	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	38,610
3722	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	46,728
3723	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	58,608
3724	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	31,878
3725	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	37,224
3726	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	42,174
3727	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	54,945
3728	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,112
3729	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	85,635
3730	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	103,356
3731	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	149,391
3732	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	44,451
3733	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	52,074
3734	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	60,192
3735	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	78,903

3736	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	98,010
3737	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	121,770
3738	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	147,114
3739	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	66,528
3740	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	77,517
3741	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	88,209
3742	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	123,552
3743	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	147,906
3744	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	182,556
3745	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	221,265
3746	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	81,873
3747	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	95,832
3748	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	113,553
3749	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	144,045
3750	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	181,467
3751	Thiết bị ngành nước	Ông u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	222,453

3752	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	272,844	
3753	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	101,772	
3754	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	119,790	
3755	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	141,174	
3756	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,892	
3757	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	231,165	
3758	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	284,328	
3759	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	348,975	
3760	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	135,927	
3761	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	158,400	
3762	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	182,853	
3763	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	236,511	
3764	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300,069	
3765	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,379	
3766	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	453,024	
3767	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	167,310	

3768	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	194,139
3769	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	231,066
3770	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	295,119
3771	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	377,685
3772	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	467,874
3773	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	246,708
3774	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	286,902
3775	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	366,102
3776	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	469,161
3777	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	578,259
3778	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	350,272
3779	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	300,762
3780	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	356,499
3781	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	463,023
3782	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	593,802
3783	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	733,986

3784	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	328,086	
3785	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	395,604	
3786	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	461,637	
3787	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	596,673	
3788	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	754,281	
3789	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	934,164	
3790	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	393,426	
3791	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	554,202	
3792	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	712,008	
3793	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	976,536	
3794	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	497,277	
3795	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	590,337	
3796	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	708,346	
3797	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	889,911	
3798	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,232,055	
3799	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,419,660	

3800	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	628,155	
3801	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	771,309	
3802	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	917,631	
3803	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,190,772	
3804	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,464,210	
3805	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	788,337	
3806	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	980,199	
3807	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,165,626	
3808	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,509,156	
3809	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,864,269	
3810	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,000,395	
3811	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,238,886	
3812	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,478,169	
3813	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,908,720	
3814	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,312,047	
3815	Thiết bị ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,564,497	

* Ông PPR									
3816	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	39,240
3817	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	50,850
3818	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	68,220
3819	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	90,990
3820	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	138,940
3821	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	221,040
3822	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	322,560
3823	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	516,330
3824	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	639,540
3825	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	789,120
3826	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,076,850
3827	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,696,680
3828	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,058,750
3829	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	47,700
3830	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	70,200

3831	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	108,630
3832	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	168,840
3833	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	266,130
3834	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	368,640
3835	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	551,160
3836	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	775,890
3837	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,044,000
3838	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,326,150
3839	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,763,460
3840	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,772,630
3841	Thiết bị ngành nước	Ông PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	3,414,060
* Ông HDPE gần sông 2 lớp									
3842	Thiết bị ngành nước	Ông nhựa HDPE gần sông 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	105,000
3843	Thiết bị ngành nước	Ông nhựa HDPE gần sông 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	188,000
3844	Thiết bị ngành nước	Ông nhựa HDPE gần sông 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	278,000
3845	Thiết bị ngành nước	Ông nhựa HDPE gần sông 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm vc	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	388,000

3846	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	656,000
3847	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	992,000
3848	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,358,000
3849	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	122,000
3850	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	218,000
3851	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	322,000
3852	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	448,000
3853	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	758,000
3854	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,036,000
3855	Thiết bị ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT công nghiệp Thuận Phát	Đã bao gồm v.v	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,015,000

18.9 Ống nhựa xoắn HDPE-VFP (Công ty Cổ phần VISUCO)

Dự lý tại Lạng Sơn: Công ty TNHH Thuận Thuận (thôn Mát Thành, xã Mát Pha, tp Lạng Sơn, điện thoại: 0912 118 095); Công ty TNHH Xây dựng Đức Mạnh Lạng Sơn (Thôn Nà Sen, xã Hoàng Đồng, tp Lạng Sơn, điện thoại: 0915 988 021).

*** Ống nhựa xoắn HDPE**

3856	Thiết bị ngành nước	D 25/32	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	12,200
3857	Thiết bị ngành nước	D 30/40	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	14,800
3858	Thiết bị ngành nước	D 40/50	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	21,200
3859	Thiết bị ngành nước	D 50/65	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	29,200
3860	Thiết bị ngành nước	D 65/85	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	42,200
3861	Thiết bị ngành nước	D 80/105	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	55,200
3862	Thiết bị	D 100/130	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	78,200

3863	Thiết bị ngành nước	D 125/160	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	121,200
3864	Thiết bị ngành nước	D 150/193	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	165,200
3865	Thiết bị ngành nước	D 175/230	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	247,200
3866	Thiết bị ngành nước	D 200/260	m	ISO 9001:2015	HDPE	Công ty Cổ phần VISUCO	không	Giá bán tại tp Lạng Sơn, chưa bao gồm vận chuyển	290,200
XIX. Vật liệu khác									
3867	Vật liệu khác	Que hàn	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	24,000
3868	Vật liệu khác	Đinh	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,500
3869	Vật liệu khác	Thép buộc	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	23,000
3870	Vật liệu khác	Vôi cục	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	1,800
3871	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	không có thông tin	không có thông tin	không có thông tin	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	2,800
3872	Vật liệu khác	Xăng Ron 95	lít	không có thông tin	không có thông tin	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	25,029
3873	Vật liệu khác	Diezen 0,05s	lít	không có thông tin	không có thông tin	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	20,962
3874	Vật liệu khác	Mazut 3,5s	kg	không có thông tin	không có thông tin	Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	không	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn	18,462